BỘ CÔNG THƯƠNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 40/2015/TT-BCT	

Hà Nội, ngày 18 tháng 11 năm 2015

THÔNG TƯ
Quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Hàn Quốc

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 02 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về xuất xứ hàng hóa;

Thực hiện Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Hàn Quốc đã được Chính phủ nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Đại Hàn Dân Quốc ký chính thức ngày 05 tháng 5 năm 2015 tại Hà Nội,Việt Nam;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Hàn Quốc.

Điều 1. Quy tắc xuất xứ Việt Nam - Hàn Quốc

Ban hành kèm theo Thông tư này các Phụ lục sau để hướng dẫn thực hiện Chương 3 Quy tắc xuất xứ và Quy trình cấp xuất xứ trong Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Hàn Quốc (sau đây gọi tắt là Hiệp định VKFTA):

1. Quy tắc xuất xứ (Phụ lục I);

2. Quy tắc cụ thể mặt hàng (Phụ lục II);

3. Hướng dẫn thực hiện Điều 6 Phụ lục I (Phụ lục III);

4. Quy trình cấp và kiểm tra xuất xứ (Phụ lục IV);

5. Mẫu C/O VK do Việt Nam cấp (Phụ lục V);

6. Mẫu C/O KV do Hàn Quốc cấp (Phụ lục VI);

7. Mẫu Tờ khai bổ sung C/O (Phụ lục VII);

8. Hướng dẫn kê khai C/O (Phụ lục VIII); và

9. Danh mục các Tổ chức cấp C/O (Phụ lục IX).

Điều 2. Thủ tục cấp và kiểm tra C/O

Thủ tục cấp và kiểm tra C/O thực hiện theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này và Thông tư số 06/2011/TT-BCT ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Bộ Công Thương quy định thủ tục cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ưu đãi (được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 01/2013/TT-BCT ngày 03 tháng 01 năm 2013 của Bộ Công Thương).

Điều 3. Điều khoản thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016./.

Nơi nhận:
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Tổng bí thư, Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng TW và Ban Kinh tế TW;
- Viện KSND tối cao;
- Toà án ND tối cao;
- Cơ quan TW của các Đoàn thể;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra Văn bản);
- Công báo;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các website: Chính phủ, Bộ Công Thương;
- Các Sở Công Thương;
- Bộ Công Thương: Bộ trưởng; các Thứ trưởng; Vụ Pháp chế; các Vụ, Cục; các Phòng QLXNK khu vực (20);
- BQL các KCN và CX Hà Nội;
- Lưu: VT, XNK (10).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

(đã ký)

Trần Tuấn Anh

Phụ lục I
QUY TẮC XUẤT XỨ

(ban hành kèm theo Thông tư số 40/2015/TT-BCT ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Hàn Quốc)

Điều 1. Giải thích từ ngữ

Trong phạm vi Thông tư này, các thuật ngữ được hiểu như sau:

1. **Nuôi trồng thủy sản** là việc nuôi trồng các sinh vật sống dưới nước bao gồm cá, động vật thân mềm, loài giáp xác, động vật không xương sống dưới nước khác và thực vật thủy sinh từ các loại con giống như trứng, cá hồi hai năm tuổi, cá hồi nhỏ và ấu trùng bằng cách can thiệp vào các quá trình nuôi trồng hoặc tăng trưởng nhằm thúc đẩy sinh sản như nuôi cấy, cho ăn, hoặc bảo vệ khỏi các động vật ăn thịt;

2. **CIF** là trị giá hàng hóa nhập khẩu đã bao gồm cả cước vận tải và phí bảo hiểm tính đến cảng hoặc cửa khẩu của nước nhập khẩu. Trị giá này được tính theo quy định tại Điều VII của Hiệp định Chung về Thuế quan và Thương mại (GATT) 1994 và Hiệp định về Trị giá Hải quan;

3. **Nước thành viên hay các nước thành viên** là "Bên" hoặc "các Bên" tham gia Hiệp định Thương mại Tự do giữa Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Đại Hàn Dân Quốc, sau đây gọi là Việt Nam và Hàn Quốc.

4. **Người xuất khẩu** là thể nhân hoặc pháp nhân thường trú tại lãnh thổ của một nước thành viên, nơi hàng hóa được xuất khẩu bởi chính thể nhân hoặc pháp nhân đó;

5. **FOB** là trị giá hàng hóa đã giao qua mạn tàu, bao gồm phí vận tải từ nhà sản xuất đến cảng hoặc địa điểm cuối cùng trước khi tàu chở hàng rời bến. Trị giá này được tính theo quy định tại Điều VII của Hiệp định Chung về Thuế quan và Thương mại (GATT) 1994 và Hiệp định về Trị giá Hải quan;

6. **Nguyên liệu hoặc hàng hóa giống nhau và có thể thay thế nhau** là nguyên liệu hoặc hàng hóa cùng loại có chất lượng như nhau, có cùng đặc tính vật lý và kỹ thuật, và một khi các nguyên liệu này được kết hợp lại để tạo ra sản phẩm hoàn chỉnh thì không thể chỉ ra sự khác biệt về xuất xứ thông qua bất kỳ dấu hiệu nào v.v...;

7. **Người nhập khẩu** là thể nhân hoặc pháp nhân thường trú tại lãnh thổ của một nước thành viên, nơi hàng hóa được nhập khẩu bởi chính thể nhân hoặc pháp nhân đó;

8. **Tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa** (sau đây gọi tắt là Tổ chức cấp C/O) là tổ chức có thẩm quyền do chính phủ của nước thành viên xuất khẩu chỉ định cấp C/O và được thông báo cho nước thành viên còn lại theo quy định tại Thông tư này;

9. **Nguyên liệu** bao gồm thành phần, nguyên liệu thô, phụ tùng, linh kiện và cụm lắp ráp được sử dụng trong quá trình sản xuất;

10. **Hàng hóa không có xuất xứ** là sản phẩm hoặc nguyên liệu không đáp ứng các tiêu chí xuất xứ quy định tại Thông tư này;

11. **Vật liệu đóng gói và bao gói để vận chuyển** là hàng hoá sử dụng để bảo vệ sản phẩm trong quá trình vận chuyển sản phẩm đó nhưng không phải là vật liệu đóng gói hoặc bao gói chứa đựng hàng hóa dùng để bán lẻ;

12. **Nhà sản xuất** là cá nhân thực hiện việc sản xuất hàng hóa tại lãnh thổ của một nước thành viên;

13. **Quy tắc cụ thể mặt hàng** là quy tắc yêu cầu nguyên liệu phải trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa hoặc trải qua một công đoạn gia công cụ thể, hoặc đáp ứng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực hay tiêu chí kết hợp của các tiêu chí vừa nêu; và

14. **Sản xuất** là các phương thức để thu được sản phẩm, bao gồm việc nuôi trồng, khai thác mỏ, thu hoạch, chăn nuôi, gây giống, chiết xuất, tập hợp, thu lượm, săn bắt, đánh bắt, đặt bẫy, săn bắn, chế tạo, gia công hoặc lắp ráp hàng hóa.

Điều 2. Tiêu chí xuất xứ

1. Trong phạm vi Hiệp định VKFTA, hàng hóa nhập khẩu vào lãnh thổ của một nước thành viên được coi là có xuất xứ và đủ điều kiện để được hưởng ưu đãi thuế quan nếu hàng hóa đó đáp ứng một trong các quy định về xuất xứ dưới đây:

a) Có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu như định nghĩa tại Điều 3 Phụ lục này;

b) Không có xuất xứ thuần túy hoặc không được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu, nhưng đáp ứng quy định tại các Điều 4 hoặc 5 hoặc 6 hoặc 7 Phụ lục này; hoặc

c) Được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu chỉ từ những nguyên liệu có xuất xứ Việt Nam hoặc Hàn Quốc.

2. Ngoại trừ quy định tại Điều 7 Phụ lục này, điều kiện để hàng hóa đạt xuất xứ quy định tại Thông tư này là các công đoạn sản xuất hoặc chế biến phải được thực hiện liên tục tại lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu.

Điều 3. Hàng hóa có xuất xứ thuần túy

Theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 2 Phụ lục này, hàng hóa được coi là có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một nước thành viên trong các trường hợp sau:

1. Cây trồng và các sản phẩm từ cây trồng được trồng và thu hoạch tại đó;

2. Động vật sống được sinh ra và nuôi dưỡng tại đó;

3. Các sản phẩm chế biến từ động vật sống nêu tại khoản 2 Điều này;

4. Sản phẩm thu được từ săn bắn hoặc đặt bẫy tại vùng đất của nước thành viên đó, hoặc được đánh bắt hay nuôi trồng trong vùng nội thủy hoặc tại lãnh hải của nước thành viên đó;

5. Khoáng sản và các chất sản sinh tự nhiên khác chưa được liệt kê từ khoản 1 đến khoản 4 Điều này, được chiết xuất hoặc lấy ra từ đất, nước, đáy biển hoặc dưới đáy biển của nước thành viên đó;

6. Sản phẩm đánh bắt và các sản phẩm từ biển khác đánh bắt bằng tàu được đăng ký tại một nước thành viên và được phép treo cờ của nước thành viên đó, và các sản phẩm khác do nước thành viên hoặc người của nước thành viên đó khai thác[1] từ nước, đáy biển hoặc dưới đáy biển bên ngoài lãnh hải của nước thành viên đó, với điều kiện nước thành viên đó có quyền khai thác tài nguyên thiên nhiên tại vùng nước, đáy biển và dưới đáy biển đó theo luật quốc tế[2];

7. Sản phẩm được chế biến và/hoặc được sản xuất ngay trên tàu đăng ký tại một nước thành viên và được phép treo cờ của nước thành viên đó, từ các sản phẩm được đề cập đến tại khoản 6 Điều này;

---

[1] Các nước thành viên hiểu rằng để xác định xuất xứ sản phẩm đánh bắt và các sản phẩm khác, "các quyền" nêu tại điểm này bao gồm các quyền được tiếp cận nguồn thủy sản của một quốc gia ven biển, phát sinh từ những hiệp định hoặc các thỏa thuận khác được ký kết giữa một nước thành viên và quốc gia ven biển đó ở cấp Chính phủ hoặc các tổ chức tư nhân được ủy quyền hợp lệ.

[2] "Luật quốc tế" nêu tại điểm này đề cập đến luật quốc tế đã được đa số các nước chấp nhận như *Công ước Liên hợp quốc về Luật biển*.

8. Sản phẩm được khai thác từ không gian vũ trụ với điều kiện phải do một nước thành viên hoặc một người của nước thành viên đó thực hiện;

9. Các vật phẩm thu được tại nước thành viên đó nhưng không thực hiện được những chức năng ban đầu hoặc không thể sửa chữa hay khôi phục được và chỉ có thể hủy bỏ hoặc dùng làm các nguyên liệu thô, hoặc sử dụng vào mục đích tái chế;

10. Phế thải và phế liệu có nguồn gốc từ:

a) quá trình sản xuất tại nước thành viên đó; hoặc

b) sản phẩm đã qua sử dụng được thu nhặt tại nước thành viên đó, với điều kiện hàng hóa đó chỉ phù hợp dùng làm nguyên vật liệu thô; và

11. Hàng hoá thu được hoặc được sản xuất tại lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu đó từ các sản phẩm được đề cập đến từ khoản 1 đến khoản 10 Điều này.

Điều 4. Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy

1. Trong phạm vi điểm b, khoản 1, Điều 2 Phụ lục này, hàng hóa có xuất xứ không thuần túy được coi là có xuất xứ nếu đáp ứng Quy tắc cụ thể mặt hàng quy định tại Phụ lục II.

2. Công thức tính hàm lượng giá trị khu vực (sau đây gọi tắt là "RVC") như sau[3]:

$$RVC = \frac{FOB - VNM}{FOB} \times 100\%$$

Trong đó VNM là trị giá nguyên liệu không có xuất xứ, cụ thể là:

a) Trị giá CIF của nguyên liệu, phụ tùng hay hàng hóa tại thời điểm nhập khẩu; hoặc

b) Giá mua đầu tiên xác định được của nguyên liệu, phụ tùng hay hàng hóa không xác định được xuất xứ tại lãnh thổ của nước thành viên nơi diễn ra các công đoạn gia công hoặc chế biến.

3. Để áp dụng khoản 1 Điều này và Quy tắc cụ thể mặt hàng có liên quan quy định tại Phụ lục II, các quy tắc yêu cầu nguyên liệu sử dụng phải

[3] Các nước thành viên được phép linh hoạt lựa chọn công thức tính RVC là công thức gián tiếp hoặc công thức trực tiếp. Việt Nam lựa chọn công thức gián tiếp.

trải qua một quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa, hoặc một quy trình sản xuất hay hoạt động chế biến cụ thể chỉ áp dụng cho nguyên liệu không có xuất xứ.

4. Trường hợp một hàng hóa có xuất xứ sử dụng trong công đoạn tiếp theo để sản xuất ra một hàng hóa khác, phần trị giá nguyên liệu không có xuất xứ trong hàng hóa có xuất xứ đó không được tính đến khi xác định xuất xứ cho hàng hóa được sản xuất tiếp theo.

Điều 5. Quy tắc cụ thể mặt hàng

Trong phạm vi Điều 2 Phụ lục này, hàng hóa đáp ứng Quy tắc cụ thể mặt hàng quy định tại Phụ lục II được coi là có xuất xứ tại lãnh thổ của nước thành viên nơi diễn ra quá trình sản xuất và chế biến hàng hóa đó.

Điều 6. Quy định đối với hàng hóa đặc biệt

Không xét đến quy định tại các Điều 2, 4 và 5 Phụ lục này, hàng hóa đặc biệt liệt kê tại Phụ lục III và đáp ứng tất cả các điều, khoản quy định tại Phụ lục III, dù được sản xuất hoặc gia công chế biến tại khu công nghiệp Khai Thành tại Bán đảo Triều Tiên từ nguyên liệu xuất khẩu từ một nước thành viên, sau đó được tái nhập trở lại nước thành viên đó, vẫn được coi là có xuất xứ.

Điều 7. Cộng gộp

Trừ khi có quy định khác tại Thông tư này, hàng hóa có xuất xứ của một nước thành viên, được sử dụng làm nguyên liệu tại lãnh thổ của nước thành viên còn lại để sản xuất ra một thành phẩm đủ điều kiện được hưởng ưu đãi thuế quan, được coi là có xuất xứ từ nước thành viên nơi diễn ra quá trình sản xuất hoặc chế biến thành phẩm đó[4].

Điều 8. Những công đoạn gia công, chế biến đơn giản

1. Không xét đến quy định tại bất kỳ điều khoản nào của Thông tư này, hàng hóa không được coi là có xuất xứ tại lãnh thổ của một nước thành viên nếu những công đoạn gia công, chế biến dưới đây được thực hiện riêng rẽ hoặc kết hợp với nhau tại lãnh thổ của nước thành viên đó:

[4] Sau 3 năm kể từ ngày Hiệp định VKFTA có hiệu lực, các nước thành viên đồng ý xem xét lại điều khoản này và sẽ cân nhắc kỹ các thỏa thuận về hội nhập kinh tế có hiệu lực trong khu vực Châu Á Thái Bình Dương vào thời điểm đó.

a) Những công đoạn bảo quản hàng hóa trong điều kiện tốt trong quá trình vận chuyển và lưu kho;

b) Thay đổi bao bì, tháo dỡ và lắp ghép các kiện hàng;

c) Rửa, lau chùi, tẩy bụi và các chất oxít, dầu, sơn hoặc các chất tráng, phủ bề mặt khác một cách đơn giản[5];

d) Là hoặc ép thẳng vải;

đ) Sơn và các công đoạn đánh bóng một cách đơn giản[5];

e) Xay xát, bóc vỏ, tẩy trắng một phần hoặc toàn bộ, đánh bóng và làm láng ngũ cốc và gạo;

g) Nhuộm màu đường hoặc tạo đường miếng;

h) Bóc vỏ, trích hạt, hoặc làm tróc hạt[6] một cách đơn giản[5];

i) Mài sắc, mài giũa đơn giản hoặc cắt đơn giản;

k) Giần, sàng, lựa chọn, phân loại, xếp loại hoặc xếp nhóm;

l) Đóng đơn giản vào các chai, lon, khuôn, túi, bao, hộp, lựa chọn bìa và các công đoạn đóng gói bao bì đơn giản khác;

m) Dán hoặc in nhãn, mác hoặc lô-gô và các dấu hiệu phân biệt tương tự lên sản phẩm hoặc lên bao bì của sản phẩm;

n) Trộn đơn giản[7] các sản phẩm, dù cùng loại hay khác loại;

o) Lắp ráp đơn giản các bộ phận của sản phẩm để tạo nên một sản phẩm hoàn chỉnh hoặc tháo rời sản phẩm thành từng phần;

p) Kiểm tra hoặc thử nghiệm một cách đơn giản[5]; hoặc

q) Giết mổ động vật.[8]

2. Hàng hóa có xuất xứ tại lãnh thổ của một nước thành viên vẫn giữ nguyên xuất xứ ban đầu khi được xuất khẩu từ nước thành viên còn lại, nơi thực hiện các công đoạn gia công, chế biến đơn giản quy định tại khoản 1 Điều này.

---

[5] "Đơn giản" nói chung mô tả một hoạt động không cần sử dụng các kỹ năng đặc biệt, máy móc, dây chuyền hoặc các thiết bị chuyên dụng để thực hiện hoạt động đó.

[6] Công đoạn này chắc chắn không áp dụng đối với mã HS 0801.32.

[7] "Trộn đơn giản" nói chung mô tả hoạt động không cần sử dụng các kỹ năng đặc biệt hay máy móc, dây chuyền hoặc các thiết bị chuyên dụng để thực hiện hoạt động đó. Tuy nhiên, "trộn đơn giản" không bao gồm phản ứng hoá học. Phản ứng hoá học là một quá trình (kể cả một quá trình sinh hóa) tạo nên một phân tử với một cấu trúc mới bằng cách phá vỡ các liên kết nội phân tử và hình thành những liên kết nội phân tử mới, hoặc thay đổi sự sắp xếp không gian các nguyên tử trong một phân tử.

[8] "Giết mổ động vật" bao gồm việc giết mổ động vật đơn thuần và những công đoạn tiếp theo như cắt, làm đông lạnh, ướp muối, sấy khô hoặc hun khói nhằm mục đích bảo quản trong quá trình lưu kho hoặc vận chuyển.

Điều 9. Vận chuyển trực tiếp

1. Hàng hoá được hưởng ưu đãi thuế quan cần đáp ứng đầy đủ các quy định của Thông tư này và được vận chuyển trực tiếp giữa các lãnh thổ của các nước thành viên.

2. Không xét đến quy định tại khoản 1 Điều này, trường hợp hàng hóa đang trong quá trình vận chuyển từ nước thành viên xuất khẩu đến nước thành viên nhập khẩu phải quá cảnh qua một hay nhiều nước không phải là thành viên Hiệp định VKFTA, bên ngoài lãnh thổ của các nước thành viên, vẫn được coi là vận chuyển trực tiếp, với điều kiện:

a) Việc quá cảnh là cần thiết vì lý do địa lý hoặc do yêu cầu có liên quan đặc biệt đến vận tải;

b) Hàng hoá không tham gia vào giao dịch thương mại hoặc tiêu thụ tại nước quá cảnh đó; và

c) Hàng hoá không trải qua bất kỳ công đoạn nào khác, trừ việc dỡ hàng và bốc lại hàng hoặc những công đoạn cần thiết để bảo quản hàng hoá trong điều kiện tốt.

Điều 10. *De Minimis*

1. Hàng hóa không đáp ứng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa vẫn được coi là có xuất xứ nếu:

a) Đối với hàng hóa không thuộc từ Chương 50 đến Chương 63 trong Hệ thống Hài hòa, trị giá của tất cả nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đáp ứng yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa không được vượt quá 10 (mười) % trị giá FOB của hàng hóa; và

b) Đối với hàng hóa thuộc từ Chương 50 đến Chương 63 trong Hệ thống Hài hòa, trọng lượng của tất cả nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đáp ứng yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa không được vượt quá 10 (mười) % tổng trọng lượng hàng hóa, hoặc trị giá của tất cả nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đáp ứng yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa không được vượt quá 10 (mười) % trị giá FOB của hàng hóa;

và hàng hóa nêu tại điểm a và điểm b khoản này đáp ứng tất cả các điều kiện khác về quy tắc xuất xứ quy định tại Thông tư này.

2. Tuy nhiên, khi áp dụng tiêu chí RVC cho hàng hóa, trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ được đề cập tại khoản 1 Điều này vẫn được tính vào trị giá nguyên liệu không có xuất xứ theo công thức tính nêu tại khoản 2, Điều 4 Phụ lục này.

Điều 11. Quy định về đóng gói và vật liệu đóng gói

1. Trường hợp áp dụng tiêu chí RVC theo quy định tại Điều 4 Phụ lục này và Phụ lục II, trị giá của bao bì và vật liệu đóng gói để bán lẻ được coi là một phần cấu thành của hàng hóa và được tính đến khi xác định xuất xứ của hàng hóa.

2. Trường hợp không áp dụng tiêu chí RVC theo quy định tại Điều 4 Phụ lục này và Phụ lục II, bao bì và vật liệu đóng gói để bán lẻ, khi phân loại cùng với hàng hoá đã đóng gói đều không được xét đến khi xác định nguyên liệu không có xuất xứ dùng để sản xuất ra hàng hoá đáp ứng tiêu chí phù hợp quy định tại Điều 4 Phụ lục này và Phụ lục II.

3. Vật liệu đóng gói và bao gói dùng để vận chuyển hàng hoá không được tính đến khi xác định xuất xứ của hàng hoá đó.

Điều 12. Phụ kiện, phụ tùng và dụng cụ

Xuất xứ của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác đi kèm với hàng hoá không được tính đến khi xác định xuất xứ hàng hoá đó, với điều kiện các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin này được phân loại cùng với hàng hóa và thuế nhập khẩu của chúng được nước thành viên nhập khẩu thu cùng với hàng hoá đó.

Điều 13. Các yếu tố trung gian

Để xác định xuất xứ của hàng hóa, không cần phải xác định xuất xứ của những yếu tố dưới đây có thể được sử dụng trong quá trình sản xuất và không cấu thành nên hàng hóa đó:

1. Năng lượng và nhiên liệu;

2. Dụng cụ, khuôn rập và khuôn đúc;

3. Phụ tùng và nguyên liệu dùng để bảo dưỡng thiết bị và nhà xưởng;

4. Dầu nhờn, chất bôi trơn, hợp chất và các nguyên liệu khác dùng trong sản xuất hoặc dùng để vận hành thiết bị và nhà xưởng;

5. Găng tay, kính, giày dép, quần áo, các thiết bị và dụng cụ bảo hộ;

6. Các thiết bị, dụng cụ và máy móc dùng để kiểm tra hoặc thử nghiệm hàng hoá; và

7. Bất kỳ nguyên liệu nào khác không cấu thành nên hàng hóa nhưng việc sử dụng chúng phải được chứng minh là cần thiết trong quá trình sản xuất ra hàng hóa đó.

Điều 14. Nguyên liệu hoặc hàng hóa giống nhau và có thể thay thế nhau

1. Việc xác định xuất xứ của các nguyên liệu hoặc hàng hóa giống nhau và có thể thay thế nhau có thể dựa vào các nguyên tắc, quy tắc và thông lệ kế toán về quản lý tài sản tồn kho đang được áp dụng rộng rãi tại lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu.

2. Khi đã quyết định sử dụng một phương pháp kế toán về quản lý tài sản tồn kho nào thì phương pháp này phải được sử dụng suốt trong năm tài chính đó.

Phụ lục II
QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG

(ban hành kèm theo Thông tư số 40/2015/TT-BCT ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Hàn Quốc)

Điều 1. Quy định chung

1. Quy tắc cụ thể mặt hàng quy định tại Phụ lục này được xây dựng trên cơ sở Hệ thống Hài hòa (HS 2012). Trường hợp có bất kỳ sự khác biệt nào giữa phần mô tả tại Phụ lục này với phần mô tả tại văn kiện pháp lý của Hệ thống Hài hòa do Tổ chức Hải quan Thế giới xây dựng, phần mô tả tại Hệ thống Hài hòa của Tổ chức Hải quan Thế giới được áp dụng.

2. Quy tắc xuất xứ cụ thể hoặc bộ quy tắc xuất xứ cụ thể áp dụng cho một phân nhóm HS riêng biệt được xây dựng liền kề ngay phân nhóm đó.

3. Khi một phân nhóm HS cụ thể áp dụng tiêu chí xuất xứ lựa chọn, hàng hóa được coi là có xuất xứ nếu đáp ứng một trong các tiêu chí lựa chọn đó.

4. Khi một quy tắc xuất xứ cụ thể quy định sử dụng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa có nghĩa là mỗi nguyên liệu không có xuất xứ dùng để sản xuất ra hàng hóa đó phải đáp ứng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa tương ứng. Yêu cầu về chuyển đổi mã số hàng hóa chỉ áp dụng đối với nguyên liệu không có xuất xứ.

5. Khi một quy tắc xuất xứ cụ thể quy định sử dụng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa nhưng loại trừ chuyển đổi từ các dòng thuế ở cấp độ chương, nhóm hoặc phân nhóm của Hệ thống Hài hòa có nghĩa là nguyên liệu phân loại tại các trường hợp mã HS loại trừ đó phải có xuất xứ thì hàng hóa mới được coi là có xuất xứ.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Trong phạm vi Phụ lục này, một số thuật ngữ được hiểu như sau:

Chương là 2 (hai) chữ số đầu tiên trong dãy số phân loại thuế quan thuộc Hệ thống Hài hòa;

Nhóm là 4 (bốn) chữ số đầu tiên trong dãy số phân loại thuế quan thuộc Hệ thống Hài hòa; và

Phân nhóm là 6 (sáu) chữ số đầu tiên trong dãy số phân loại thuế quan thuộc Hệ thống Hài hòa.

2. Trong phạm vi Phụ lục này, một số thuật ngữ ở cột 5 trong danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng dưới đây được hiểu như sau:

CC nghĩa là tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa phải trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp 2 (hai) số;

CTH nghĩa là tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa phải trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp 4 (bốn) số;

CTSH nghĩa là tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa phải trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp 6 (sáu) số.

RVC(XX) nghĩa là hàng hóa phải đạt hàm lượng giá trị khu vực không dưới XX phần trăm (%) theo cách tính quy định tại khoản 2, Điều 4 Phụ lục I; và

WO nghĩa là hàng hóa có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một nước thành viên theo định nghĩa quy định tại Điều 3 Phụ lục I.

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
PHẦN I: ĐỘNG VẬT SỐNG; CÁC SẢN PHẨM TỪ ĐỘNG VẬT				
01			**Động vật sống**	
	01.01		**Ngựa, lừa, la sống.**	
			- Ngựa:	
		0101.21	- - Loại thuần chủng để nhân giống	WO
		0101.29	- - Loại khác	WO
		0101.30	- Lừa:	WO
		0101.90	- Loại khác	WO
	01.02		**Động vật sống họ trâu bò.**	
			- Gia súc:	
		0102.21	- - Loại thuần chủng để nhân giống	WO
		0102.29	- - Loại khác:	WO
			- Trâu:	
		0102.31	- - Loại thuần chủng để nhân giống	WO
		0102.39	- - Loại khác	WO
		0102.90	- Loại khác	WO
	01.03		**Lợn sống.**	
		0103.10	- Loại thuần chủng để nhân giống	WO
			- Loại khác:	
		0103.91	- - Trọng lượng dưới 50 kg	WO
		0103.92	- - Trọng lượng từ 50 kg trở lên	WO
	01.04		**Cừu, dê sống.**	
		0104.10	- Cừu:	WO
		0104.20	- Dê:	WO
	01.05		**Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây**	
			- Loại trọng lượng không quá 185 g:	
		0105.11	- - Gà thuộc loài Gallus domesticus:	WO
		0105.12	- - Gà tây:	WO
		0105.13	- - Vịt, ngan:	WO
		0105.14	- - Ngỗng:	WO
		0105.15	- - Gà lôi:	WO
			- Loại khác:	
		0105.94	- - Gà thuộc loài Gallus domesticus:	WO
		0105.99	- - Loại khác:	WO
	01.06		**Động vật sống khác.**	
			- Động vật có vú:	
		0106.11	- - Bộ động vật linh trưởng	WO
		0106.12	- - Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	WO
		0106.13	- - Lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)	WO
		0106.14	- - Thỏ	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0106.19	- - Loài khác	WO
		0106.20	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	WO
			- Các loại chim:	
		0106.31	- - Chim săn mồi	WO
		0106.32	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ, vẹt nhỏ đuôi dài, vẹt đuôi dài và vẹt có mào)	WO
		0106.33	- - Đà điểu; đà điểu Úc (Dromaius	WO
		0106.39	- - Loại khác	WO
			- Côn trùng:	
		0106.41	- - Các loại ong	WO
		0106.49	- - Loại khác	WO
		0106.90	- Loại khác	WO
02			**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau**	
	02.01		**Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh.**	
		0201.10	- Thịt cả con và nửa con không đầu	WO
		0201.20	- Thịt pha có xương khác	WO
		0201.30	- Thịt lọc không xương	WO
	02.02		**Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh.**	
		0202.10	- Thịt cả con và nửa con không đầu	WO
		0202.20	- Thịt pha có xương khác	WO
		0202.30	- Thịt lọc không xương	WO
	02.03		**Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**	
			- Tươi hoặc ướp lạnh:	
		0203.11	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	WO
		0203.12	- - Thịt mông, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	WO
		0203.19	- - Loại khác	WO
			- Đông lạnh:	
		0203.21	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	WO
		0203.22	- - Thịt mông, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	WO
		0203.29	- - Loại khác	WO
	02.04		**Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**	
		0204.10	- Thịt cừu non cả con và nửa con không đầu, tươi hoặc ướp lạnh	WO
			- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
		0204.21	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	WO
		0204.22	- - Thịt pha có xương khác	WO
		0204.23	- - Thịt lọc không xương	WO
		0204.30	- Thịt cừu non, cả con và nửa con không đầu, đông lạnh	WO
			- Thịt cừu khác, đông lạnh:	
		0204.41	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0206.22	- - Gan	WO
		0206.29	- - Loại khác	WO
		0206.30	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	WO
			- Của lợn, đông lạnh:	
		0206.41	- - Gan	WO
		0206.49	- - Loại khác	WO
		0206.80	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	WO
		0206.90	- Loại khác, đông lạnh	WO
	02.07		**Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**	
			- Của gà thuộc loài Gallus Domesticus:	
		0207.11	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	WO
		0207.12	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	WO
		0207.13	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	WO
		0207.14	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	WO
			- Của gà tây:	
		0207.24	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	WO
		0207.25	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	WO
		0207.26	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	WO
		0207.27	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	WO
			- Của vịt, ngan:	
		0207.41	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	WO
		0207.42	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	WO
		0207.43	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	WO
		0207.44	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	WO
		0207.45	- - Loại khác, đông lạnh	WO
			- Của ngỗng:	
		0207.51	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	WO
		0207.52	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	WO
		0207.53	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	WO
		0207.54	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	WO
		0207.55	- - Loại khác, đông lạnh	WO
		0207.60	- Của gà lôi	WO
	02.08		**Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**	
		0208.10	- Của thỏ	WO
		0208.30	- Của bộ động vật linh trưởng	WO
		0208.40	- Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
03			**Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác**	
	03.01		**Cá sống.**	
			- Cá cảnh:	
		0301.11	- - Cá nước ngọt:	WO
		0301.19	- - Loại khác:	WO
			- Cá sống khác:	
		0301.91	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	WO
		0301.92	- - Cá chình (Anguilla spp.)	WO
		0301.93	- - Cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus):	WO
		0301.94	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	WO
		0301.95	- - Cá ngừ vây xanh phương nam (Thunnus maccoyii)	WO
		0301.99	- - Loại khác:	WO
	03.02		**Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.**	
			- Cá hồi, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
		0302.11	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	WO
		0302.13	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus)	WO
		0302.14	- - Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho Hucho)	WO
		0302.19	- - Loại khác	WO
			- Cá dẹt (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
		0302.21	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (Reinhardtius	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			- Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
		0302.71	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	WO
		0302.72	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.):	WO
		0302.73	- - Cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus):	WO
		0302.74	- - Cá chình (Anguilla spp.)	WO
		0302.79	- - Loại khác	WO
			- Loại cá khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
		0302.81	- - Cá nhám góc và cá mập khác	WO
		0302.82	- - Cá đuối (Rajidae)	WO
		0302.83	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	WO
		0302.84	- - Cá sói (Dicentrarchus spp.)	WO
		0302.85	- - Cá tráp biển (Sparidae)	WO
		0302.89	- - Loại khác:	WO
		0302.90	- Gan, sẹ và bọc trứng cá	WO
	03.03		**Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt khác thuộc nhóm 03.04.**	
			- Cá hồi, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
		0303.11	- - Cá hồi đỏ (Oncorhynchus nerka)	WO
		0303.12	- - Cá hồi Thái Bình Dương khác (Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus)	WO
		0303.13	- - Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho Hucho)	WO
		0303.14	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	WO
		0303.19	- - Loại khác	WO
			- Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp.,	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0303.45	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus	WO
		0303.46	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus maccoyii)	WO
		0303.49	- - Loại khác	WO
			- Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá sác-đin (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá sác-đin nhiệt đới (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus), cá thu (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá sòng và cá ngừ (Trachurus spp.), cá giò (Rachycentron canadum) và cá kiếm (Xiphias gladius), trừ	
		0303.51	- - Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	WO
		0303.53	- - Cá sác-đin (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá sác-đin nhiệt đới (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus)	WO
		0303.54	- - Cá thu (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)	WO
		0303.55	- - Cá sòng và cá ngừ (Trachurus spp.)	WO
		0303.56	- - Cá giò (Rachycentron canadum)	WO
		0303.57	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	WO
			- Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae and Muraenolepididae,	
		0303.63	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	WO
		0303.64	- - Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus	WO
		0303.65	- - Cá tuyết đen (Pollachius virens)	WO
		0303.66	- - Cá tuyết Meluc (Merluccius spp., Urophycis spp.)	WO
		0303.67	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	WO
		0303.68	- - Cá tuyết xanh (Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)	WO
		0303.69	- - Loại khác	WO
			- Loại cá khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
		0303.81	- - Cá nhám góc và cá mập khác	WO
		0303.82	- - Cá đuối (Rajidae)	WO
		0303.83	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	WO
		0303.84	- - Cá sói (Dicentrarchus spp.)	WO
		0303.89	- - Loại khác:	WO
		0303.90	- Gan, sẹ và bọc trứng cá:	WO
	03.04		**Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc**	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
		0304.51	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.)	WO
		0304.52	- - Cá hồi	WO
		0304.53	- - Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	WO
		0304.54	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	WO
		0304.55	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	WO
		0304.59	- - Loại khác	WO
			- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.):	
		0304.61	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	WO
		0304.62	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	WO
		0304.63	- - Cá rô sông Nile (Lates niloticus)	WO
		0304.69	- - Loại khác	WO
			- Phi-lê đông lạnh của họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae:	
		0304.71	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	WO
		0304.72	- - Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus	WO
		0304.73	- - Cá tuyết đen (Pollachius virens)	WO
		0304.74	- - Cá tuyết Meluc (Merluccius spp., Urophycis spp.)	WO
		0304.75	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	WO
		0304.79	- - Loại khác	WO
			- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:	
		0304.81	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:	
		0305.51	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	WO
		0305.59	- - Loại khác:	WO
			- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
		0305.61	- - Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	WO
		0305.62	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	WO
		0305.63	- - Cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.)	WO
		0305.64	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.)	WO
		0305.69	- - Loại khác:	WO
			- Vây cá, đầu, đuôi, dạ dày và phụ phẩm khác ăn được của cá sau giết mổ:	
		0305.71	- - Vây cá mập	WO
		0305.72	- - Đầu cá, đuôi và dạ dày:	WO
		0305.79	- - Loại khác	WO
	03.06		**Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.**	
			- Đông lạnh:	
		0306.11	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)	WO
		0306.12	- - Tôm hùm (Homarus spp.)	WO
		0306.14	- - Cua, ghẹ:	WO
		0306.15	- - Tôm hùm Na Uy (Nephrops norvegicus)	WO
		0306.16	- - Tôm Shrimps và tôm Prawn nước lạnh (Pandalus spp., Crangon crangon)	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0307.59	- - Loại khác:	WO
		0307.60	- Ốc, trừ ốc biển:	WO
			- Trai, sò (thuộc họ Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae và	
		0307.71	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
		0307.79	- - Loại khác:	WO
			- Bào ngư (Haliotis spp.):	
		0307.81	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
		0307.89	- - Loại khác:	WO
			- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và bột viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
		0307.91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
		0307.99	- - Loại khác:	WO
	03.08		**Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thủy sinh trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**	
			- Hải sâm (Stichopus japonicus, Holothurioidea):	
		0308.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
		0308.19	- - Loại khác:	WO
			- Nhím biển (Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echichinus esculentus):	
		0308.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
		0308.29	- - Loại khác:	WO
		0308.30	- Sứa (Rhopilema spp.):	WO
		0308.90	- Loại khác:	WO
04			**Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở**	
	04.01		**Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.**	
		0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng:	WO
		0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	04.03		**Buttermilk, sữa đông và kem, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hoá, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch hoặc ca cao**	
		0403.10	- Sữa chua:	CTH, với điều kiện trọng lượng các nguyên liệu sữa/từ sữa nhập khẩu từ một nước không phải là thành viên không được vượt quá 50% trọng lượng của toàn bộ nguyên liệu sữa/từ sữa để sản xuất ra sản phẩm thuộc nhóm 04.03; hoặc RVC
		0403.90	- Loại khác:	CTH, với điều kiện trọng lượng các nguyên liệu sữa/từ sữa nhập khẩu từ một nước không phải là thành viên không được vượt quá 50% trọng lượng của toàn bộ nguyên liệu sữa/từ sữa để sản xuất ra sản phẩm thuộc phân nhóm 04.03; hoặc RVC
	04.04		**Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần sữa tự nhiên, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
		0404.10	- Whey và Whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0406.30	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	CTH, với điều kiện trọng lượng các nguyên liệu sữa/từ sữa nhập khẩu từ một nước không phải là thành viên không được vượt quá 50% trọng lượng của toàn bộ nguyên liệu sữa/từ sữa để sản xuất ra sản phẩm thuộc phân nhóm 0406.30; hoặc RVC 45%
		0406.40	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men Penicillium roqueforti	WO
		0406.90	- Pho mát loại khác	WO
	04.07		**Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín.**	
			- Trứng đã thụ tinh để ấp:	
		0407.11	- - Của gà thuộc loài Gallus domesticus	WO
		0407.19	- - Loại khác:	WO
			- Trứng sống khác:	
		0407.21	- - Của gà thuộc loài Gallus domesticus	WO
		0407.29	- - Loại khác:	WO
		0407.90	- Loại khác:	WO
	04.08		**Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.**	
			- Lòng đỏ trứng:	
		0408.11	- - Đã làm khô	WO
		0408.19	- - Loại khác	WO
			- Loại khác:	
		0408.91	- - Đã làm khô	WO
		0408.99	- - Loại khác	WO
	04.09	0409.00	**Mật ong tự nhiên.**	WO
	04.10	0410.00	**Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	WO
05			**Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết**	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	05.07		**Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản**	
		0507.10	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà:	WO
		0507.90	- Loại khác:	WO
	05.08	0508.00	**San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai không xương sống và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và các phế liệu từ các sản phẩm trên.**	WO
	05.10	0510.00	**Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cầy hương và xạ hương), chất thơm lấy từ côn trùng cánh cứng; mật, đã hoặc chưa làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác.**	WO
	05.11		**Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người.**	
		0511.10	**- Tinh dịch họ trâu, bò**	**WO**
			- Loại khác:	
		0511.91	**- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3**	**WO**
		0511.99	**- - Loại khác:**	**WO**
PHẦN II: CÁC SẢN PHẨM THỰC VẬT				
06			**Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí**	
	06.01		**Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12.**	
		0601.10	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	WO
		0601.20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:	WO
	06.02		**Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và**	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0705.11	- - Xà lách cuộn (head lettuce)	WO
		0705.19	- - Loại khác	WO
			- Rau diếp xoăn:	
		0705.21	- - Rau diếp xoăn rễ củ (Cichorium intybus var. foliosum)	WO
		0705.29	- - Loại khác	WO
	07.06		**Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa- lát, diếp củ, cần củ, củ cải ri và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.**	
		0706.10	- Cà rốt và củ cải:	WO
		0706.90	- Loại khác	WO
	07.07	0707.00	**Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp**	WO
	07.08		**Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh.**	
		0708.10	- Đậu Hà Lan (Pisum sativum)	WO
		0708.20	- Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.):	WO
		0708.90	- Các loại rau thuộc loại đậu khác	WO
	07.09		**Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh.**	
		0709.20	- Măng tây	WO
		0709.30	- Cà tím	WO
		0709.40	- Cần tây trừ loại cần củ	WO
			- Nấm và nấm cục (nấm củ):	
		0709.51	- - Nấm thuộc chi Agaricus	WO
		0709.59	- - Loại khác:	WO
		0709.60	- Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta:	WO
		0709.70	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	WO
			- Loại khác:	
		0709.91	- - Hoa a-ti-sô	WO
		0709.92	- - Ô liu	WO
		0709.93	- - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (Cucurbita spp.)	WO
		0709.99	- - Loại khác	WO
	07.10		**Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh.**	
		0710.10	- Khoai tây	WO
			- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:	
		0710.21	- - Đậu Hà Lan (Pisum sativum)	WO
		0710.22	- - Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.)	WO
		0710.29	- - Loại khác	WO
		0710.30	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	WO
		0710.40	- Ngô ngọt	WO
		0710.80	- Rau khác	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	07.13		**Các loại đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt.**	
		0713.10	- Đậu Hà Lan (Pisum sativum):	WO
		0713.20	- Đậu Hà Lan loại nhỏ (garbanzos):	WO
			- Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.):	
		0713.31	- - Đậu thuộc loài Vigna mungo (L.) Hepper hoặc Vigna radiata (L.) Wilczek:	WO
		0713.32	- - Đậu hạt đỏ nhỏ (Adzuki) (Phaseolus hoặc Vigna angularis):	WO
		0713.33	- - Đậu tây, kể cả đậu trắng (Phaseolus vulgaris):	WO
		0713.34	- - Đậu bambara (Vigna subterranea hoặc Voandzeia subterranea):	WO
		0713.35	- - Đậu đũa (Vigna unguiculata):	WO
		0713.39	- - Loại khác:	WO
		0713.40	- Đậu lăng:	WO
		0713.50	- Đậu tằm (Vicia faba var. major) và đậu ngựa (Vicia faba var. equina, Vicia faba var. minor):	WO
		0713.60	- Đậu triều, đậu săng (Cajanus cajan)	WO
		0713.90	- Loại khác:	WO
	07.14		**Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc i-nu-lin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago.**	
		0714.10	- Sắn:	WO
		0714.20	- Khoai lang:	WO
		0714.30	- Củ từ (Dioscorea spp.):	WO
		0714.40	- Khoai sọ (Colacasia spp):	WO
		0714.50	- Củ khoai môn (Xanthosoma spp.):	WO
		0714.90	- Loại khác:	WO
08			**Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa**	
	08.01		**Dừa, quả hạch Brazil và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.**	
			- Dừa:	
		0801.11	- - Đã qua công đoạn làm khô	WO
		0801.12	- - Cùi dừa (cơm dừa)	WO
		0801.19	- - Loại khác	WO
			- Quả hạch Brazil:	
		0801.21	- - Chưa bóc vỏ	WO
		0801.22	- - Đã bóc vỏ	WO
			- Hạt điều:	
		0801.31	- - Chưa bóc vỏ	WO
		0801.32	- - Đã bóc vỏ	CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0802.80	- Quả cau	WO
		0802.90	- Loại khác	WO
	08.03		**Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô.**	
		0803.10	- Chuối lá	WO
		0803.90	- Loại khác	WO
	08.04		**Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô.**	
		0804.10	- Quả chà là	WO
		0804.20	- Quả sung, vả	WO
		0804.30	- Quả dứa	WO
		0804.40	- Quả bơ	WO
		0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt:	WO
	08.05		**Quả thuộc họ cam quýt, tươi hoặc khô.**	
		0805.10	- Quả cam:	WO
		0805.20	- Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai họ cam quýt tương tự	WO
		0805.40	- Quả bưởi, kể cả bưởi chùm	WO
		0805.50	- Quả chanh (Citrus limon, Citrus limonum) và quả chấp (Citrus aurantifolia, Citrus latifolia)	WO
		0805.90	- Loại khác	WO
	08.06		**Quả nho, tươi hoặc khô.**	
		0806.10	- Tươi	WO
		0806.20	- Khô	WO
	08.07		**Các loại dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi.**	
			- Quả họ dưa (kể cả dưa hấu):	
		0807.11	- - Quả dưa hấu	WO
		0807.19	- - Loại khác	WO
		0807.20	- Quả đu đủ:	WO
	08.08		**Quả táo, lê và quả mộc qua, tươi.**	
		0808.10	- Quả táo	WO
		0808.30	- Quả lê	WO
		0808.40	- Quả mộc qua	WO
	08.09		**Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi.**	
		0809.10	- Quả mơ	WO
			- Quả anh đào:	
		0809.21	- - Quả anh đào chua (Prunus cerasus)	WO
		0809.29	- - Loại khác	WO
		0809.30	- Quả đào, kể cả xuân đào	WO
		0809.40	- Quả mận và quả mận gai:	WO
	08.10		**Quả khác, tươi.**	
		0810.10	- Quả dâu tây	WO
		0810.20	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ	WO
		0810.30	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0813.10	- Quả mơ	WO
		0813.20	- Quả mận đỏ	WO
		0813.30	- Quả táo	WO
		0813.40	- Quả khác:	WO
		0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc Chương này:	WO
	08.14	0814.00	**Vỏ các loại quả thuộc họ cam quýt, hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác.**	WO
09			**Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị**	
	09.01		**Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó.**	
			- Cà phê, chưa rang:	
		0901.11	- - Chưa khử chất ca-phê- in:	WO
		0901.12	- - Đã khử chất ca-phê-in:	RVC(45)
			- Cà phê, đã rang:	
		0901.21	- - Chưa khử chất ca-phê-in:	CTSH
		0901.22	- - Đã khử chất ca-phê-in:	CTSH
		0901.90	- Loại khác:	RVC(40)
	09.02		**Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu.**	
		0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng gói không quá 3 kg:	WO
		0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):	WO
		0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng gói không quá 3kg:	WO
		0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè đen khác đã ủ men một phần:	WO
	09.03	0903.00	**Chè Paragoay.**	WO
	09.04		**Hạt tiêu thuộc chi Piper; quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô, xay hoặc nghiền.**	
			- Hạt tiêu:	
		0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	WO
		0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền:	CC
			- Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta:	
		0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:	WO
		0904.22	- - Đã xay hoặc nghiền:	WO
	09.05		**Vani.**	
		0905.10	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	WO
		0905.20	- Đã xay hoặc nghiền	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			- Hạt cây thì là Ai cập:	
		0909.31	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	WO
		0909.32	- - Đã xay hoặc nghiền	WO
			- Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, cây ca-rum hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):	
		0909.61	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	WO
		0909.62	- - Đã xay hoặc nghiền:	WO
	09.10		**Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), lá húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác.**	
			- Gừng:	
		0910.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	WO
		0910.12	- - Đã xay hoặc nghiền	WO
		0910.20	- Nghệ tây	WO
		0910.30	- Nghệ (curcuma)	WO
			- Gia vị khác:	
		0910.91	- - Hỗn hợp các gia vị đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này:	CC hoặc RVC(40)
		0910.99	- - Loại khác:	A. Lá húng tây, cỏ xạ hương; lá nguyệt quế: WO B. Loại khác: RVC(40)
10			**Ngũ cốc**	
	10.01		**Lúa mì và meslin.**	
			- Lúa mì Durum:	
		1001.11	- - Hạt giống	WO
		1001.19	- - Loại khác	WO
			- Loại khác:	
		1001.91	- - Hạt giống	WO
		1001.99	- - Loại khác:	WO
	10.02		**Lúa mạch đen.**	
		1002.10	- Hạt giống	WO
		1002.90	- Loại khác	WO
	10.03		**Lúa đại mạch.**	
		1003.10	- Hạt giống	WO
		1003.90	- Loại khác	WO
	10.04		**Yến mạch.**	
		1004.10	- Hạt giống	WO
		1004.90	- Loại khác	WO
	10.05		**Ngô.**	
		1005.10	- Hạt giống	WO
		1005.90	- Loại khác:	WO
	10.06		**Lúa gạo.**	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
11			**Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì**	
	11.01	1101.00	**Bột mì hoặc bột meslin.**	CC
	11.02		**Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin.**	
		1102.20	- Bột ngô	WO
		1102.90	- Loại khác:	A. Bột gạo, Bột lúa mạch đen: WO B. Loại khác: CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO; hoặc RVC(40), với điều kiện nguyên liệu lấy từ các nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO
	11.03		**Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và bột viên.**	
			- Dạng tấm và bột thô:	
		1103.11	- - Của lúa mì:	CC hoặc RVC(40)
		1103.13	- - Của ngô	CC hoặc RVC(40)
		1103.19	- - Của ngũ cốc khác:	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO
		1103.20	- Dạng bột viên	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO; hoặc RVC

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	11.07		**Malt, rang hoặc chưa rang.**	
		1107.10	- Chưa rang	CC
		1107.20	- Đã rang	WO
	11.08		**Tinh bột; i-nu-lin.**	
			- Tinh bột:	
		1108.11	- - Tinh bột mì	CC hoặc RVC(40)
		1108.12	- - Tinh bột ngô	CC hoặc RVC(40)
		1108.13	- - Tinh bột khoai tây	CC hoặc RVC(40)
		1108.14	- - Tinh bột sắn	CC hoặc RVC(40)
		1108.19	- - Tinh bột khác:	CC hoặc RVC(40)
		1108.20	- Inulin	CC hoặc RVC(40)
	11.09	1109.00	**Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô.**	WO
12			**Hạt dầu và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô**	
	12.01		**Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.**	
		1201.10	- Hạt giống	WO
		1201.90	- Loại khác	WO
	12.02		**Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh.**	
		1202.30	- Hạt giống	WO
			- Loại khác:	
		1202.41	- - Lạc vỏ	WO
		1202.42	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	WO
	12.03	1203.00	**Cùi (cơm) dừa khô.**	WO
	12.04	1204.00	**Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh.**	WO
	12.05		**Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) đã hoặc chưa vỡ mảnh.**	
		1205.10	- Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) có hàm lượng axit eruxit thấp	WO
		1205.90	- Loại khác	WO
	12.06	1206.00	**Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.**	WO
	12.07		**Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ**	
		1207.10	- Hạt cọ và nhân hạt cọ:	WO
			- Hạt bông:	
		1207.21	- - Hạt	WO
		1207.29	- - Loại khác	WO
		1207.30	- Hạt thầu dầu	WO
		1207.40	- Hạt vừng:	WO
		1207.50	- Hạt mù tạt	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		1209.30	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	WO
			- Loại khác:	
		1209.91	- - Hạt rau:	WO
		1209.99	- - Loại khác:	WO
	12.10		**Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột viên; phấn hoa bia.**	
		1210.10	- Hublong, chưa nghiền hoặc chưa xay thành bột mịn hoặc chưa làm thành bột viên	WO
		1210.20	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột viên; phấn hoa bia	WO
	12.11		**Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm, hoặc các mục đích tương tự, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc**	
		1211.20	- Rễ cây nhân sâm:	WO
		1211.30	- Lá coca:	WO
		1211.40	- Thân cây anh túc	WO
		1211.90	- Loại khác:	WO
	12.12		**Quả bồ kết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm rau khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài Cichorium intybus satibium) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
			- Rong biển và các loại tảo khác:	
		1212.21	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	WO
		1212.29	- - Loại khác:	WO
			- Loại khác:	
		1212.91	- - Củ cải đường	WO
		1212.92	- - Quả bồ kết (carob)	WO
		1212.93	- - Mía:	WO
		1212.94	- - Rễ rau diếp xoăn	WO
		1212.99	- - Loại khác	WO
	12.13	1213.00	**Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên.**	WO
	12.14		**Củ cải Thụy Điển, củ cải, rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã**	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		1401.20	- Song, mây:	WO
		1401.90	- Loại khác	WO
	14.04		**Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
		1404.20	- Xơ của cây bông	CC
		1404.90	- Loại khác:	CC
PHẦN III: MỠ VÀ DẦU ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT VÀ CÁC SẢN PHẨM TÁCH TỪ CHÚNG; MỠ ĂN ĐƯỢC ĐÃ CHẾ BIẾN; CÁC LOẠI SÁP ĐỘNG VẬT				
15			**Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; mỡ ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật.**	
	15.01		**Mỡ lợn (bao gồm mỡ từ mỡ lá và mỡ khổ) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03.**	
		1501.10	- Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khổ	CTH hoặc
		1501.20	- Mỡ lợn khác	CTH hoặc
		1501.90	- Loại khác	CTH hoặc
	15.02		**Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03.**	
		1502.10	- Mỡ (tallow):	CTH hoặc
		1502.90	- Loại khác:	CTH hoặc
	15.03	1503.00	**Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ (dầu tallow), chưa nhũ hoá, chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác.**	CTH hoặc RVC(40)
	15.04		**Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**	
		1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của	CTH hoặc RVC(40)
		1504.20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá:	CC hoặc RVC(40)
		1504.30	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú ở biển:	CC hoặc RVC(40)
	15.05	1505.00	**Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin).**	CTH hoặc RVC(40)
	15.06	1506.00	**Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**	CTH hoặc RVC(40)
	15.07		**Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**	
		1507.10	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	CTH hoặc
		1507.90	- Loại khác:	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		1512.29	- - Loại khác:	CTH hoặc
	15.13		**Dầu dừa, dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt**	
			- Dầu dừa (copra) và các phân đoạn của dầu dừa:	
		1513.11	- - Dầu thô	CTH hoặc
		1513.19	- - Loại khác:	CTH hoặc
			- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:	
		1513.21	- - Dầu thô:	CTH hoặc
		1513.29	- - Loại khác:	CTH hoặc
	15.14		**Dầu hạt cải (Rape, Colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**	
			- Dầu hạt cải hàm lượng axít eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:	
		1514.11	- - Dầu thô	CTH hoặc
		1514.19	- - Loại khác:	CTH hoặc
			- Loại khác:	
		1514.91	- - Dầu thô:	CTH hoặc
		1514.99	- - Loại khác:	CTH hoặc
	15.15		**Mỡ và dầu thực vật xác định khác (kể cả dầu Jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**	
			- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:	
		1515.11	- - Dầu thô	CTH hoặc
		1515.19	- - Loại khác	CTH hoặc
			- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:	
		1515.21	- - Dầu thô	CTH hoặc
		1515.29	- - Loại khác:	CTH hoặc
		1515.30	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:	CTH hoặc RVC(40)
		1515.50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:	CTH hoặc RVC(40)
		1515.90	- Loại khác:	CTH hoặc
	15.16		**Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hoá, este hoá liên hợp, tái este hoá hoặc**	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	15.21		**Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu.**	
		1521.10	- Sáp thực vật	CTH hoặc RVC(40)
		1521.90	- Loại khác:	CC hoặc RVC(40)
	15.22	1522.00	**Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật.**	CTH hoặc RVC(40)
PHẦN IV: THỰC PHẨM CHẾ BIẾN; ĐỒ UỐNG, RƯỢU MẠNH VÀ GIẤM; THUỐC LÁ VÀ CÁC LOẠI NGUYÊN LIỆU THAY THẾ THUỐC LÁ ĐÃ CHẾ				
16			**Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác**	
	16.01	1601.00	**Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các**	CC hoặc RVC(40)
	16.02		**Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác.**	
		1602.10	- Chế phẩm đồng nhất:	CTH hoặc RVC(40)
		1602.20	- Từ gan động vật	CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu từ các Chương 1, 2, và 5
			- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:	
		1602.31	- - Từ gà tây:	CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		1602.42	- - Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh:	CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu
		1602.49	- - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn:	CC hoặc RVC(40)
		1602.50	- Từ động vật họ trâu bò	CTH hoặc
		1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:	CC hoặc RVC(40)
	16.03	1603.00	**Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương**	CC hoặc RVC(40)
	16.04		**Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá.**	
			- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:	
		1604.11	- - Từ cá hồi:	CC hoặc RVC(40)
		1604.12	- - Từ cá trích:	CC hoặc RVC(40)
		1604.13	- - Từ cá sác-đin và cá trích kê (brisling) hoặc cá trích cơm (sprats):	CC hoặc RVC(40)
		1604.14	- - Từ cá ngừ, cá ngừ vằn và cá ngừ sọc dưa (Sarda spp.):	CC hoặc RVC(40)
		1604.15	- - Từ cá thu:	CC hoặc RVC(40)
		1604.16	- - Từ cá cơm (cá trỏng):	CC hoặc RVC(40)
		1604.17	- - Cá chình:	CC hoặc RVC(40)
		1604.19	- - Loại khác:	CC hoặc RVC(40)
		1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:	CC hoặc RVC(40)
			- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:	
		1604.31	- - Trứng cá tầm muối	CC hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		1605.63	- - Sứa	CC hoặc RVC(40)
		1605.69	- - Loại khác	CC hoặc RVC(40)
17			**Đường và các loại kẹo đường**	
	17.01		**Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn.**	
			- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:	
		1701.12	- - Đường củ cải	CC, ngoại trừ từ Chương 12
		1701.13	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	CC, ngoại trừ từ Chương 12
		1701.14	- - Các loại đường mía khác	CC, ngoại trừ từ Chương 12
			- Loại khác:	
		1701.91	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	CC, ngoại trừ từ Chương 12
		1701.99	- - Loại khác:	CC, ngoại trừ từ Chương 12
	17.02		**Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen.**	
			- Lactoza và xirô lactoza:	
		1702.11	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô	CTH hoặc RVC(40)
		1702.19	- - Loại khác	CTH hoặc
		1702.20	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây	CTH hoặc
		1702.30	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza không quá 20% tính theo trọng lượng ở thể khô:	CTH hoặc RVC(40)
		1702.40	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	CTH hoặc RVC(40)
		1702.50	- Fructoza tinh khiết về mặt hoá học	CTH hoặc
		1702.60	- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	19.01		**Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
		1901.10	- Chế phẩm dùng cho trẻ em, đã đóng gói để	CC hoặc
		1901.20	- Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05:	CC hoặc RVC(40)
		1901.90	- Loại khác:	CC hoặc RVC(40)
	19.02		**Sản phẩm từ bột nhào, đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghety, macaroni, mì sợi, mì dẹt, gnochi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến.**	
			- Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:	
		1902.11	- - Có chứa trứng	CTH hoặc
		1902.19	- - Loại khác:	CTH hoặc
		1902.20	- Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hay chế biến cách khác:	CTH hoặc RVC(40)
		1902.30	- Sản phẩm từ bột nhào khác:	CTH hoặc
		1902.40	- Couscous	CTH hoặc
	19.03	1903.00	**Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự.**	CTH hoặc RVC(40)
	19.04		**Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ bỏng ngô); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
		1904.10	- Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc:	CTH hoặc RVC(40)
		1904.20	- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng	
		2003.10	- Nấm thuộc chi Agaricus	CTH	hoặc
		2003.90	- Loại khác:	CTH	hoặc
	20.04		**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.**		
		2004.10	- Khoai tây	CTH	hoặc
		2004.90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	CTH	hoặc
	20.05		**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.**		
		2005.10	- Rau đồng nhất:	CTH	hoặc
		2005.20	- Khoai tây:	CTH	hoặc
		2005.40	- Đậu Hà lan (Pisum sativum)	CTH	hoặc
			- Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.):		
		2005.51	- - Đã bóc vỏ	CTH	hoặc
		2005.59	- - Loại khác:	CTH	hoặc
		2005.60	- Măng tây	CTH	hoặc
		2005.70	- Ô liu	CTH	hoặc
		2005.80	- Ngô ngọt (Zea mays var. saccharata)	CTH	hoặc
			- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:		
		2005.91	- - Măng tre	CTH	hoặc
		2005.99	- - Loại khác:	CTH	hoặc
	20.06	2006.00	**Rau, quả, quả hạch, vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường).**	CTH RVC(40)	hoặc
	20.07		**Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột nghiền và bột nhão từ quả hoặc quả hạch, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay**		
		2007.10	- Chế phẩm đồng nhất	CTH	hoặc
			- Loại khác:		
		2007.91	- - Từ quả thuộc chi cam quýt	CTH	hoặc
		2007.99	- - Loại khác:	CTH	hoặc
	20.08		**Quả, quả hạch và các phần khác ăn được của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**		
			- Quả hạch, lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:		

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			- Nước cam ép:	
		2009.11	- - Đông lạnh	CTH hoặc
		2009.12	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không	CTH hoặc
		2009.19	- - Loại khác	CTH hoặc
			- Nước bưởi ép (kể cả nước quả bưởi chùm):	
		2009.21	- - Với trị giá Brix không quá 20	CTH hoặc
		2009.29	- - Loại khác	CTH hoặc
			- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt	
		2009.31	- - Với trị giá Brix không quá 20	CTH hoặc
		2009.39	- - Loại khác	CTH hoặc
			- Nước dứa ép:	
		2009.41	- - Với trị giá Brix không quá 20	CC, ngoại trừ từ Chương 8
		2009.49	- - Loại khác	CC, ngoại trừ từ Chương 8
		2009.50	- Nước cà chua ép	CTH hoặc
			- Nước nho ép (kể cả hèm nho):	
		2009.61	- - Với trị giá Brix không quá 30	CTH hoặc
		2009.69	- - Loại khác	CTH hoặc
			- Nước táo ép:	
		2009.71	- - Với trị giá Brix không quá 20	CTH hoặc
		2009.79	- - Loại khác	CTH hoặc
			- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:	
		2009.81	- - Quả nam việt quất (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea):	CC hoặc RVC(40)
		2009.89	- - Loại khác:	CC hoặc RVC(40)
		2009.90	- Nước ép hỗn hợp:	CC hoặc RVC(40)
21			**Các chế phẩm ăn được khác**	
	21.01		**Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản từ cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng.**	
			- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê và các chế phẩm có thành phần cơ	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2104.20	- Chế phẩm thực phẩm đồng nhất:	CTH; hoặc RVC(40) với điều kiện các nguyên liệu lấy từ các Phân nhóm 1211.20, 1212.20 and 1302.19 phải đạt được tiêu chí WO
	21.05	2105.00	**Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao.**	CTH hoặc RVC(40)
	21.06		**Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
		2106.10	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn	CTH hoặc
		2106.90	- Loại khác:	CTH; hoặc RVC(40) với điều kiện các nguyên liệu lấy từ các Phân nhóm 1211.20, 1212.20 and 1302.19 phải đạt được tiêu chí WO
22			**Đồ uống, rượu và giấm**	
	22.01		**Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết.**	
		2201.10	- Nước khoáng và nước có ga	CTH hoặc
		2201.90	- Loại khác:	CTH hoặc
	22.02		**Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09.**	
		2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu:	CTH hoặc RVC(40)
		2202.90	- Loại khác:	RVC(40), với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Phân nhóm 1211.20 và 1302.19 phải đạt được tiêu chí WO
	22.03	2203.00	**Bia sản xuất từ malt**	CC hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2208.40	- Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ mật mía	CC hoặc RVC(40)
		2208.50	- Rượu gin và rượu Geneva	CC hoặc RVC(40)
		2208.60	- Rượu vodka	CC hoặc RVC(40)
		2208.70	- Rượu mùi và rượu bổ	CC hoặc RVC(40)
		2208.90	- Loại khác:	CTH hoặc
	22.09	2209.00	**Giấm và chất thay thế giấm làm từ axít**	CTH hoặc
23			**Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến**	
	23.01		**Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho**	
		2301.10	- Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	CTH hoặc RVC(40)
		2301.20	- Bột mịn, bột thô và bột viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác:	CC
	23.02		**Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các**	
		2302.10	- Từ ngô	CTH hoặc
		2302.30	- Từ lúa mì	CTH hoặc
		2302.40	- Từ ngũ cốc khác:	CTH hoặc
		2302.50	- Từ cây họ đậu	CTH hoặc
	23.03		**Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên.**	
		2303.10	- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:	CTH hoặc RVC(40)
		2303.20	- Bã ép củ cải đường, phế liệu mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	CTH hoặc RVC(40)
		2303.30	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	CTH hoặc
	23.04	2304.00	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá**	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	24.01		**Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá.**	
		2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:	WO
		2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc	WO
		2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá:	WO
	24.02		**Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các chất thay thế lá thuốc lá.**	
		2402.10	- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, làm từ lá thuốc lá	CTH
		2402.20	- Thuốc lá điếu làm từ lá thuốc lá:	CTH, với điều kiện trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ thuộc Nhóm 24.03 không vượt quá 60% trị giá FOB của sản
		2402.90	- Loại khác:	CTH hoặc
	24.03		**Lá thuốc lá đã chế biến và các chất thay thế thuốc lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá.**	
			- Lá thuốc lá để hút, có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ:	
		2403.11	- - Thuốc lá sử dụng tẩu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 của Chương này	CTH
		2403.19	- - Loại khác:	CTH
			- Loại khác:	
		2403.91	- - Lá thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên" (thuốc lá tấm):	CTH
		2403.99	- - Loại khác:	CTH
PHẦN V: KHOÁNG SẢN				
25			**Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng**	
	25.01	2501.00	**Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở dạng dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển.**	WO
	25.02	2502.00	**Pirít sắt chưa nung.**	CTH hoặc
	25.03	2503.00	**Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo.**	CTH hoặc RVC(40)
	25.04		**Graphít tự nhiên.**	CTH hoặc
		2504.10	- Ở dạng bột hay dạng mảnh	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2510.10	- Chưa nghiền:	CTH hoặc
		2510.20	- Đã nghiền:	CTH hoặc
	25.11		**Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16.**	
		2511.10	- Bari sulphat tự nhiên (barytes)	CTH hoặc
		2511.20	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	CTH hoặc
	25.12	2512.00	**Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng không quá 1.**	CTH hoặc RVC(40)
	25.13		**Đá bọt; đá nhám; corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.**	
		2513.10	- Đá bọt	CTH hoặc
		2513.20	- Đá nhám, corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	CTH hoặc RVC(40)
	25.14	2514.00	**Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**	CTH hoặc RVC(40)
	25.15		**Đá cẩm thạch, đá vôi vàng nhạt, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	
			- Đá cẩm thạch và đá vôi vàng nhạt:	
		2515.11	- - Thô hoặc đã đẽo thô	CTH hoặc
		2515.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả	CTH hoặc RVC(40)
		2515.20	- Ecôtxin và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa	CTH hoặc RVC(40)
	25.16		**Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**	
			- Granit:	
		2516.11	- - Thô hoặc đã đẽo thô	CTH hoặc
		2516.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	CTH hoặc RVC(40)
		2516.20	- Đá cát kết:	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	25.18		**Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp dolomite dạng nén.**	
		2518.10	- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết	CTH hoặc
		2518.20	- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	CTH hoặc
		2518.30	- Hỗn hợp dolomite dạng nén	CTH hoặc
	25.19		**Magiê cacbonat tự nhiên (magiezit); magiê ô xít nấu chảy; magiê ô xít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi nung kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết.**	
		2519.10	- Magiê carbonat tự nhiên (magnesite)	CTH hoặc
		2519.90	- Loại khác:	CTH hoặc
	25.20		**Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hay canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế.**	
		2520.10	- Thạch cao; thạch cao khan	CTH hoặc
		2520.20	- Thạch cao plaster:	CTH hoặc
	25.21	2521.00	**Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay**	CTH hoặc RVC(40)
	25.22		**Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25.**	
		2522.10	- Vôi sống	CTH hoặc
		2522.20	- Vôi tôi	CTH hoặc
		2522.30	- Vôi chịu nước	CTH hoặc
	25.23		**Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng chịu nước (xi măng thuỷ lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke.**	
		2523.10	- Clanhke xi măng:	CTH hoặc
			- Xi măng Portland:	
		2523.21	- - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo	CTH hoặc RVC(40)
		2523.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		2523.30	- Xi măng nhôm	CTH hoặc
		2523.90	- Xi măng chịu nước khác	CTH hoặc RVC(40)
	25.24		**Amiăng.**	
		2524.10	- Crocidolite	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2530.10	- Vermiculit (chất khoáng bón cây), đá trân châu và clorit, chưa giãn nở	CTH hoặc RVC(40)
		2530.20	- Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên):	CTH hoặc
		2530.90	- Loại khác:	CTH hoặc
26			**Quặng, xỉ và tro**	
	26.01		**Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung.**	
			- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:	
		2601.11	- - Chưa nung kết	CTH hoặc
		2601.12	- - Đã nung kết	CTH hoặc
		2601.20	- Pirit sắt đã nung	CTH hoặc
	26.02	2602.00	**Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô.**	CTH hoặc RVC(40)
	26.03	2603.00	**Quặng đồng và tinh quặng đồng.**	CTH hoặc
	26.04	2604.00	**Quặng niken và tinh quặng niken.**	CTH hoặc
	26.05	2605.00	**Quặng coban và tinh quặng coban.**	CTH hoặc
	26.06	2606.00	**Quặng nhôm và tinh quặng nhôm.**	CTH hoặc
	26.07	2607.00	**Quặng chì và tinh quặng chì.**	CTH hoặc
	26.08	2608.00	**Quặng kẽm và tinh quặng kẽm.**	CTH hoặc
	26.09	2609.00	**Quặng thiếc và tinh quặng thiếc.**	CTH hoặc
	26.10	2610.00	**Quặng crôm và tinh quặng crôm.**	CTH hoặc
	26.11	2611.00	**Quặng vonfram và tinh quặng vonfram.**	CTH hoặc
	26.12		**Quặng urani hoặc thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori.**	
		2612.10	- Quặng urani và tinh quặng urani	CTH hoặc
		2612.20	- Quặng thori và tinh quặng thori	CTH hoặc
	26.13		**Quặng molipden và tinh quặng molipden.**	
		2613.10	- Đã nung	CTH hoặc
		2613.90	- Loại khác	CTH hoặc
	26.14	2614.00	**Quặng titan và tinh quặng titan.**	CTH hoặc
	26.15		**Quặng niobi, tantali, vanadi hay zircon và tinh quặng của các loại quặng đó.**	
		2615.10	- Quặng zircon và tinh quặng zircon	CTH hoặc
		2615.90	- Loại khác	CTH hoặc
	26.16		**Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại**	
		2616.10	- Quặng bạc và tinh quặng bạc	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2620.11	- - Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm)	CTH hoặc RVC(40)
		2620.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Chứa chủ yếu là chì:	
		2620.21	- - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	CTH hoặc RVC(40)
		2620.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2620.30	- Chứa chủ yếu là đồng	CTH hoặc RVC(40)
		2620.40	- Chứa chủ yếu là nhôm	CTH hoặc RVC(40)
		2620.60	- Chứa asen, thuỷ ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách asen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hoá học của chúng	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		2620.91	- - Chứa antimon, berily, cađimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2620.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	26.21		**Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị.**	
		2621.10	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	CTH hoặc RVC(40)
		2621.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
27			**Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi tum; các loại sáp khoáng chất**	
	27.01		**Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá.**	
			- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:	
		2701.11	- - Than antraxit	CTH hoặc RVC(40)
		2701.12	- - Than bi tum:	CTH hoặc RVC(40)
		2701.19	- - Than đá loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2701.20	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	CTH hoặc RVC(40)
	27.02		**Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền.**	
		2702.10	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	CTH hoặc RVC(40)
		2702.20	- Than non đã đóng bánh	CTH hoặc RVC(40)
	27.03	2703.00	**Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh.**	CTH hoặc RVC(40)
	27.04	2704.00	**Than cốc và than nửa cốc (luyện từ than đá), than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá.**	CTH hoặc RVC(40)
	27.05	2705.00	**Khí than đá, khí than nước, khí than và các**	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2710.19	- - Loại khác:	CTH hoặc
		2710.20	- Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải	CTH hoặc RVC(40)
			- Dầu thải:	CTH hoặc
		2710.91	- - Có chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs)	CTH hoặc RVC(40)
		2710.99	- - Loại khác	CTH hoặc
	27.11		**Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác.**	
			- Dạng hóa lỏng:	
		2711.11	- - Khí tự nhiên	CTH hoặc
		2711.12	- - Propan	CTH hoặc
		2711.13	- - Butan	CTH hoặc
		2711.14	- - Etylen, propylen, butylen và butadien:	CTH hoặc
		2711.19	- - Loại khác	CTH hoặc
			- Dạng khí:	
		2711.21	- - Khí tự nhiên:	CTH hoặc
		2711.29	- - Loại khác	CTH hoặc
	27.12		**Vazơlin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ qui trình tổng hợp hay qui trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu.**	
		2712.10	- Vazơlin (petroleum jelly)	CTH hoặc
		2712.20	- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75%	CTH hoặc
		2712.90	- Loại khác:	CTH hoặc
	27.13		**Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum.**	
			- Cốc dầu mỏ:	
		2713.11	- - Chưa nung	CTH hoặc
		2713.12	- - Đã nung	CTH hoặc
		2713.20	- Bi-tum dầu mỏ	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	28.04		**Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác.**	
		2804.10	- Hydro	CTH hoặc
			- Khí hiếm:	
		2804.21	- - Argon	CTH hoặc
		2804.29	- - Loại khác	CTH hoặc
		2804.30	- Nitơ	CTH hoặc
		2804.40	- Oxy	CTH hoặc
		2804.50	- Boron; tellurium	CTH hoặc
			- Silic:	
		2804.61	- - Chứa silic với hàm lượng không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	CTH hoặc RVC(40)
		2804.69	- - Loại khác	CTH hoặc
		2804.70	- Phospho	CTH hoặc
		2804.80	- Asen	CTH hoặc
		2804.90	- Selen	CTH hoặc
	28.05		**Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandium và yttrium, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau;**	
			- Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ:	
		2805.11	- - Natri	CTH hoặc
		2805.12	- - Canxi	CTH hoặc
		2805.19	- - Loại khác	CTH hoặc
		2805.30	- Kim loại đất hiếm, scandi và ytri đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	CTH hoặc RVC(40)
		2805.40	- Thủy ngân	CTH hoặc
	28.06		**Hydro clorua (hydrochloric acid); axit closulphuric.**	
		2806.10	- Hydro clorua (hydrochloric acid)	CTH hoặc
		2806.20	- Axit closulphuric	CTH hoặc
	28.07	2807.00	**Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói**	CTH hoặc
	28.08	2808.00	**Axit nitric; axit sulphonitric.**	CTH hoặc
	28.09		**Diphosphorous pentaoxide; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.**	
		2809.10	- Diphosphorous pentaoxit	CTH hoặc
		2809.20	- Axit phosphoric và axit polyphosphoric:	CTH hoặc
	28.10	2810.00	**Oxit boron; axit boric.**	CTH hoặc
	28.11		**Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại.**	
			- Axit vô cơ khác:	
		2811.11	- - Hydro florua (hydrofluoric acids)	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2812.10	- Clorua và oxit clorua	CTH hoặc
		2812.90	- Loại khác	CTH hoặc
	28.13		**Sulphua của phi kim loại; phospho trisulphua thương phẩm.**	
		2813.10	- Carbon disulphua	CTH hoặc
		2813.90	- Loại khác	CTH hoặc
	28.14		**Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch**	
		2814.10	- Dạng khan	CTH hoặc
		2814.20	- Dạng dung dịch nước	CTH hoặc
	28.15		**Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit.**	
			- Natri hydroxit (xút ăn da):	
		2815.11	- - Dạng rắn	CTH hoặc
		2815.12	- - Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc soda	CTH hoặc
		2815.20	- Kali hydroxit (potash ăn da)	CTH hoặc
		2815.30	- Natri hoặc kali peroxit	CTH hoặc
	28.16		**Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari.**	
		2816.10	- Magie hydroxit và magie peroxit	CTH hoặc
		2816.40	- Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc	CTH hoặc
	28.17	2817.00	**Kẽm oxit; kẽm peroxit.**	CTH hoặc
	28.18		**Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; ôxit nhôm; hydroxit nhôm.**	
		2818.10	- Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	CTH hoặc RVC(40)
		2818.20	- Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo	CTH hoặc
		2818.30	- Nhôm hydroxit	CTH hoặc
	28.19		**Crom oxit và hydroxit.**	
		2819.10	- Crom trioxit	CTH hoặc
		2819.90	- Loại khác	CTH hoặc
	28.20		**Mangan oxit.**	
		2820.10	- Mangan dioxit	CTH hoặc
		2820.90	- Loại khác	CTH hoặc
	28.21		**Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe2O3 chiếm 70% trở lên.**	
		2821.10	- Hydoxit và oxit sắt	CTH hoặc
		2821.20	- Chất màu từ đất	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2825.30	- Hydroxit và oxit vanađi	CTH hoặc
		2825.40	- Hydroxit và oxit niken	CTH hoặc
		2825.50	- Hydroxit và oxit đồng	CTH hoặc
		2825.60	- Germani oxit và zircon dioxit	CTH hoặc
		2825.70	- Hydroxit và oxit molipđen	CTH hoặc
		2825.80	- Antimon oxit	CTH hoặc
		2825.90	- Loại khác	CTH hoặc
	28.26		**Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác.**	
			- Florua:	
		2826.12	- - Của nhôm	CTH hoặc
		2826.19	- - Loại khác	CTH hoặc
		2826.30	- Natri hexafluoroaluminate (criolit tổng hợp)	CTH hoặc
		2826.90	- Loại khác	CTH hoặc
	28.27		**Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iođua và iođua oxit.**	
		2827.10	- Amoni clorua	CTH hoặc
		2827.20	- Canxi clorua:	CTH hoặc
			- Clorua khác:	
		2827.31	- - Của magiê	CTH hoặc
		2827.32	- - Của nhôm	CTH hoặc
		2827.35	- - Của niken	CTH hoặc
		2827.39	- - Loại khác:	CTH hoặc
			- Clorua oxit và clorua hydroxit:	
		2827.41	- - Bằng đồng	CTH hoặc
		2827.49	- - Loại khác	CTH hoặc
			- Bromua và bromua oxit:	
		2827.51	- - Natri bromua hoặc kali bromua	CTH hoặc
		2827.59	- - Loại khác	CTH hoặc
		2827.60	- Iođua và iođua oxit	CTH hoặc
	28.28		**Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit.**	
		2828.10	- Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác	CTH hoặc RVC(40)
		2828.90	- Loại khác:	CTH hoặc
	28.29		**Clorat và peclorat; bromat và pebromat; iodat và peiodat.**	
			- Clorat:	
		2829.11	- - Của natri	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2831.10	- Của natri	CTH hoặc
		2831.90	- Loại khác	CTH hoặc
	28.32		**Sulphit; thiosulphat.**	
		2832.10	- Natri sulphit	CTH hoặc
		2832.20	- Sulphit khác	CTH hoặc
		2832.30	- Thiosulphat	CTH hoặc
	28.33		**Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat).**	
			- Natri sulphat:	
		2833.11	- - Dinatri sulphat	CTH hoặc
		2833.19	- - Loại khác	CTH hoặc
			- Sulphat loại khác:	
		2833.21	- - Của magiê	CTH hoặc
		2833.22	- - Của nhôm:	CTH hoặc
		2833.24	- - Của niken	CTH hoặc
		2833.25	- - Của đồng	CTH hoặc
		2833.27	- - Của bari	CTH hoặc
		2833.29	- - Loại khác:	CTH hoặc
		2833.30	- Phèn	CTH hoặc
		2833.40	- Peroxosulphates (persulphates)	CTH hoặc
	28.34		**Nitrit; nitrat.**	
		2834.10	- Nitrit	CTH hoặc
			- Nitrat:	
		2834.21	- - Của kali	CTH hoặc
		2834.29	- - Loại khác:	CTH hoặc
	28.35		**Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.**	
		2835.10	- Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	CTH hoặc RVC(40)
			- Phosphat:	
		2835.22	- - Của mono- hoặc dinatri	CTH hoặc
		2835.24	- - Của kali	CTH hoặc
		2835.25	- - Canxi hydro orthophosphat ("dicanxi	CTH hoặc
		2835.26	- - Của canxi phosphat khác	CTH hoặc
		2835.29	- - Loại khác:	CTH hoặc
			- Poly phosphat:	
		2835.31	- - Natri triphosphat (natri tripolyphosphat):	CTH hoặc
		2835.39	- - Loại khác:	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2836.60	- Bari carbonat	CTH hoặc
			- Loại khác:	
		2836.91	- - Liti carbonat	CTH hoặc
		2836.92	- - Stronti cacbonat	CTH hoặc
		2836.99	- - Loại khác:	CTH hoặc
	28.37		**Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức.**	
			- Xyanua và xyanua oxit:	
		2837.11	- - Của natri	CTH hoặc
		2837.19	- - Loại khác	CTH hoặc
		2837.20	- Xyanua phức	CTH hoặc
	28.39		**Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm.**	
			- Của natri:	
		2839.11	- - Natri metasilicat	CTH hoặc
		2839.19	- - Loại khác:	CTH hoặc
		2839.90	- Loại khác	CTH hoặc
	28.40		**Borat; peroxoborat (perborat).**	
			- Dinatri tetraborat (borat tinh chế - hàn the):	
		2840.11	- - Dạng khan	CTH hoặc
		2840.19	- - Dạng khác	CTH hoặc
		2840.20	- Borat khác	CTH hoặc
		2840.30	- Peroxoborat (perborat)	CTH hoặc
	28.41		**Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic.**	
		2841.30	- Natri dicromat	CTH hoặc
		2841.50	- Cromat và dicromat khác; peroxocromat	CTH hoặc
			- Manganit, manganat và permanganat:	
		2841.61	- - Kali permanganat	CTH hoặc
		2841.69	- - Loại khác	CTH hoặc
		2841.70	- Molipdat	CTH hoặc
		2841.80	- Vonframat	CTH hoặc
		2841.90	- Loại khác	CTH hoặc
	28.42		**Muối khác của axit vô cơ hay peroxo axit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học), trừ các chất azit.**	
		2842.10	- Silicat kép hay phức, kể cả alumino silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học	CTH hoặc RVC(40)
		2842.90	- Loại khác:	CTH hoặc
	28.43		**Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hay vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim**	
		2843.10	- Kim loại quý dạng keo	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2843.90	- Hợp chất khác; hỗn hống	CTH hoặc
	28.44		**Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giầu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên.**	
		2844.10	- Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hay các hợp chất uran tự nhiên:	CTH hoặc RVC(40)
		2844.20	- Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; pluton và hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và các chất hỗn hợp có chứa urani đã được làm giàu thành U 235, plutoni hay hợp chất của các sản phẩm này:	CTH hoặc RVC(40)
		2844.30	- Urani đã được làm nghèo tới U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm kim loại và các chất hỗn hợp chứa urani đã được làm nghèo tới U 235, thori hay các hợp chất của các sản phẩm trên:	CTH hoặc RVC(40)
		2844.40	- Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ:	CTH hoặc RVC(40)
		2844.50	- Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân	CTH hoặc RVC(40)
	28.45		**Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về**	
		2845.10	- Nước nặng (deuterium oxide)	CTH hoặc
		2845.90	- Loại khác	CTH hoặc
	28.46		**Các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của ytri hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này.**	
		2846.10	- Hợp chất xeri	CTH hoặc
		2846.90	- Loại khác	CTH hoặc
	28.47	2847.00	**Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng**	CTH hoặc
	28.48	2848.00	**Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt**	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2902.19	- - Loại khác	CTH hoặc
		2902.20	- Benzen	CTH hoặc
		2902.30	- Toluen	CTH hoặc
			- Xylen:	
		2902.41	- - o-Xylen	CTH hoặc
		2902.42	- - m-Xylen	CTH hoặc
		2902.43	- - p-Xylen	CTH hoặc
		2902.44	- - Hỗn hợp các đồng phân của xylen	CTH hoặc
		2902.50	- Styren	CTH hoặc
		2902.60	- Etylbenzen	CTH hoặc
		2902.70	- Cumen	CTH hoặc
		2902.90	- Loại khác:	CTH hoặc
	29.03		**Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon.**	
			- Dẫn xuất clo hoá no của hydrocarbon mạch hở:	
		2903.11	- - Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua etyl):	CTH hoặc RVC(40)
		2903.12	- - Dichlorometan (metylen clorua)	CTH hoặc
		2903.13	- - Cloroform (trichlorometan)	CTH hoặc
		2903.14	- - Carbon tetraclorua	CTH hoặc
		2903.15	- - Etylendiclorua (ISO) (1,2- dicloetan)	CTH hoặc
		2903.19	- - Loại khác:	CTH hoặc
			- Dẫn xuất clo hoá chưa bão hoà của hydrocarbon mạch hở:	
		2903.21	- - Vinyl chloride (chloroethylene)	CTH hoặc
		2903.22	- - Trichloroethylene	CTH hoặc
		2903.23	- - Tetrachloroethylen (perchloroethylen)	CTH hoặc
		2903.29	- - Loại khác	CTH hoặc
			- Dẫn xuất flo hoá, brom hoá hoặc iot hoá của hydrocarbon mạch hở:	
		2903.31	- - Etylen dibromua (ISO) (1,2- dibrometan)	CTH hoặc
		2903.39	- - Loại khác:	CTH hoặc
			- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocacbon mạch hở chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau:	
		2903.71	- - Chlorodifluoromethane	CTH hoặc
		2903.72	- - Các hợp chất dichlorotrifluoroethane	CTH hoặc
		2903.73	- - Các hợp chất dichlorofluoroethane	CTH hoặc
		2903.74	- - Các hợp chất chlorodifluoroethane	CTH hoặc
		2903.75	- - Các hợp chất dichloropentafluoropropane	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2903.82	- - Aldrin (ISO), chlordane (ISO) và heptachlor (ISO)	CTH hoặc RVC(40)
		2903.89	- - Loại khác	CTH hoặc
			- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocacbon thơm:	
		2903.91	- - Chlorobenzene, o-dichlorobenzene và p-dichlorobenzene	CTH hoặc RVC(40)
		2903.92	- - Hexachlorobenzene (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis (p-chlorophenyl) etan)	CTH hoặc RVC(40)
		2903.99	- - Loại khác	CTH hoặc
	29.04		**Dẫn xuất sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa.**	
		2904.10	- Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulpho, muối và các etyl este của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2904.20	- Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm nitro hoặc các nhóm nitroso:	CTH hoặc RVC(40)
		2904.90	- Loại khác	CTH hoặc
	29.05		**Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**	
			- Rượu no đơn chức (monohydric):	
		2905.11	- - Metanol (rượu metylic)	CTH hoặc
		2905.12	- - Propan-1-ol (rượu propyl) và propan-2-ol (rượu isopropyl)	CTH hoặc RVC(40)
		2905.13	- - Butan-1-ol (rượu n-butylic)	CTH hoặc
		2905.14	- - Butanol khác	CTH hoặc
		2905.16	- - Octanol (rượu octyl) và đồng phân của nó	CTH hoặc
		2905.17	- - Dodecan-1-ol (rượu laurylic), hexadecan-1-ol (rượu xetylic) và octadecan-1-ol (rượu stearylic)	CTH hoặc RVC(40)
		2905.19	- - Loại khác	CTH hoặc
			- Rượu đơn chức chưa no:	
		2905.22	- - Rượu tecpen mạch hở	CTH hoặc
		2905.29	- - Loại khác	CTH hoặc
			- Rượu hai chức:	
		2905.31	- - Etylen glycol (ethanediol)	CTH hoặc
		2905.32	- - Propylen glycol (propan-1,2-diol)	CTH hoặc
		2905.39	- - Loại khác	CTH hoặc
			- Rượu đa chức khác:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2906.19	- - Loại khác	CTH hoặc
			- Loại thơm:	
		2906.21	- - Rượu benzyl	CTH hoặc
		2906.29	- - Loại khác	CTH hoặc
	29.07		**Phenol; rượu-phenol.**	
			- Monophenol:	
		2907.11	- - Phenol (hydroxybenzene) và muối của nó	CTH hoặc
		2907.12	- - Cresol và muối của chúng	CTH hoặc
		2907.13	- - Octylphenol, nonylphenol và các chất đồng phân của chúng; muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2907.15	- - Naphtol và muối của chúng	CTH hoặc
		2907.19	- - Loại khác	CTH hoặc
			- Polyphenol; rượu-phenol:	
		2907.21	- - Resorcinol và muối của nó	CTH hoặc
		2907.22	- - Hydroquinone (quinol) và muối của nó	CTH hoặc
		2907.23	- - 4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenolA, diphenylolpropan) và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2907.29	- - Loại khác:	CTH hoặc
	29.08		**Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenol hoặc của rượu-phenol.**	
			- Dẫn xuất chỉ chứa halogen và muối của chúng:	
		2908.11	- - Pentaclophenol (ISO)	CTH hoặc
		2908.19	- - Loại khác	CTH hoặc
			- Loại khác:	
		2908.91	- - Dinoseb (ISO) và muối của nó	CTH hoặc
		2908.92	- - 4,6-Dinitro-o-cresol (DNOC (ISO)) và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2908.99	- - Loại khác	CTH hoặc
	29.09		**Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton, (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**	
			- Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của	
		2909.11	- - Dietyl ete	CTH hoặc
		2909.19	- - Loại khác	CTH hoặc
		2909.20	- Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2909.60	- Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	CTH hoặc RVC(40)
	29.10		**Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy có vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**	
		2910.10	- Oxirane (etylen oxit)	CTH hoặc RVC(40)
		2910.20	- Methyloxirane (propylen oxit)	CTH hoặc RVC(40)
		2910.30	- 1- Chloro- 2,3 epoxypropan (epichlorohydrin)	CTH hoặc RVC(40)
		2910.40	- Dieldrin (ISO, INN)	CTH hoặc RVC(40)
		2910.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	29.11	2911.00	**Axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**	CTH hoặc RVC(40)
	29.12		**Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt.**	
			- Aldehyt mạch hở không có chức oxy khác:	
		2912.11	- - Metanal (formaldehyt):	CTH hoặc RVC(40)
		2912.12	- - Etanal (acetaldehyt)	CTH hoặc RVC(40)
		2912.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Aldehyt mạch vòng không có chức oxy khác:	
		2912.21	- - Benzaldehyt	CTH hoặc RVC(40)
		2912.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Aldehyt-Rượu, Ete - Aldehyt, phenol - Aldehyt và aldehyt có chức oxy khác:	
		2912.41	- - Vanillin (4- hydroxy- 3-	CTH hoặc RVC(40)
		2912.42	- - Ethylvanillin (3-ethoxy-4-	CTH hoặc RVC(40)
		2912.49	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2912.50	- Polyme mạch vòng của aldehyt	CTH hoặc RVC(40)
		2912.60	- Paraformaldehyt	CTH hoặc RVC(40)
	29.13	2913.00	**Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12.**	CTH hoặc RVC(40)
	29.14		**Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**	
			- Xeton mạch hở không có chức oxy khác:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2914.61	- - Anthraquinon	CTH hoặc
		2914.69	- - Loại khác	CTH hoặc
		2914.70	- Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa	CTH hoặc RVC(40)
	29.15		**Axit carboxylic đơn chức đã bão hoà mạch hở và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**	
			- Axit fomic, muối và este của nó:	
		2915.11	- - Axit fomic	CTH hoặc
		2915.12	- - Muối của axit fomic	CTH hoặc
		2915.13	- - Este của axit fomic	CTH hoặc
			- Axit axetic và muối của nó; anhydrit axetic:	
		2915.21	- - Axit axetic	CTH hoặc
		2915.24	- - Anhydrit axetic	CTH hoặc
		2915.29	- - Loại khác:	CTH hoặc
			- Este của axit axetic:	
		2915.31	- - Etyl axetat	CTH hoặc
		2915.32	- - Vinyl axetat	CTH hoặc
		2915.33	- - n-Butyl axetat	CTH hoặc
		2915.36	- - Dinoseb(ISO) axetat	CTH hoặc
		2915.39	- - Loại khác:	CTH hoặc
		2915.40	- Axit mono-, di- hoặc tricloaxetic, muối và este của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2915.50	- Axit propionic, muối và este của chúng	CTH hoặc
		2915.60	- Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2915.70	- Axit palmitic, axit stearic, muối và este của	CTH hoặc
		2915.90	- Loại khác:	CTH hoặc
	29.16		**Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa bão hoà, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hoá, sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso**	
			- Axit carboxylic đơn chức mạch hở, chưa bão hoà, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các	
		2916.11	- - Axit acrylic và muối của nó	CTH hoặc
		2916.12	- - Este của axit acrylic	CTH hoặc
		2916.13	- - Axit metacrylic và muối của nó	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2916.32	- - Peroxit bezoyl và clorua benzoyl	CTH hoặc
		2916.34	- - Axit phenylaxetic và muối của nó	CTH hoặc
		2916.39	- - Loại khác:	CTH hoặc
	29.17		**Axit carboxylic đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**	
			- Axit carboxylic đa chức mạch hở, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
		2917.11	- - Axit oxalic, muối và este của nó	CTH hoặc
		2917.12	- - Axit adipic, muối và este của nó:	CTH hoặc
		2917.13	- - Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của	CTH hoặc
		2917.14	- - Anhydrit maleic	CTH hoặc
		2917.19	- - Loại khác	CTH hoặc
		2917.20	- Axit carboxylic đa chức cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	CTH hoặc RVC(40)
			- Axit carboxylic thơm đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
		2917.32	- - Dioctyl orthophthalates	CTH hoặc
		2917.33	- - Dinonyl hoặc didecyl orthophthalates	CTH hoặc
		2917.34	- - Este khác của các axit orthophthalic:	CTH hoặc
		2917.35	- - Phthalic anhydride	CTH hoặc
		2917.36	- - Axit terephthalic và muối của nó	CTH hoặc
		2917.37	- - Dimethyl terephthalate	CTH hoặc
		2917.39	- - Loại khác:	CTH hoặc
	29.18		**Axit carboxylic có thêm chức oxy và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**	
			- Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
		2918.11	- - Axit lactic, muối và este của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2918.12	- - Axit tartaric	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2919.90	- Loại khác	CTH hoặc
	29.20		**Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**	
			- Este thiophosphoric (phosphorothioates) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của	
		2920.11	- - Parathion (ISO) và parathion –methyl (ISO) (methyl-parathion)	CTH hoặc RVC(40)
		2920.19	- - Loại khác	CTH hoặc
		2920.90	- Loại khác:	CTH hoặc
	29.21		**Hợp chất chức amin.**	
			- Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
		2921.11	- - Methylamin, di- hoặc trimethylamin và muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2921.19	- - Loại khác	CTH hoặc
			- Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng, muối của chúng:	
		2921.21	- - Ethylenediamin và muối của nó	CTSH hoặc RVC(40)
		2921.22	- - Hexamethylenediamin và muối của nó	CTH hoặc
		2921.29	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC(40)
		2921.30	- Amin đơn hoặc đa chức cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
			- Amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
		2921.41	- - Anilin và muối của nó	CTH hoặc
		2921.42	- - Các dẫn xuất anilin và muối của chúng	CTH hoặc
		2921.43	- - Toluidin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2921.44	- - Diphenylamin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2921.45	- - 1- Naphthylamin (alpha-naphthylamin), 2-Naphthylamin (beta-naphthylamin) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2921.46	- - Amfetamin (INN), benzfetamin (INN), dexamfetamin (INN), etilamfetamin (INN), fencamfamin (INN), lefetamin (INN),	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2922.39	- - Loại khác	CTH hoặc
			- Axit - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng:	
		2922.41	- - Lysin và este của nó; muối của chúng	CTSH hoặc RVC(40)
		2922.42	- - Axit glutamic và muối của chúng:	CTH hoặc
		2922.43	- - Axit anthranilic và muối của nó	CTH hoặc
		2922.44	- - Tilidin (INN) và muối của nó	CTH hoặc
		2922.49	- - Loại khác:	CTH hoặc
		2922.50	- Phenol rượu amino, phenol axit amino và các hợp chất amino khác có chức oxy:	CTH hoặc RVC(40)
	29.23		**Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithin và phosphoaminolipids khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.**	
		2923.10	- Choline và muối của nó	CTH hoặc
		2923.20	- Lecithin và các phosphoaminolipids khác:	CTH hoặc
		2923.90	- Loại khác	CTSH hoặc RVC(40)
	29.24		**Hợp chất chức carboxyamit; hợp chất chức amit của axit carbonic.**	
			- Amit mạch hở (kể cả carbamates mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
		2924.11	- - Meprobamat (INN)	CTH hoặc
		2924.12	- - Floaxetamit (ISO), monocrotophos (ISO) và phosphamidon (ISO)	CTH hoặc RVC(40)
		2924.19	- - Loại khác	CTH hoặc
			- Amit mạch vòng (kể cả carbamates mạch vòng) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
		2924.21	- - Ureines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	CTH hoặc RVC(40)
		2924.23	- - Axit 2-acetamidobenzoic (axit N - acetylanthranilic) và muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2924.24	- - Ethinamat (INN)	CTH hoặc RVC(40)
		2924.29	- - Loại khác:	CTH hoặc
	29.25		**Hợp chất chức carboxyimit (kể cả sacarin và muối của nó) và các hợp chất chức imin.**	
			- Imit và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
		2925.11	- - Sacarin và muối của nó	CTH hoặc
		2925.12	- - Glutethimit (INN)	CTH hoặc
		2925.19	- - Loại khác	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2930.30	- Thiuram mono-, di- hoặc tetrasulphua	CTH hoặc
		2930.40	- Methionin	CTH hoặc
		2930.50	- Captafol (ISO) và metamidophos (ISO)	CTH hoặc
		2930.90	- Loại khác:	CTH hoặc
	29.31		**Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác.**	
		2931.10	- Chì tetramethyl và chì tetraethyl:	CTH hoặc
		2931.20	- Hợp chất tributyltin	CTH hoặc
		2931.90	- Loại khác:	CTH hoặc
	29.32		**Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy.**	
			- Hợp chất có chứa một vòng furan chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
		2932.11	- - Tetrahydrofuran	CTH hoặc
		2932.12	- - 2-Furaldehyt (furfuraldehyt)	CTH hoặc
		2932.13	- - Rượu furfuryl và rượu tetrahydrofurfuryl	CTH hoặc
		2932.19	- - Loại khác	CTH hoặc
		2932.20	- Lactones	CTH hoặc
			- Loại khác:	
		2932.91	- - Isosafrole	CTH hoặc
		2932.92	- - 1-(1,3-benzodioxol-5-yl) propan-2-one	CTH hoặc
		2932.93	- - Piperonal	CTH hoặc
		2932.94	- - Safrole	CTH hoặc
		2932.95	- - Tetrahydrofucannabinols (tất cả các đồng	CTH hoặc
		2932.99	- - Loại khác:	CTH hoặc
	29.33		**Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ.**	
			- Hợp chất có chứa một vòng pyrazole chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
		2933.11	- - Phenazon (antipyrin) và các dẫn xuất của	CTH hoặc
		2933.19	- - Loại khác	CTH hoặc
			- Hợp chất có chứa một vòng imidazole chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
		2933.21	- - Hydantoin và các dẫn xuất của nó	CTH hoặc
		2933.29	- - Loại khác:	CTH hoặc
			- Hợp chất có chứa một vòng pyridin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			- Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidin (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazin trong cấu trúc:	
		2933.52	- - Malonylurea (axit bacbituric) và các muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2933.53	- - Allobarbital (INN), amobarbital (INN), barbital (INN), butalbital (INN), butobarbital, cyclobarbital (INN), methyl phenobarbital (INN), pentobarbital (INN), phenobarbital(INN), secbutabarbital (INN), secobarbital (INN) và vinylbital (INN); các muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2933.54	- - Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2933.55	- - Loprazolam (INN), mecloqualon (INN), methaqualon (INN) và zipeprol (INN); muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2933.59	- - Loại khác:	CTH hoặc
			- Hợp chất chứa vòng triazin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
		2933.61	- - Melamin	CTH hoặc RVC(40)
		2933.69	- - Loại khác	CTH hoặc
			- Lactam:	
		2933.71	- - 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	CTH hoặc
		2933.72	- - Clobazam (INN) và methyprylon (INN)	CTH hoặc
		2933.79	- - Lactam khác	CTH hoặc
			- Loại khác:	
		2933.91	- - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), nordazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2933.99	- - Loại khác:	CTH hoặc
	29.34		**Các axit nucleic và muối của chúng; đã**	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	29.37		**Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit cải biến, được sử dụng chủ yếu như hormon**	
			- Các hormon polypeptit , các hormon protein và các hormon glycoprotein, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:	
		2937.11	- - Somatotropin, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2937.12	- - Insulin và muối của nó	CTH hoặc
		2937.19	- - Loại khác	CTH hoặc
			- Các hormon steroit, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:	
		2937.21	- - Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone)	CTH hoặc RVC(40)
		2937.22	- - Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroit (corticosteroidal hormones)	CTH hoặc RVC(40)
		2937.23	- - Oestrogens và progestogens	CTH hoặc
		2937.29	- - Loại khác	CTH hoặc
		2937.50	- Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu	CTH hoặc RVC(40)
		2937.90	- Loại khác:	CTH hoặc
	29.38		**Glycosit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng.**	
		2938.10	- Rutosit (rutin) và các dẫn xuất của nó	CTH hoặc
		2938.90	- Loại khác	CTH hoặc
	29.39		**Alkaloit thực vật, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất của chúng.**	
			- Alkaloit từ thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
		2939.11	- - Cao thuốc phiện; buprenorphin (INN), codein, dihydrocodein (INN), ethylmorphin, etorphin (INN), heroin, hydrocodon (INN), hydromorphon (INN), morphin, nicomorphin (INN), oxycodon (INN), oxymorphon (INN), pholcodin (INN), thebacon (INN) và thebaine;	CTH hoặc RVC(40)
		2939.19	- - Loại khác	CTH hoặc
		2939.20	- Alkaloit của cây canh-ki-na và dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2939.62	- - Ergotamin (INN) và các muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2939.63	- - Axit lysergic và các muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2939.69	- - Loại khác	CTH hoặc
			- Loại khác:	
		2939.91	- - Cocain, ecgonin, levometamfetamin, metamfetamin (INN), metamfetamin racemat; các muối, este và các dẫn xuất khác của chúng:	CTH hoặc RVC(40)
		2939.99	- - Loại khác:	CTH hoặc
	29.40	2940.00	**Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38, hoặc 29.39.**	CTH hoặc RVC(40)
	29.41		**Kháng sinh.**	
		2941.10	- Các penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng:	CTH hoặc RVC(40)
		2941.20	- Streptomycin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2941.30	- Các tetracyclin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2941.40	- Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2941.50	- Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2941.90	- Loại khác	CTH hoặc
	29.42	2942.00	**Hợp chất hữu cơ khác.**	CTH hoặc
30			**Dược phẩm**	
	30.01		**Các tuyến và các bộ phận cơ thể khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các dịch tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
		3001.20	- Chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các dịch tiết của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		3001.90	- Loại khác	CTH hoặc
	30.02		**Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh, các sản phẩm khác của máu và các chế phẩm miễn dịch,**	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		3003.31	- - Chứa insulin	CTH hoặc
		3003.39	- - Loại khác	CTH hoặc
		3003.40	- Chứa alkaloit hoặc dẫn xuất của chúng nhưng không chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các chất kháng sinh	CTH hoặc RVC(40)
		3003.90	- Loại khác	CTH hoặc
	30.04		**Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.**	
		3004.10	- Chứa penicillin hoặc các dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:	CTH hoặc RVC(40)
		3004.20	- Chứa các chất kháng sinh khác:	CTH hoặc
			- Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37, nhưng không chứa các chất	
		3004.31	- - Chứa insulin	CTH hoặc
		3004.32	- - Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất của chúng hoặc cấu trúc tương tự:	CTH hoặc RVC(40)
		3004.39	- - Loại khác	CTH hoặc
		3004.40	- Chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng, nhưng không chứa hormon, các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các chất kháng sinh:	CTH hoặc RVC(40)
		3004.50	- Các thuốc có chứa vitamin hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.36:	CTH hoặc RVC(40)
		3004.90	- Loại khác:	CTH hoặc
	30.05		**Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng bằng dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu**	
		3005.10	- Băng dính và các sản phẩm khác có một lớp	CTH hoặc
		3005.90	- Loại khác:	CTH hoặc
	30.06		**Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này.**	
		3006.10	- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu vô trùng tương tự (kể cả chỉ phẫu thuật tự tiêu	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		3102.29	- - Loại khác	CTH hoặc
		3102.30	- Amoni nitrat, có hoặc không ở trong dung dịch nước	CTH hoặc RVC(40)
		3102.40	- Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón	CTH hoặc RVC(40)
		3102.50	- Natri nitrat	CTH hoặc
		3102.60	- Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat	CTH hoặc RVC(40)
		3102.80	- Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở dạng dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	CTH hoặc RVC(40)
		3102.90	- Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	CTH hoặc RVC(40)
	31.03		**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân).**	
		3103.10	- Supephosphat:	CTH hoặc
		3103.90	- Loại khác:	CTH hoặc
	31.04		**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali.**	
		3104.20	- Kali clorua	CTH hoặc
		3104.30	- Kali sulphat	CTH hoặc
		3104.90	- Loại khác	CTH hoặc
	31.05		**Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg.**	
		3105.10	- Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg:	CTH hoặc RVC(40)
		3105.20	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho và kali	CTH hoặc RVC(40)
		3105.30	- Diamoni hydro orthophosphat (diamoni	CTH hoặc
		3105.40	- Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	CTH hoặc RVC(40)
			- Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố là nitơ và phospho:	
		3105.51	- - Chứa nitrat và phosphat	CTH hoặc
		3105.59	- - Loại khác	CTH hoặc
		3105.60	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố là phospho và kali	CTH hoặc RVC(40)
		3105.90	- Loại khác	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		3204.12	- - Thuốc nhuộm axit, có hoặc không tạo phức kim loại và các chế phẩm từ chúng; thuốc nhuộm cầm màu và các chế phẩm từ chúng:	CTH hoặc RVC(40)
		3204.13	- - Thuốc nhuộm bazơ và các chế phẩm từ	CTH hoặc
		3204.14	- - Thuốc nhuộm trực tiếp và các chế phẩm từ chúng	CTH hoặc RVC(40)
		3204.15	- - Thuốc nhuộm chàm (kể cả loại có thể dùng như thuốc màu) và các chế phẩm từ chúng	CTH hoặc RVC(40)
		3204.16	- - Thuốc nhuộm hoạt tính và các chế phẩm từ chúng	CTH hoặc RVC(40)
		3204.17	- - Thuốc màu và các chế phẩm từ chúng	CTH hoặc
		3204.19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp chất màu từ hai phân nhóm (của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19) trở lên	CTH hoặc RVC(40)
		3204.20	- Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như chất tác nhân tăng sáng huỳnh quang	CTH hoặc RVC(40)
		3204.90	- Loại khác	CTH hoặc
	32.05	3205.00	**Các chất màu; các chế phẩm từ các chất màu như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này.**	CTH hoặc RVC(40)
	32.06		**Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này, trừ các loại thuộc nhóm 32.03, 32.04 hoặc 32.05; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.**	
			- Thuốc màu và các chế phẩm từ dioxit titan:	
		3206.11	- - Chứa hàm lượng dioxit titan từ 80% trở lên tính theo trọng lượng khô:	CTH hoặc RVC(40)
		3206.19	- - Loại khác:	CTH hoặc
		3206.20	- Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất	CTH hoặc
			- Chất màu khác và các chế phẩm khác:	
		3206.41	- - Chất màu xanh nước biển và các chế phẩm từ chúng:	CTH hoặc RVC(40)
		3206.42	- - Litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulphua:	CTH hoặc RVC(40)
		3206.49	- - Loại khác:	CTH hoặc
		3206.50	- Các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang:	CTH hoặc RVC(40)
	32.07		**Thuốc màu đã pha chế, các chất cản quang đã pha chế và các loại màu đã pha chế, các chất men kính và men sứ, men sành, các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự dùng trong công nghiệp gốm sứ,**	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		3213.90	- Loại khác	CTH hoặc
	32.14		**Ma tít để gắn kính, để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; các chất bả bề mặt trước khi sơn; các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt, dùng để phủ bề mặt chính nhà, tường trong nhà, sàn, trần nhà hoặc tương tự.**	
		3214.10	- Ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; chất bả bề mặt trước khi sơn	CTH hoặc RVC(40)
		3214.90	- Loại khác	CTH hoặc
	32.15		**Mực in, mực viết hoặc mực vẽ và các loại mực khác, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn.**	
			- Mực in:	
		3215.11	- - Màu đen:	CTH hoặc
		3215.19	- - Loại khác	CTH hoặc
		3215.90	- Loại khác:	CTH hoặc
33			**Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh**	
	33.01		**Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa chứa dầu đã chiết; tinh dầu đậm đặc trong mỡ, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hay các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu.**	
			- Tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:	
		3301.12	- - Của cam	CTH hoặc
		3301.13	- - Của chanh	CTH hoặc
		3301.19	- - Loại khác	CTH hoặc
			- Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:	
		3301.24	- - Của cây bạc hà cay (Mantha piperita)	CTH hoặc
		3301.25	- - Của cây bạc hà khác	CTH hoặc
		3301.29	- - Loại khác	CTH hoặc
		3301.30	- Chất tựa nhựa	CTSH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		3305.10	- Dầu gội đầu:	CTH hoặc
		3305.20	- Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc	CTH hoặc
		3305.30	- Keo xịt tóc	CTH hoặc
		3305.90	- Loại khác	CTH hoặc
	33.06		**Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả kem và bột làm chặt chân răng; chỉ nha khoa, đã đóng gói để bán lẻ.**	
		3306.10	- Thuốc đánh răng:	CTH hoặc
		3306.20	- Chỉ nha khoa	CTH hoặc
		3306.90	- Loại khác	CTH hoặc
	33.07		**Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm rửa, thuốc làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi nhà (trong phòng) đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính tẩy uế.**	
		3307.10	- Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt	CTH hoặc RVC(40)
		3307.20	- Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra nhiều mồ hôi	CTH hoặc RVC(40)
		3307.30	- Muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Các chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi trong phòng, kể cả các chế phẩm có mùi dùng trong nghi lễ tôn giáo:	
		3307.41	- - "Nhang, hương" và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy:	CTH hoặc RVC(40)
		3307.49	- - Loại khác:	CTH hoặc
		3307.90	- Loại khác:	CTH hoặc
34			**Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhão dùng làm hình mẫu, sáp dùng trong nha khoa và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao.**	
	34.01		**Xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thỏi, miếng, bánh hoặc các hình dạng khác, có hoặc không chứa xà**	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		3405.20	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ gỗ, sàn gỗ hoặc các hàng hoá khác bằng gỗ	CTH hoặc RVC(40)
		3405.30	- Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng khuôn cửa, trừ các chất đánh bóng kim loại	CTH hoặc RVC(40)
		3405.40	- Bột nhão và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác:	CTH hoặc RVC(40)
		3405.90	- Loại khác:	CTH hoặc
	34.06	3406.00	**Nến, nến cây và các loại tương tự.**	CTH hoặc
	34.07	3407.00	**Bột nhão dùng để làm khuôn mẫu, tạo hình, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hay như "các hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung)**	CTH hoặc RVC(40)
35			**Các chất chứa anbumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzim**	
	35.01		**Casein, các muối của casein và các chất dẫn xuất casein khác; keo casein.**	
		3501.10	- Casein	CTH hoặc RVC(40)
		3501.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	35.02		**Anbumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), muối albumin và các chất dẫn xuất albumin khác.**	
			- Anbumin trứng:	
		3502.11	- - Đã làm khô	CTH hoặc
		3502.19	- - Loại khác	CTH hoặc
		3502.20	- Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein	CTH hoặc RVC(40)
		3502.90	- Loại khác	CTH hoặc
	35.03	3503.00	**Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc nhuộm màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các chất keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01**	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	36.05	3605.00	**Diêm, trừ các sản phẩm pháo hoa thuộc nhóm 36.04.**	CTH hoặc RVC(40)
	36.06		**Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã nêu trong Chú giải 2 của Chương này.**	
		3606.10	- Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng đựng trong thùng dùng cho bơm hoặc thay thế ga bật lửa, có dung tích không quá 300cm3	CTH hoặc RVC(40)
		3606.90	- Loại khác:	CTH hoặc
37			**Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh**	
	37.01		**Các tấm và phim dùng để chụp ảnh ở dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói**	
		3701.10	- Dùng cho chụp X quang	CTH hoặc
		3701.20	- Phim in ngay	CTH hoặc
		3701.30	- Tấm và phim loại khác, có một chiều trên	CTH hoặc
			- Loại khác:	
		3701.91	- - Dùng cho chụp ảnh màu (đa màu):	CTH hoặc
		3701.99	- - Loại khác:	CTH hoặc
	37.02		**Phim chụp ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy,**	
		3702.10	- Dùng cho chụp X quang	CTH hoặc
			- Phim khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng không quá 105 mm:	
		3702.31	- - Dùng cho chụp ảnh màu (đa màu)	CTH hoặc
		3702.32	- - Loại khác, có tráng nhũ tương bạc	CTH hoặc
		3702.39	- - Loại khác	CTH hoặc
			- Phim loại khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng trên 105 mm:	
		3702.41	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, dùng cho chụp ảnh màu (đa màu sắc)	CTH hoặc RVC(40)
		3702.42	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, trừ loại dùng cho chụp ảnh màu	CTH hoặc RVC(40)
		3702.43	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài không quá 200 m	CTH hoặc RVC(40)
		3702.44	- - Loại chiều rộng trên 105 mm nhưng không	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		3703.10	- Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 610 mm:	CTH hoặc
		3703.20	- Loại khác, dùng cho chụp ảnh màu (đa màu)	CTH hoặc
		3703.90	- Loại khác	CTH hoặc
	37.04	3704.00	**Tấm, phim, giấy, bìa và vật liệu dệt chụp ảnh, đã phơi sáng nhưng chưa tráng.**	CTH hoặc RVC(40)
	37.05		**Tấm và phim chụp ảnh, đã phơi sáng, đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh.**	
		3705.10	- Dùng cho in offset	CTH hoặc
		3705.90	- Loại khác:	CTH hoặc
	37.06		**Phim điện ảnh đã phơi sáng và đã tráng, đã hoặc chưa có rãnh tiếng hoặc chỉ có duy nhất rãnh tiếng.**	
		3706.10	- Loại chiều rộng từ 35 mm trở lên:	CTH hoặc
		3706.90	- Loại khác:	CTH hoặc
	37.07		**Chế phẩm hóa chất dùng trong nhiếp ảnh (trừ vecni, keo hồ, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng trong nhiếp ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay.**	
		3707.10	- Dạng nhũ tương nhạy	CTH hoặc
		3707.90	- Loại khác:	CTH hoặc
38			**Các sản phẩm hóa chất khác**	
	38.01		**Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng bán keo; các chế phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác.**	
		3801.10	- Graphit nhân tạo	CTH hoặc
		3801.20	- Graphit dạng keo hoặc dạng bán keo	CTH hoặc
		3801.30	- Bột nhão carbon làm điện cực và các dạng bột nhão tương tự dùng để lót lò nung	CTH hoặc RVC(40)
		3801.90	- Loại khác	CTH hoặc
	38.02		**Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muội động vật, kể cả tàn muội động vật.**	
		3802.10	- Carbon hoạt tính	CTH hoặc
		3802.90	- Loại khác:	CTH hoặc
	38.03	3803.00	**Dầu nhựa thông, đã hoặc chưa tinh chế.**	CTH hoặc
	38.04	3804.00	**Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản**	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		3806.20	- Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của	CTH hoặc RVC(40)
		3806.30	- Gôm este:	CTH hoặc
		3806.90	- Loại khác:	CTH hoặc
	38.07	3807.00	**Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; chất creosote gỗ; chất naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín từ quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự làm từ colophan, axít nhựa cây**	CTH hoặc RVC(40)
	38.08		**Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gậm nhấm, thuốc diệt nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các loại tương tự, đóng gói sẵn hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bấc và nến đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi)**	
		3808.50	- Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		3808.91	- - Thuốc trừ côn trùng:	CTH hoặc
		3808.92	- - Thuốc diệt nấm:	CTH hoặc
		3808.93	- - Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng:	CTH hoặc RVC(40)
		3808.94	- - Thuốc khử trùng:	CTH hoặc
		3808.99	- - Loại khác:	CTH hoặc
	38.09		**Chất để hoàn tất, các chất tải thuốc để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
		3809.10	- Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột	CTH hoặc
			- Loại khác:	
		3809.91	- - Loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc các ngành công nghiệp tương tự:	CTH hoặc RVC(40)
		3809.92	- - Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự	CTH hoặc RVC(40)
		3809.93	- - Loại dùng trong công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự	CTH hoặc RVC(40)
	38.10		**Chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện;**	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		3811.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		3811.90	- - Loại khác	CTH hoặc
	38.12		**Chất xúc tác lưu hoá cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic.**	
		3812.10	- Chất xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế	CTH hoặc
		3812.20	- Hợp chất hoá dẻo dùng cho cao su hay	CTH hoặc
		3812.30	- Các chế phẩm chống ô xy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hay plastic	CTH hoặc RVC(40)
	38.13	3813.00	**Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn đã nạp chất dập lửa.**	CTH hoặc RVC(40)
	38.14	3814.00	**Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế.**	CTH hoặc RVC(40)
	38.15		**Chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tác phản ứng và các chế phẩm xúc tác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
			- Chất xúc tác có nền:	
		3815.11	- - Chứa niken hoặc hợp chất niken như chất hoạt tính	CTH hoặc RVC(40)
		3815.12	- - Chứa kim loại quý hoặc hợp chất kim loại quý như chất hoạt tính	CTH hoặc RVC(40)
		3815.19	- - Loại khác	CTH hoặc
		3815.90	- Loại khác	CTH hoặc
	38.16	3816.00	**Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01.**	CTH hoặc RVC(40)
	38.17	3817.00	**Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkylnaphthalen hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02.**	CTH hoặc RVC(40)
	38.18	3818.00	**Các nguyên tố hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử.**	CTH hoặc RVC(40)
	38.19	3819.00	**Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hay các loại dầu thu được từ khoáng bitum.**	CTH hoặc RVC(40)
	38.20	3820.00	**Chế phẩm chống đông và chất lỏng chống đóng băng đã điều chế**	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			- Hỗn hợp và các chế phẩm chứa oxirane (oxit etylen), polybrominated biphenyls (PBBs), polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc tris(2,3-dibromopropyl) phosphate:	
		3824.81	- - Chứa oxirane (oxit etylen)	CTH hoặc
		3824.82	- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	CTH hoặc RVC(40)
		3824.83	- - Chứa (2,3-dibromopropyl) phosphate	CTH hoặc
		3824.90	- Loại khác:	CTH hoặc
	38.25		**Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Chú giải 6 của Chương này.**	
		3825.10	- Rác thải đô thị	CTH hoặc
		3825.20	- Bùn cặn của nước thải	CTH hoặc
		3825.30	- Rác thải bệnh viện:	CTH hoặc
			- Dung môi hữu cơ thải:	
		3825.41	- - Đã halogen hoá	CTH hoặc
		3825.49	- - Loại khác	CTH hoặc
		3825.50	- Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thuỷ lực, dầu phanh và chất lỏng chống đông	CTH hoặc RVC(40)
			- Chất thải khác từ ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan:	
		3825.61	- - Chứa chủ yếu các hợp chất hữu cơ	CTH hoặc
		3825.69	- - Loại khác	CTH hoặc
		3825.90	- Loại khác	CTH hoặc
	38.26	3826.00	**Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng của dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các**	CTH hoặc RVC(40)
PHẦN VII: PLASTIC VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG PLASTIC; CAO SU VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG CAO SU				
39			**Plastic và các sản phẩm bằng plastic**	
	39.01		**Polyme từ etylen, dạng nguyên sinh.**	
		3901.10	- Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:	CTH hoặc
		3901.20	- Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên	CTH hoặc
		3901.30	- Copolyme etylen-vinyl axetat	CTH hoặc
		3901.90	- Loại khác:	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		3904.10	- Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Poly (vinyl clorua) khác:	
		3904.21	- - Chưa hóa dẻo:	CTH hoặc
		3904.22	- - Đã hóa dẻo:	CTH hoặc
		3904.30	- Copolyme vinyl clorua-vinyl axetat:	CTH hoặc
		3904.40	- Copolyme vinyl clorua khác:	CTH hoặc
		3904.50	- Polyme vinyliden clorua:	CTH hoặc
			- Fluoro-polyme:	
		3904.61	- - Polytetrafluoroethylene:	CTH hoặc
		3904.69	- - Loại khác:	CTH hoặc
		3904.90	- Loại khác:	CTH hoặc
	39.05		**Polyme từ vinyl axetat hay từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh.**	
			- Poly (vinyl axetat):	
		3905.12	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	CTH hoặc
		3905.19	- - Loại khác:	CTH hoặc
			- Copolyme vinyl axetat:	
		3905.21	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	CTH hoặc
		3905.29	- - Loại khác	CTH hoặc
		3905.30	- Poly (vinyl alcohol), có hoặc không chứa các nhóm axetat chưa thuỷ phân:	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		3905.91	- - Copolymers:	CTH hoặc
		3905.99	- - Loại khác:	CTH hoặc
	39.06		**Polyme acrylic dạng nguyên sinh.**	
		3906.10	- Poly (metyl methacrylat):	CTH hoặc
		3906.90	- Loại khác:	CTH hoặc
	39.07		**Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa ankyt, este polyalyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh.**	
		3907.10	- Polyaxetal	CTH hoặc
		3907.20	- Polyete khác:	CTH hoặc
		3907.30	- Nhựa epoxit:	CTH hoặc
		3907.40	- Polycarbonat	CTH hoặc
		3907.50	- Nhựa alkyt:	CTH hoặc
		3907.60	- Poly (etylen terephthalat):	CTH hoặc
		3907.70	- Poly (axit lactic)	CTH hoặc
			- Polyeste khác:	
		3907.91	- - Chưa no:	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		3909.10	- Nhựa ure; nhựa thioure:	CTH hoặc
		3909.20	- Nhựa melamin:	CTH hoặc
		3909.30	- Nhựa amino khác:	CTH hoặc
		3909.40	- Nhựa phenol:	CTH hoặc
		3909.50	- Polyurethan	CTH hoặc
	39.10	3910.00	**Silicon dạng nguyên sinh.**	CTH hoặc
	39.11		**Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulphua, polysulphon và các sản phẩm khác đã nêu trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.**	
		3911.10	- Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen	CTH hoặc RVC(40)
		3911.90	- Loại khác	CTH hoặc
	39.12		**Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.**	
			- Axetat xenlulo:	
		3912.11	- - Chưa hóa dẻo	CTH hoặc
		3912.12	- - Đã hóa dẻo	CTH hoặc
		3912.20	- Nitrat xenlulo (bao gồm cả dung dịch dạng	CTH hoặc
			- Ete xenlulo:	
		3912.31	- - Carboxymethylxenlulo và muối của nó	CTH hoặc
		3912.39	- - Loại khác	CTH hoặc
		3912.90	- Loại khác:	CTH hoặc
	39.13		**Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.**	
		3913.10	- Axit alginic, các muối và este của nó	CTH hoặc
		3913.90	- Loại khác:	CTH hoặc
	39.14	3914.00	**Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên**	CTH hoặc RVC(40)
	39.15		**Phế liệu, phế thải và mẩu vụn, của plastic.**	
		3915.10	- Từ polyme etylen:	CTH hoặc
		3915.20	- Từ polyme styren:	CTH hoặc
		3915.30	- Từ polyme vinyl clorua:	CTH hoặc
		3915.90	- Từ plastic khác	CTH hoặc
	39.16		**Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm,**	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		3917.33	- - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác, có kèm các phụ kiện	CTH hoặc RVC(40)
		3917.39	- - Loại khác	CTH hoặc
		3917.40	- Các phụ kiện	CTH hoặc
	39.18		**Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này.**	
		3918.10	- Từ polyme vinyl clorua:	CTH hoặc
		3918.90	- Từ plastic khác:	CTH hoặc
	39.19		**Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các loại tấm phẳng khác tự dính, làm bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn.**	
		3919.10	- Ở dạng cuộn, chiều rộng không quá 20 cm:	CTH hoặc
		3919.90	- Loại khác:	CTH hoặc
	39.20		**Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác.**	
		3920.10	- Từ polyme etylen	CTH hoặc
		3920.20	- Từ polyme propylen:	CTH hoặc
		3920.30	- Từ polyme styren:	CTH hoặc
			- Từ polyme vinyl clorua:	
		3920.43	- - Có hàm lượng chất hoá dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng	CTH hoặc RVC(40)
		3920.49	- - Loại khác	CTH hoặc
			- Từ polyme acrylic:	
		3920.51	- - Từ poly(metyl metacrylat)	CTH hoặc
		3920.59	- - Loại khác	CTH hoặc
			- Từ polycarbonat, nhựa alkyt, este polyallyl hoặc polyeste khác:	
		3920.61	- - Từ polycarbonat:	CTH hoặc
		3920.62	- - Từ poly (etylen terephtalat)	CTH hoặc
		3920.63	- - Từ polyeste chưa no	CTH hoặc
		3920.69	- - Từ polyeste khác	CTH hoặc
			- Từ xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học của nó:	
		3920.71	- - Từ xelulo tái sinh:	CTH hoặc
		3920.73	- - Từ xelulo axetat	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		3921.19	- - Từ plastic khác:	CTH hoặc
		3921.90	- Loại khác:	CTH hoặc
	39.22		**Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa, bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic.**	
		3922.10	- Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu	CTH hoặc
		3922.20	- Bệ và nắp xí bệt	CTH hoặc
		3922.90	- Loại khác:	CTH hoặc
	39.23		**Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác bằng plastic.**	
		3923.10	- Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự:	CTH hoặc
			- Bao và túi (kể cả loại hình nón):	
		3923.21	- - Từ polyme etylen:	CTH hoặc
		3923.29	- - Từ plastic khác:	CTH hoặc
		3923.30	- Bình, chai, lọ, bình thót cổ và các sản phẩm tương tự:	CTH hoặc RVC(40)
		3923.40	- Suốt chỉ, ống chỉ, lõi và các vật phẩm tương	CTH hoặc
		3923.50	- Nút, nắp, mũ van và các nút đậy khác	CTH hoặc
		3923.90	- Loại khác:	CTH hoặc
	39.24		**Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác, bằng plastic.**	
		3924.10	- Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp	CTH hoặc
		3924.90	- Loại khác:	CTH hoặc
	39.25		**Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
		3925.10	- Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít	CTH hoặc RVC(40)
		3925.20	- Cửa ra vào, cửa sổ và khung của chúng và ngưỡng cửa ra vào	CTH hoặc RVC(40)
		3925.30	- Cửa chớp, mành che (kể cả mành chớp lật), các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó	CTH hoặc RVC(40)
		3925.90	- Loại khác	CTH hoặc
	39.26		**Sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14.**	
		3926.10	- Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học	CTH hoặc
		3926.20	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay):	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR):	
		4002.31	- - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR):	CTH hoặc RVC(40)
		4002.39	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Cao su clopren (clobutadien) (CR):	
		4002.41	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	CTH hoặc
		4002.49	- - Loại khác:	CTH hoặc
			- Cao su acrylonitril-butadien (NBR):	
		4002.51	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	CTH hoặc
		4002.59	- - Loại khác:	CTH hoặc
		4002.60	- Cao su isopren (IR):	CTH hoặc
		4002.70	- Cao su diene chưa liên hợp - etylen-propylen (EPDM):	CTH hoặc RVC(40)
		4002.80	- Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này:	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		4002.91	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	CTH hoặc
		4002.99	- - Loại khác:	CTH hoặc
	40.03	4003.00	**Cao su tái sinh, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.**	CTH hoặc RVC(40)
	40.04	4004.00	**Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng.**	CTH hoặc RVC(40)
	40.05		**Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.**	
		4005.10	- Hỗn hợp với muội carbon hoặc oxit silic:	CTH hoặc
		4005.20	- Dạng dung dịch; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		4005.91	- - Dạng tấm, lá và dải:	CTH hoặc
		4005.99	- - Loại khác:	CTH hoặc
	40.06		**Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa, vòng) bằng cao su chưa lưu hóa.**	
		4006.10	- Dải "camel-back" dùng để đắp lại lốp cao su	CTH hoặc
		4006.90	- Loại khác:	CTH hoặc
	40.07	4007.00	**Chỉ và dây bện bằng cao su lưu hóa.**	CTH hoặc
	40.08		**Tấm, lá, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng.**	
			- Từ cao su xốp:	
		4008.11	- - Dạng tấm, lá và dải:	CTH hoặc
		4008.19	- - Loại khác	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		4009.31	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:	CTH hoặc
		4009.32	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:	CTH hoặc
			- Đã gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác:	
		4009.41	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	CTH hoặc
		4009.42	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:	CTH hoặc
	40.10		**Băng tải hoặc đai tải băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền, bằng cao su lưu hóa.**	
			- Băng tải hoặc đai tải:	
		4010.11	- - Chỉ được gia cố bằng kim loại	CTH hoặc
		4010.12	- - Chỉ được gia cố bằng vật liệu dệt	CTH hoặc
		4010.19	- - Loại khác	CTH hoặc
			- Băng truyền hoặc đai truyền:	
		4010.31	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm	CTH hoặc RVC(40)
		4010.32	- - Băng truyền có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm	CTH hoặc RVC(40)
		4010.33	- - Băng truyền liên tục có có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm	CTH hoặc RVC(40)
		4010.34	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm	CTH hoặc RVC(40)
		4010.35	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 60 cm đến 150 cm	CTH hoặc RVC(40)
		4010.36	- - Băng truyền đồng bộ liên tục có chu vi ngoài trên 150 cm đến 198 cm	CTH hoặc RVC(40)
		4010.39	- - Loại khác	CTH hoặc
	40.11		**Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng.**	
		4011.10	- Loại sử dụng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	CTH hoặc RVC(40)
		4011.20	- Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải:	CTH hoặc
		4011.30	- Loại dùng cho máy bay	CTH hoặc
		4011.40	- Loại dùng cho xe môtô	CTH hoặc
		4011.50	- Loại dùng cho xe đạp	CTH hoặc
			- Loại khác, có hoa lốp hình chữ chi hoặc	
		4011.61	- - Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp:	CTH hoặc RVC(40)
		4011.62	- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		4013.20	- Loại dùng cho xe đạp	CTH hoặc
		4013.90	- Loại khác:	CTH hoặc
	40.14		**Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện lắp ráp bằng cao su cứng.**	
		4014.10	- Bao tránh thai	CTH hoặc
		4014.90	- Loại khác:	CTH hoặc
	40.15		**Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.**	
			- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:	
		4015.11	- - Dùng trong phẫu thuật	CTH hoặc
		4015.19	- - Loại khác	CTH hoặc
		4015.90	- Loại khác:	CTH hoặc
	40.16		**Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.**	
		4016.10	- Bằng cao su xốp:	CTH hoặc
			- Loại khác:	
		4016.91	- - Tấm phủ sàn và tấm (đệm) trải sàn:	CTH hoặc
		4016.92	- - Tẩy:	CTH hoặc
		4016.93	- - Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn	CTH hoặc
		4016.94	- - Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu, có hoặc không bơm phồng được	CTH hoặc RVC(40)
		4016.95	- - Các sản phẩm có thể bơm phồng khác	CTH hoặc
		4016.99	- - Loại khác:	CTH hoặc
	40.17	4017.00	**Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng.**	CTH hoặc RVC(40)
PHẦN VIII: DA SỐNG, DA THUỘC, DA LÔNG VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ DA; BỘ ĐỒ YÊN CƯƠNG, HÀNG DU LỊCH, TÚI XÁCH TAY VÀ CÁC LOẠI ĐỒ CHỨA TƯƠNG TỰ CÁC MẶT HÀNG TỪ RUỘT ĐỘNG VẬT (TRỪ TƠ TỪ RUỘT CON				
41			**Da sống (trừ da lông) và da thuộc**	
	41.01		**Da sống của họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã**	
		4101.20	- Da sống nguyên con, trọng lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	41.04		**Da thuộc hoặc da mộc của loài bò (kể cả trâu) hoặc loài ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.**	
			- Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt):	
		4104.11	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	CTH hoặc
		4104.19	- - Loại khác	CTH hoặc
			- Ở dạng khô (mộc):	
		4104.41	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	CTH hoặc
		4104.49	- - Loại khác	CTH hoặc
	41.05		**Da thuộc hoặc da mộc của cừu, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.**	
		4105.10	- Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	CTH hoặc
		4105.30	- Ở dạng khô (mộc)	CTH hoặc
	41.06		**Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.**	
			- Của dê:	
		4106.21	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	CTH hoặc
		4106.22	- - Ở dạng khô (mộc)	CTH hoặc
			- Của lợn:	
		4106.31	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	CTH hoặc
		4106.32	- - Ở dạng khô (mộc)	CTH hoặc
		4106.40	- Của loài bò sát:	CTH hoặc
			- Loại khác:	
		4106.91	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	CTH hoặc
		4106.92	- - Ở dạng khô (mộc)	CTH hoặc
	41.07		**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của bò (kể cả trâu) hoặc của ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.**	
			- Da nguyên con:	
		4107.11	- - Da cật, chưa xẻ	CTH hoặc
		4107.12	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	CTH hoặc
		4107.19	- - Loại khác	CTH hoặc
			- Loại khác, kể cả nửa con:	
		4107.91	- - Da cật, chưa xẻ	CTH hoặc
		4107.92	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	CTH hoặc
		4107.99	- - Loại khác	CTH hoặc
	41.12	4112.00	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của**	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	42.01	4201.00	**Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ.**	CTH hoặc RVC(40)
	42.02		**Hòm, va ly, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi cặp học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn mắc vào yên ngựa và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xắc cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi để dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại túi hộp tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy.**	
			- Hòm, valy, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, cặp học sinh và các loại đồ chứa tương tự:	
		4202.11	- - Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp	CTH hoặc
		4202.12	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:	CTH hoặc
		4202.19	- - Loại khác:	CTH hoặc
			- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm:	
		4202.21	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	CTH hoặc
		4202.22	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	CTH hoặc
		4202.29	- - Loại khác	CTH hoặc
			- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay:	
		4202.31	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	CTH hoặc
		4202.32	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu	CTH hoặc
		4202.39	- - Loại khác:	CTH hoặc
			- Loại khác:	
		4202.91	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp:	CTH hoặc
		4202.92	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:	CTH hoặc
		4202.99	- - Loại khác:	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	42.06	4206.00	**Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân.**	CTH hoặc RVC(40)
43			**Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo**	
	43.01		**Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác, sử dụng được trong thuộc da lông), trừ da sống trong các nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03.**	
		4301.10	- Của loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	CTH hoặc RVC(40)
		4301.30	- Của các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Mông Cổ, Trung Quốc hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	CTH hoặc RVC(40)
		4301.60	- Của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	CTH hoặc RVC(40)
		4301.80	- Của loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	CTH hoặc RVC(40)
		4301.90	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc mảnh cắt khác, sử dụng được trong thuộc da lông	CTH hoặc RVC(40)
	43.02		**Da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại**	
			- Loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối:	
		4302.11	- - Của loài chồn vizon	CTH hoặc
		4302.19	- - Loại khác	CTH hoặc
		4302.20	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối	CTH hoặc RVC(40)
		4302.30	- Loại da nguyên con và các mẩu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối	CTH hoặc RVC(40)
	43.03		**Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông.**	
		4303.10	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo	CTH hoặc
		4303.90	- Loại khác:	CTH hoặc
	43.04	4304.00	**Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo.**	CTH hoặc RVC(40)
PHẦN IX: GỖ VÀ CÁC MẶT HÀNG BẰNG GỖ; THAN TỪ GỖ; LIE VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIE; CÁC SẢN PHẨM TỪ RƠM, CỎ GIẤY HOẶC CÁC VẬT LIỆU TẾT BỆN KHÁC; CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIỄU GAI VÀ SONG MÂY				

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		4403.49	- - Loại khác:	CTH hoặc
			- Loại khác:	
		4403.91	- - Gỗ sồi (*Quercus spp.*):	CTH hoặc
		4403.92	- - Gỗ sồi (*Fagus spp*):	CTH hoặc
		4403.99	- - Loại khác:	CTH hoặc
	44.04		**Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn, nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự.**	
		4404.10	- Từ cây lá kim	CTH hoặc
		4404.20	- Từ cây không thuộc loại lá kim:	CTH hoặc
	44.05	4405.00	**Sợi gỗ; bột gỗ.**	CTH hoặc
	44.06		**Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ.**	
		4406.10	- Loại chưa được ngâm tẩm	CTH hoặc
		4406.90	- Loại khác	CTH hoặc
	44.07		**Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu, có độ dầy trên 6 mm.**	
		4407.10	- Gỗ từ cây lá kim	CTH hoặc
			- Các loại gỗ nhiệt đới được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:	
		4407.21	- - Gỗ Mahogany (*Swietenia spp.*):	CTH hoặc
		4407.22	- - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:	CTH hoặc
		4407.25	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	CTH hoặc RVC(40)
		4407.26	- - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:	CTH hoặc RVC(40)
		4407.27	- - Gỗ Sapelli:	CTH hoặc
		4407.28	- - Gỗ Iroko:	CTH hoặc
		4407.29	- - Loại khác:	CTH hoặc
			- Loại khác:	
		4407.91	- - Gỗ sồi (Quercus spp.):	CTH hoặc
		4407.92	- - Gỗ sồi (Fagus spp.):	CTH hoặc
		4407.93	- - Gỗ thích (*Acer spp.*):	CTH hoặc
		4407.94	- - Gỗ anh đào (*Prunus spp.*):	CTH hoặc
		4407.95	- - Gỗ tần bì (*Fraxinus spp.*):	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		4409.29	- - Loại khác	CTH hoặc
	44.10		**Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng chất kết dính hữu cơ khác.**	
			- Bằng gỗ:	
		4410.11	- - Ván dăm	CTH hoặc
		4410.12	- - Ván dăm định hướng và ván xốp (OSB)	CTH hoặc
		4410.19	- - Loại khác	CTH hoặc
		4410.90	- Loại khác	CTH hoặc
	44.11		**Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác.**	
			- Ván sợi có tỷ trọng trung bình (MDF):	
		4411.12	- - Loại có chiều dày không quá 5 mm	CTH hoặc
		4411.13	- - Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm	CTH hoặc RVC(40)
		4411.14	- - Loại có chiều dày trên 9 mm	CTH hoặc
			- Loại khác:	
		4411.92	- - Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm^3	CTH hoặc
		4411.93	- - Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm^3 nhưng không quá 0,8 g/cm^3	CTH hoặc RVC(40)
		4411.94	- - Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm^3	CTH hoặc
	44.12		**Gỗ dán, tấm gỗ dán ván lạng và các tấm ván gỗ ép tương tự.**	
		4412.10	- Từ tre	CTH hoặc
			- Gỗ dán khác, chỉ bao gồm những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm:	
		4412.31	- - Có ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ nhiệt đới đã được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	CTH hoặc RVC(40)
		4412.32	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loại lá kim	CTH hoặc RVC(40)
		4412.39	- - Loại khác	CTH hoặc
			- Loại khác:	
		4412.94	- - Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót	CTH hoặc
		4412.99	- - Loại khác	CTH hoặc
	44.13	4413.00	**Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc tạo hình.**	CTH hoặc RVC(40)
	44.14	4414.00	**Khung tranh, khung ảnh, khung gương**	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		4418.90	- Loại khác:	CTH hoặc
	44.19	4419.00	**Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ.**	CTH hoặc
	44.20		**Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí, bằng gỗ; các loại đồ dùng bằng gỗ không thuộc Chương 94.**	
		4420.10	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, bằng gỗ	CTH hoặc
		4420.90	- Loại khác:	CTH hoặc
	44.21		**Các sản phẩm bằng gỗ khác.**	
		4421.10	- Mắc treo quần áo	CTH hoặc
		4421.90	- Loại khác:	CTH hoặc
45			**Lie và các sản phẩm bằng lie**	
	45.01		**Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế; lie phế liệu; lie đã ép, nghiền thành hạt hoặc thành bột.**	
		4501.10	- Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế	CTH hoặc
		4501.90	- Loại khác	CTH hoặc
	45.02	4502.00	**Lie tự nhiên, đã bóc vỏ hoặc đã đẽo thô thành hình vuông, hoặc ở dạng khối, tấm, lá, hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc dải (kể cả dạng phôi lie đã cắt cạnh dùng làm nút hoặc nắp đậy)**	CTH hoặc RVC(40)
	45.03		**Các sản phẩm bằng lie tự nhiên.**	
		4503.10	- Nút và nắp đậy	CTH hoặc
		4503.90	- Loại khác	CTH hoặc
	45.04		**Lie kết dính (có hoặc không có chất gắn) và các sản phẩm bằng lie kết dính.**	
		4504.10	- Dạng khối, tấm, lá và dải; tấm lát ở mọi hình dạng; dạng hình trụ đặc, kể cả dạng đĩa	CTH hoặc RVC(40)
		4504.90	- Loại khác	CTH hoặc
46			**Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây**	
	46.01		**Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã được dệt, thành tấm, ở dạng thành phẩm hoặc bán thành phẩm (ví dụ, chiếu, thảm, mành).**	
			- Chiếu, thảm và mành bằng vật liệu thực vật:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		4602.11	- - Từ tre	CTH hoặc
		4602.12	- - Từ song mây	CTH hoặc
		4602.19	- - Loại khác	CTH hoặc
		4602.90	- Loại khác	CTH hoặc
PHẦN X: BỘT GIẤY TỪ GỖ HOẶC TỪ NGUYÊN LIỆU XƠ SỢI XENLULO KHÁC; GIẤY LOẠI HOẶC BÌA LOẠI THU HỒI (PHẾ LIỆU VÀ VỤN THỪA) GIẤY VÀ BÌA VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG				
47			**Bột giấy từ gỗ hoặc từ nguyên liệu xơ xenlulo khác; giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)**	
	47.01	4701.00	**Bột giấy cơ học từ gỗ.**	CTH hoặc
	47.02	4702.00	**Bột giấy hoá học từ gỗ, loại hoà tan.**	CTH hoặc
	47.03		**Bột giấy hoá học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm, trừ loại**	
			- Chưa tẩy trắng:	
		4703.11	- - Từ gỗ cây lá kim	CTH hoặc
		4703.19	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	CTH hoặc
			- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:	
		4703.21	- - Từ gỗ cây lá kim	CTH hoặc
		4703.29	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	CTH hoặc
	47.04		**Bột giấy hoá học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphít, trừ loại hòa tan.**	
			- Chưa tẩy trắng:	
		4704.11	- - Từ gỗ cây lá kim	CTH hoặc
		4704.19	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	CTH hoặc
			- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:	
		4704.21	- - Từ gỗ cây lá kim	CTH hoặc
		4704.29	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	CTH hoặc
	47.05	4705.00	**Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hoá học.**	CTH hoặc RVC(40)
	47.06		**Bột giấy từ giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa) hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác.**	
		4706.10	- Bột giấy từ xơ bông vụn	CTH hoặc
		4706.20	- Bột giấy từ giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)	CTH hoặc RVC(40)
		4706.30	- Loại khác, từ tre	CTH hoặc
			- Loại khác:	
		4706.91	- - Thu được từ quá trình cơ học	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	48.02		**Giấy và bìa không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, và giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ, trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và bìa sản xuất thủ công**	
		4802.10	- Giấy và bìa sản xuất thủ công	CTH hoặc
		4802.20	- Giấy và bìa sử dụng làm nền cho sản xuất giấy và bìa nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện:	CTH hoặc RVC(40)
		4802.40	- Giấy làm nền sản xuất giấy dán tường:	CTH hoặc
			- Giấy và bìa khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:	
		4802.54	- - Có định lượng dưới 40 g/m^2:	CTH hoặc
		4802.55	- - Có định lượng từ 40 g/m^2 đến 150g/m^2, dạng cuộn:	CTH hoặc RVC(40)
		4802.56	- - Có định lượng từ 40g/m^2 đến 150g/m^2, dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:	CTH hoặc RVC(40)
		4802.57	- - Loại khác, định lượng từ 40 g/m^2 đến 150 g/m^2:	CTH hoặc
		4802.58	- - Định lượng lớn hơn 150g/m^2:	CTH hoặc
			- Giấy và bìa khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc cơ - hoá trên 10% so với tổng bột giấy tính theo trọng lượng:	
		4802.61	- - Dạng cuộn:	CTH hoặc
		4802.62	- - Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:	CTH hoặc RVC(40)
		4802.69	- - Loại khác	CTH hoặc
	48.03	4803.00	**Giấy để làm giấy vệ sinh hoặc lau mặt, khăn giấy, khăn ăn và các loại giấy tương tự dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã hoặc chưa làm chun, làm nhăn, rập nổi, đục lỗ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ**	CTH hoặc RVC(40)
	48.04		**Giấy và bìa kraft không tráng, ở dạng cuộn**	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 225 g/m^2 trở lên:	
		4804.51	- - Loại chưa tẩy trắng:	CTH hoặc
		4804.52	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có trên 95% trọng lượng của bột giấy là bột gỗ thu được từ quá trình hóa học	CTH hoặc RVC(40)
		4804.59	- - Loại khác	CTH hoặc
	48.05		**Giấy và bìa không tráng khác, ở dạng cuộn hoặc tờ, chưa được gia công hơn mức đã chi tiết trong Chú giải 3 của Chương này.**	
			- Giấy để tạo lớp sóng:	
		4805.11	- - Từ bột giấy bán hóa	CTH hoặc
		4805.12	- - Từ bột giấy rơm rạ:	CTH hoặc
		4805.19	- - Loại khác:	CTH hoặc
			- Bìa lớp mặt (chủ yếu hoặc toàn bộ từ bột giấy tái chế):	
		4805.24	- - Có định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống	CTH hoặc
		4805.25	- - Có định lượng trên 150 g/m^2:	CTH hoặc
		4805.30	- Giấy bao gói làm từ bột giấy sulphit:	CTH hoặc
		4805.40	- Giấy lọc và bìa lọc	CTH hoặc
		4805.50	- Giấy nỉ và bìa nỉ	CTH hoặc
			- Loại khác:	
		4805.91	- - Có định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống:	CTH hoặc
		4805.92	- - Có định lượng trên 150 g/m^2 đến dưới 225 g/m^2:	CTH hoặc
		4805.93	- - Có định lượng từ 225 g/m^2 trở lên:	CTH hoặc
	48.06		**Giấy giả da gốc thực vật, giấy không thấm dầu mỡ, giấy can, giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác, dạng cuộn hoặc tờ.**	
		4806.10	- Giấy giả da gốc thực vật	CTH hoặc
		4806.20	- Giấy không thấm dầu mỡ	CTH hoặc
		4806.30	- Giấy can	CTH hoặc
		4806.40	- Giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác	CTH hoặc RVC(40)
	48.07	4807.00	**Giấy và bìa bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc bìa phẳng với nhau bằng keo dính), chưa tráng hoặc chưa thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố bên trong, ở dạng cuộn hoặc tờ.**	CTH hoặc RVC(40)
	48.08		**Giấy và bìa, đã tạo sóng (có hoặc không dán các lớp mặt phẳng), đã làm chun, làm nhăn**	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		4810.13	- - Dạng cuộn:	CTH hoặc
		4810.14	- - Dạng tờ có một cạnh không quá 435 mm và cạnh kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:	CTH hoặc RVC(40)
		4810.19	- - Loại khác:	CTH hoặc
			- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ trên 10% so với tổng lượng bột giấy	
		4810.22	- - Giấy tráng nhẹ:	CTH hoặc
		4810.29	- - Loại khác:	CTH hoặc
			- Giấy kraft và bìa kraft, trừ loại dùng để viết, in hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác:	
		4810.31	- - Loại làm toàn bộ bằng bột giấy tẩy trắng có hàm lượng bột giấy từ gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng từ 150g/m^2 trở xuống:	CTH hoặc RVC(40)
		4810.32	- - Loại làm toàn bộ bằng bột giấy tẩy trắng có hàm lượng bột giấy từ gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng trên 150 g/m^2:	CTH hoặc RVC(40)
		4810.39	- - Loại khác:	CTH hoặc
			- Giấy và bìa khác:	
		4810.92	- - Loại nhiều lớp:	CTH hoặc
		4810.99	- - Loại khác:	CTH hoặc
	48.11		**Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã tráng, thấm tẩm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với kích thước bất kỳ, trừ các loại thuộc các nhóm 48.03, 48.09 hoặc 48.10.**	
		4811.10	- Giấy và bìa đã quét hắc ín, chất bi-tum hoặc nhựa đường:	CTH hoặc RVC(40)
			- Giấy và bìa dính hoặc đã quét lớp keo dính:	
		4811.41	- - Loại tự dính:	CTH hoặc
		4811.49	- - Loại khác:	CTH hoặc
			- Giấy và bìa đã tráng, thấm tẩm hoặc phủ bằng plastic (trừ chất dính):	
		4811.51	- - Loại đã tẩy trắng, định lượng trên 150 g/m^2:	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	48.17		**Phong bì, bưu thiếp, bưu thiếp trơn và các loại danh thiếp, bằng giấy hoặc bìa; các loại hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng**	
		4817.10	- Phong bì	CTH hoặc
		4817.20	- Bưu thiếp, bưu thiếp trơn và danh thiếp	CTH hoặc
		4817.30	- Hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm	CTH hoặc RVC(40)
	48.18		**Giấy vệ sinh và giấy tương tự, tấm xenlulô hoặc màng xơ sợi xenlulo, dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 36 cm, hoặc cắt theo hình dạng hoặc kích thước; khăn lau tay, giấy lụa lau, khăn mặt, khăn trải bàn, khăn ăn, khăn trải giường và các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí và đồ phụ kiện may mặc, bằng bột giấy, giấy, tấm xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo.**	
		4818.10	- Giấy vệ sinh	CTH hoặc
		4818.20	- Khăn tay, giấy lụa lau chùi hoặc lau mặt và khăn mặt	CTH hoặc RVC(40)
		4818.30	- Khăn trải bàn và khăn ăn:	CTH hoặc
		4818.50	- Các vật phẩm dùng cho trang trí và đồ phụ kiện may mặc	CTH hoặc RVC(40)
		4818.90	- Loại khác	CTH hoặc
	48.19		**Thùng, hộp, vỏ chứa, túi xách và các loại bao bì khác, bằng giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo; hộp đựng hồ sơ (files), khay thư, và các vật phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa dùng cho văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự.**	
		4819.10	- Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy sóng hoặc bìa sóng	CTH hoặc RVC(40)
		4819.20	- Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy hoặc bìa không sóng	CTH hoặc RVC(40)
		4819.30	- Bao và túi xách, có đáy rộng từ 40 cm trở lên	CTH hoặc
		4819.40	- Bao và túi xách loại khác, kể cả hình nón cụt (cones)	CTH hoặc RVC(40)
		4819.50	- Bao bì đựng khác, kể cả túi đựng đĩa	CTH hoặc
		4819.60	- Hộp đựng hồ sơ (box files), khay thư, hộp lưu trữ và các vật phẩm tương tự, loại dùng trong văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		4820.30	- Bìa đóng hồ sơ (trừ bìa đóng sách), bìa kẹp hồ sơ và vỏ bìa kẹp hồ sơ	CTH hoặc RVC(40)
		4820.40	- Biểu mẫu thương mại và tập giấy ghi chép có chèn giấy than	CTH hoặc RVC(40)
		4820.50	- Album để mẫu hay để các bộ sưu tập khác	CTH hoặc
		4820.90	- Loại khác	CTH hoặc
	48.21		**Các loại nhãn mác bằng giấy hoặc bìa, đã hoặc chưa in.**	
		4821.10	- Đã in:	CTH hoặc
		4821.90	- Loại khác:	CTH hoặc
	48.22		**Ống lõi, suốt, cúi và các loại lõi tương tự bằng bột giấy, giấy hoặc bìa (đã hoặc chưa đục lỗ hoặc làm cứng).**	
		4822.10	- Loại dùng để cuốn sợi dệt:	CTH hoặc
		4822.90	- Loại khác:	CTH hoặc
	48.23		**Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo.**	
		4823.20	- Giấy lọc và bìa lọc:	CTH hoặc
		4823.40	- Dạng cuộn, tờ và đĩa, đã in dùng cho máy tự	CTH hoặc
			- Khay, bát, đĩa, cốc, chén và các sản phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa:	
		4823.61	- - Loại làm bằng bột giấy từ tre (bamboo)	CTH hoặc
		4823.69	- - Loại khác	CTH hoặc
		4823.70	- Các sản phẩm đúc hoặc nén bằng bột giấy	CTH hoặc
		4823.90	- Loại khác:	CTH hoặc
49			**Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in;các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ**	
	49.01		**Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các ấn phẩm in tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn.**	
		4901.10	- Dạng tờ đơn, có hoặc không gấp	CTH hoặc
			- Loại khác:	
		4901.91	- - Từ điển và bộ bách khoa toàn thư, và các phụ chương của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		4901.99	- - Loại khác:	CTH hoặc
	49.02		**Báo, tạp chí chuyên ngành và các xuất bản phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo.**	
		4902.10	- Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	49.10	4910.00	**Các loại lịch in, kể cả bloc lịch.**	CTH hoặc
	49.11		**Các ấn phẩm in khác, kể cả tranh và ảnh in.**	
		4911.10	- Các ấn phẩm quảng cáo thương mại, các catalog thương mại và các ấn phẩm tương tự:	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		4911.91	- - Tranh, bản thiết kế và ảnh các loại:	CTH hoặc
		4911.99	- - Loại khác:	CTH hoặc
PHẦN XI: NGUYÊN LIỆU DỆT VÀ CÁC SẢN PHẨM DỆT				
50			**Tơ tằm**	
	50.01	5001.00	**Kén tằm phù hợp dùng làm tơ.**	CC hoặc RVC(40)
	50.02	5002.00	**Tơ tằm thô (chưa xe).**	CC hoặc RVC(40)
	50.03	5003.00	**Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế).**	CC hoặc RVC(40)
	50.04	5004.00	**Sợi tơ tằm (trừ sợi tách từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ.**	CTH hoặc RVC(40)
	50.05	5005.00	**Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ.**	CTH hoặc RVC(40)
	50.06	5006.00	**Sợi tơ tằm và sợi tách từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm.**	CTH, ngoại trừ từ nhóm 50.04 cho đến nhóm 50.05; hoặc RVC(40)
	50.07		**Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm.**	
		5007.10	- Vải dệt thoi từ tơ vụn:	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC(40)
		5007.20	- Các loại vải khác, có chứa 85% trở lên tính theo trọng lượng của tơ hoặc phế liệu tơ tằm tơ vụn khác:	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC(40)
		5007.90	- Các loại vải khác:	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		5107.10	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	CTH hoặc RVC(40)
		5107.20	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	CTH hoặc [illegible]
	51.08		**Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ.**	
		5108.10	- Chải thô	CTH hoặc
		5108.20	- Chải kỹ	CTH hoặc [illegible]
	51.09		**Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ.**	
		5109.10	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên	CTH, ngoại trừ từ nhóm 51.06 cho đến nhóm 51.08; hoặc RVC(40)
		5109.90	- Loại khác	CTH, ngoại trừ từ nhóm 51.06 cho đến nhóm 51.08; hoặc RVC(40)
	51.10	5110.00	**Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quấn bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.**	CTH hoặc RVC(40)
	51.11		**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô.**	
			- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:	
		5111.11	- - Trọng lượng không quá 300 g/m^2:	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC(40)
		5111.19	- - Loại khác:	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC(40)
		5111.20	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		5205.27	- - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 dexitex (chi số mét trên 94 đến 120)	CTH hoặc RVC(40)
		5205.28	- - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)	CTH hoặc RVC(40)
			- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:	
		5205.31	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714.29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	CTH hoặc RVC(40)
		5205.32	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	CTH hoặc RVC(40)
		5205.33	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	CTH hoặc RVC(40)
		5205.34	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	CTH hoặc RVC(40)
		5205.35	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	CTH hoặc RVC(40)
			- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:	
		5205.41	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	CTH hoặc RVC(40)
		5205.42	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	CTH hoặc RVC(40)
		5205.43	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	CTH hoặc RVC(40)
		5205.44	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	CTH hoặc RVC(40)
		5205.46	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	CTH hoặc RVC(40)
		5205.47	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 dexitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	CTH hoặc RVC(40)
		5205.48	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120)	CTH hoặc RVC(40)
	52.06		**Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ.**	
			- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:	
		5206.11	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		5208.22	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	CTH hoặc
		5208.23	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH hoặc RVC(40)
		5208.29	- - Vải dệt khác	CTH hoặc
			- Đã nhuộm:	
		5208.31	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	CTH hoặc
		5208.32	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	CTH hoặc
		5208.33	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH hoặc RVC(40)
		5208.39	- - Vải dệt khác	CTH hoặc
			- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
		5208.41	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	CTH hoặc
		5208.42	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	CTH hoặc
		5208.43	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH hoặc RVC(40)
		5208.49	- - Vải dệt khác	CTH hoặc
			- Đã in:	
		5208.51	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	CTH hoặc
		5208.52	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2:	CTH hoặc
		5208.59	- - Vải dệt khác:	CTH hoặc
	52.09		**Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m^2.**	
			- Chưa tẩy trắng:	
		5209.11	- - Vải vân điểm	CTH hoặc
		5209.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH hoặc RVC(40)
		5209.19	- - Vải dệt khác	CTH hoặc
			- Đã tẩy trắng:	
		5209.21	- - Vải vân điểm	CTH hoặc
		5209.22	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH hoặc RVC(40)
		5209.29	- - Vải dệt khác	CTH hoặc
			- Đã nhuộm:	
		5209.31	- - Vải vân điểm	CTH hoặc
		5209.32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH hoặc RVC(40)
		5209.39	- - Vải dệt khác	CTH hoặc
			- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
		5209.41	- - Vải vân điểm	CTH hoặc
		5209.42	- - Vải denim	CTH hoặc
		5209.43	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			- Chưa tẩy trắng:	
		5210.11	- - Vải vân điểm	CTH hoặc
		5210.19	- - Vải dệt khác	CTH hoặc
			- Đã tẩy trắng:	
		5210.21	- - Vải vân điểm	CTH hoặc
		5210.29	- - Vải dệt khác	CTH hoặc
			- Đã nhuộm:	
		5210.31	- - Vải vân điểm	CTH hoặc
		5210.32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH hoặc RVC(40)
		5210.39	- - Vải dệt khác	CTH hoặc
			- Từ các sợi có màu khác nhau:	
		5210.41	- - Vải vân điểm	CTH hoặc
		5210.49	- - Vải dệt khác	CTH hoặc
			- Đã in:	
		5210.51	- - Vải vân điểm:	CTH hoặc
		5210.59	- - Vải dệt khác:	CTH hoặc
	52.11		**Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m^2.**	
			- Chưa tẩy trắng:	
		5211.11	- - Vải vân điểm	CTH hoặc
		5211.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH hoặc RVC(40)
		5211.19	- - Vải dệt khác	CTH hoặc
		5211.20	- Đã tẩy trắng	CTH hoặc
			- Đã nhuộm:	
		5211.31	- - Vải vân điểm	CTH hoặc
		5211.32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH hoặc RVC(40)
		5211.39	- - Vải dệt khác	CTH hoặc
			- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
		5211.41	- - Vải vân điểm	CTH hoặc
		5211.42	- - Vải denim	CTH hoặc
		5211.43	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH hoặc RVC(40)
		5211.49	- - Vải dệt khác	CTH hoặc
			- Đã in:	
		5211.51	- - Vải vân điểm:	CTH hoặc
		5211.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			- Trọng lượng trên 200 g/m^2:	
		5212.21	- - Chưa tẩy trắng	CTH hoặc
		5212.22	- - Đã tẩy trắng	CTH hoặc
		5212.23	- - Đã nhuộm	CTH hoặc
		5212.24	- - Từ các sợi có màu khác nhau	CTH hoặc
		5212.25	- - Đã in:	CTH hoặc
53			**Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy**	
	53.01		**Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).**	
		5301.10	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	CC hoặc RVC(40)
			- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:	
		5301.21	- - Đã tách lõi hoặc đã đập	CC hoặc RVC(40)
		5301.29	- - Loại khác	CC hoặc RVC(40)
		5301.30	- Xơ lanh dạng ngắn hoặc phế liệu lanh	CC hoặc RVC(40)
	53.02		**Gai dầu (*Cannabis sativa L.*), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).**	
		5302.10	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	CC hoặc RVC(40)
		5302.90	- Loại khác	CC hoặc RVC(40)
	53.03		**Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và gai ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).**	
		5303.10	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	CC hoặc RVC(40)
		5303.90	- Loại khác	CC hoặc RVC(40)
	53.05	5305.00	**Xơ dừa, xơ chuối (loại xơ gai Manila hoặc *Musa textilis Nee*), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng**	CC hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		5402.19	- - Loại khác	CC hoặc RVC(40)
		5402.20	- Sợi có độ bền cao từ polyeste	CC hoặc RVC(40)
			- Sợi dún:	
		5402.31	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	CC hoặc RVC(40)
		5402.32	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	CC hoặc RVC(40)
		5402.33	- - Từ các polyeste	CC hoặc RVC(40)
		5402.34	- - Từ polypropylen	CC hoặc RVC(40)
		5402.39	- - Loại khác	CC hoặc RVC(40)
			- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:	
		5402.44	- - Từ nhựa đàn hồi	CC hoặc RVC(40)
		5402.45	- - Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	CC hoặc RVC(40)
		5402.46	- - Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần	CC hoặc RVC(40)
		5402.47	- - Loại khác, từ các polyeste	CC hoặc RVC(40)
		5402.48	- - Loại khác, từ polypropylen	CC hoặc RVC(40)
		5402.49	- - Loại khác	CC hoặc RVC(40)
			- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:	
		5402.51	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	CC hoặc RVC(40)
		5402.52	- - Từ polyeste	CC hoặc RVC(40)
		5402.59	- - Loại khác:	CC hoặc RVC(40)
			- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:	
		5402.61	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	CC hoặc RVC(40)
		5402.62	- - Từ polyeste	CC hoặc RVC(40)
		5402.69	- - Loại khác:	CC hoặc RVC(40)
	54.03		**Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa**	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		5407.44	- - Đã in	CTH hoặc
			- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste dún từ 85% trở lên:	
		5407.51	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	CTH hoặc
		5407.52	- - Đã nhuộm	CTH hoặc
		5407.53	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH hoặc
		5407.54	- - Đã in	CTH hoặc
			- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste từ 85% trở lên:	
		5407.61	- - Có tỷ trọng sợi filament polyeste không dún từ 85% trở lên	CTH hoặc RVC(40)
		5407.69	- - Loại khác	CTH hoặc
			- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp từ 85% trở lên:	
		5407.71	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	CTH hoặc
		5407.72	- - Đã nhuộm	CTH hoặc
		5407.73	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH hoặc
		5407.74	- - Đã in	CTH hoặc
			- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp dưới 85%, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:	
		5407.81	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	CTH hoặc
		5407.82	- - Đã nhuộm	CTH hoặc
		5407.83	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH hoặc
		5407.84	- - Đã in	CTH hoặc
			- Vải dệt thoi khác:	
		5407.91	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	CTH hoặc
		5407.92	- - Đã nhuộm	CTH hoặc
		5407.93	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH hoặc
		5407.94	- - Đã in	CTH hoặc
	54.08		**Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05.**	
		5408.10	- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	CTH hoặc RVC(40)
			- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tái tạo hoặc sợi dạng dải hoặc dạng tương tự từ 85% trở lên:	
		5408.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	CTH hoặc
		5408.22	- - Đã nhuộm	CTH hoặc
		5408.23	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		5501.90	- Loại khác	CC hoặc RVC(40)
	55.02	5502.00	**Tô (tow) filament tái tạo.**	CC hoặc RVC(40)
	55.03		**Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.**	
			- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:	
		5503.11	- - Từ các aramit	CC hoặc RVC(40)
		5503.19	- - Loại khác	CC hoặc RVC(40)
		5503.20	- Từ các polyeste	CC hoặc RVC(40)
		5503.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic	CC hoặc RVC(40)
		5503.40	- Từ polypropylen	CC hoặc RVC(40)
		5503.90	- Loại khác	CC hoặc RVC(40)
	55.04		**Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.**	
		5504.10	- Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	CC hoặc RVC(40)
		5504.90	- Loại khác	CC hoặc RVC(40)
	55.05		**Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo.**	
		5505.10	- Từ các xơ tổng hợp	CC hoặc RVC(40)
		5505.20	- Từ các xơ tái tạo	CC hoặc RVC(40)
	55.06		**Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.**	
		5506.10	- Từ ni lông hay từ các polyamit khác	CC hoặc RVC(40)
		5506.20	- Từ các polyeste	CC hoặc RVC(40)
		5506.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic	CC hoặc RVC(40)
		5506.90	- Loại khác	CC hoặc RVC(40)
	55.07	5507.00	**Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.**	CC hoặc RVC(40)
	55.08		**Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã**	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			- Sợi khác:	
		5509.91	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	CTH hoặc RVC(40)
		5509.92	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với	CTH hoặc
		5509.99	- - Loại khác	CTH hoặc
	55.10		**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ.**	
			- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:	
		5510.11	- - Sợi đơn	CTH hoặc
		5510.12	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	CTH hoặc
		5510.20	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	CTH hoặc RVC(40)
		5510.30	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông	CTH hoặc RVC(40)
		5510.90	- Sợi khác	CTH hoặc
	55.11		**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ.**	
		5511.10	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên:	CTH, ngoại trừ từ nhóm 55.08 cho đến nhóm 55.10; hoặc RVC(40)
		5511.20	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%:	CTH, ngoại trừ từ nhóm 55.08 cho đến nhóm 55.10; hoặc RVC(40)
		5511.30	- Từ xơ staple tái tạo	CTH, ngoại trừ từ nhóm 55.08 cho đến nhóm 55.10; hoặc RVC(40)
	55.12		**Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên.**	
			- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:	
		5512.11	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	CTH hoặc
		5512.19	- - Loại khác	CTH hoặc
			- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:	
		5512.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	CTH hoặc
		5512.29	- - Loại khác	CTH hoặc
			- Loại khác:	
		5512.91	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	CTH hoặc
		5512.99	- - Loại khác	CTH hoặc
	55.13		**Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ**	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			- Chưa hoặc đã tẩy trắng:	
		5514.11	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	CTH hoặc
		5514.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	CTH hoặc RVC(40)
		5514.19	- - Vải dệt thoi khác	CTH hoặc
			- Đã nhuộm:	
		5514.21	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	CTH hoặc
		5514.22	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	CTH hoặc RVC(40)
		5514.23	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	CTH hoặc
		5514.29	- - Vải dệt thoi khác	CTH hoặc
		5514.30	- Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH hoặc
			- Đã in:	
		5514.41	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	CTH hoặc
		5514.42	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	CTH hoặc RVC(40)
		5514.43	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	CTH hoặc
		5514.49	- - Vải dệt thoi khác	CTH hoặc
	55.15		**Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng**	
			- Từ xơ staple polyeste:	
		5515.11	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tơ tái tạo vit-cô (viscose)	CTH hoặc RVC(40)
		5515.12	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	CTH hoặc RVC(40)
		5515.13	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CTH hoặc RVC(40)
		5515.19	- - Loại khác	CTH hoặc
			- Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:	
		5515.21	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	CTH hoặc RVC(40)
		5515.22	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CTH hoặc RVC(40)
		5515.29	- - Loại khác	CTH hoặc
			- Vải dệt thoi khác:	
		5515.91	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	CTH hoặc RVC(40)
		5515.99	- - Loại khác:	CTH hoặc
	55.16		**Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo.**	
			- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		5516.32	- - Đã nhuộm	CTH hoặc
		5516.33	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH hoặc
		5516.34	- - Đã in	CTH hoặc
			- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:	
		5516.41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	CTH hoặc
		5516.42	- - Đã nhuộm	CTH hoặc
		5516.43	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH hoặc
		5516.44	- - Đã in	CTH hoặc
			- Loại khác:	
		5516.91	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	CTH hoặc
		5516.92	- - Đã nhuộm	CTH hoặc
		5516.93	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH hoặc
		5516.94	- - Đã in	CTH hoặc
56			**Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chão bện (cordage), thừng và cáp và các sản phẩm của chúng**	
	56.01		**Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps) từ công nghiệp dệt.**	
			- Mền xơ; các sản phẩm khác làm từ mền xơ:	
		5601.21	- - Từ bông	CC hoặc RVC(40)
		5601.22	- - Từ xơ nhân tạo	CC hoặc RVC(40)
		5601.29	- - Loại khác	CC hoặc RVC(40)
		5601.30	- Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ từ công nghiệp dệt:	CC hoặc RVC(40)
	56.02		**Phớt, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp.**	
		5602.10	- Phớt, nỉ xuyên kim và vải khâu đính	CC hoặc RVC(40)
			- Phớt, nỉ khác, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ	
		5602.21	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC hoặc RVC(40)
		5602.29	- - Từ vật liệu dệt khác	CC hoặc RVC(40)
		5602.90	- Loại khác	CC hoặc RVC(40)
	56.03		**Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa**	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		5607.49	- - Loại khác	CC hoặc RVC(40)
		5607.50	- Từ xơ tổng hợp khác:	CC hoặc RVC(40)
		5607.90	- Loại khác:	CC hoặc RVC(40)
	56.08		**Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, chão bện (cordage) hoặc thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt.**	
			- Từ vật liệu dệt nhân tạo:	
		5608.11	- - Lưới đánh cá thành phẩm	CC hoặc RVC(40)
		5608.19	- - Loại khác:	CC hoặc RVC(40)
		5608.90	- Loại khác:	CC hoặc RVC(40)
	56.09	5609.00	**Các sản phẩm làm từ sợi, sợi dạng dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	CC hoặc RVC(40)
57			**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác**	
	57.01		**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt nút, đã hoặc chưa hoàn thiện.**	
		5701.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	CC hoặc RVC(40)
		5701.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
	57.02		**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự.**	
		5702.10	- Thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự	CC hoặc RVC(40)
		5702.20	- Hàng dệt trải sàn từ xơ dừa	CC hoặc RVC(40)
			- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:	
		5702.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC hoặc RVC(40)
		5702.32	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo	CC hoặc RVC(40)
		5702.39	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:	CC hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		5801.37	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:	CC hoặc RVC(40)
		5801.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
	58.02		**Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03.**	
			- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:	
		5802.11	- - Chưa tẩy trắng	CC hoặc RVC(40)
		5802.19	- - Loại khác	CC hoặc RVC(40)
		5802.20	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác	CC hoặc RVC(40)
		5802.30	- Các loại vải dệt có chần sợi nổi vòng:	CC hoặc RVC(40)
	58.03	5803.00	**Vải dệt quấn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06.**	CC hoặc RVC(40)
	58.04		**Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06.**	
		5804.10	- Vải tuyn và vải dệt lưới khác:	CC hoặc RVC(40)
			- Ren dệt bằng máy:	
		5804.21	- - Xơ nhân tạo:	CC hoặc RVC(40)
		5804.29	- - Từ vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
		5804.30	- Ren làm bằng tay	CC hoặc RVC(40)
	58.05	5805.00	**Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện.**	CC hoặc RVC(40)
	58.06		**Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs).**	
		5806.10	- Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và vải dệt tạo vòng lông tương tự) và vải	CC hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		5903.10	- Với poly (vinyl clorit)	CC hoặc RVC(40)
		5903.20	- Với polyurethan	CC hoặc RVC(40)
		5903.90	- Loại khác	CC hoặc RVC(40)
	59.04		**Vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt**	
		5904.10	- Vải sơn	CC hoặc RVC(40)
		5904.90	- Loại khác	CC hoặc RVC(40)
	59.05	5905.00	**Các loại vải dệt phủ tường.**	CC hoặc RVC(40)
	59.06		**Vải dệt cao su hoá, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.**	
		5906.10	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	CC hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		5906.91	- - Vải dệt kim hoặc vải móc	CC hoặc RVC(40)
		5906.99	- - Loại khác:	CC hoặc RVC(40)
	59.07	5907.00	**Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; bạt đã vẽ làm phông màn cho sân khấu, phông trường quay hoặc loại tương tự.**	CC hoặc RVC(40)
	59.08	5908.00	**Các loại bấc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm.**	CC hoặc RVC(40)
	59.09	5909.00	**Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác.**	CC hoặc RVC(40)
	59.10	5910.00	**Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác.**	CC hoặc RVC(40)
	59.11		**Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này.**	
		5911.10	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy	CC hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		6004.10	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su:	CTH hoặc RVC(40)
		6004.90	- Loại khác	CTH hoặc
	60.05		**Vải dệt kim sợi dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04.**	
			- Từ bông:	
		6005.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	CTH hoặc
		6005.22	- - Đã nhuộm	CTH hoặc
		6005.23	- - Từ các sợi có màu khác nhau	CTH hoặc
		6005.24	- - Đã in	CTH hoặc
			- Từ xơ tổng hợp:	
		6005.31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	CTH hoặc
		6005.32	- - Đã nhuộm:	CTH hoặc
		6005.33	- - Từ các sợi có màu khác nhau:	CTH hoặc
		6005.34	- - Đã in:	CTH hoặc
			- Từ xơ tái tạo:	
		6005.41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	CTH hoặc
		6005.42	- - Đã nhuộm	CTH hoặc
		6005.43	- - Từ các sợi có màu khác nhau	CTH hoặc
		6005.44	- - Đã in	CTH hoặc
		6005.90	- Loại khác:	CTH hoặc
	60.06		**Vải dệt kim hoặc móc khác.**	
		6006.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CTH hoặc
			- Từ bông:	
		6006.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	CTH hoặc
		6006.22	- - Đã nhuộm	CTH hoặc
		6006.23	- - Từ các sợi có màu khác nhau	CTH hoặc
		6006.24	- - Đã in	CTH hoặc
			- Từ xơ sợi tổng hợp:	
		6006.31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	CTH hoặc
		6006.32	- - Đã nhuộm:	CTH hoặc
		6006.33	- - Từ các sợi có màu khác nhau:	CTH hoặc
		6006.34	- - Đã in:	CTH hoặc
			- Từ xơ tái tạo:	
		6006.41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	CTH hoặc
		6006.42	- - Đã nhuộm:	CTH hoặc
		6006.43	- - Từ các sợi có màu khác nhau:	CTH hoặc
		6006.44	- - Đã in:	CTH hoặc
		6006.90	- Loại khác	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	61.02		**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04**	
		6102.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC(40)
		6102.20	- Từ bông	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC(40)
		6102.30	- Từ sợi nhân tạo	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC(40)
		6102.90	- Từ các vật liệu dệt khác	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC(40)
	61.03		**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.**	
		6103.10	- Bộ com-lê	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC(40)
			- Bộ quần áo đồng bộ:	
		6103.22	- - Từ bông	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		6104.51	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC(40)
		6104.52	- - Từ bông	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC(40)
		6104.53	- - Từ sợi tổng hợp	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC(40)
		6104.59	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC(40)
			- Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:	
		6104.61	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC(40)
		6104.62	- - Từ bông	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC(40)
		6104.63	- - Từ sợi tổng hợp	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC(40)
		6104.69	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC, với điều kiện sản phẩm được

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	61.10		**Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigan), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim**	
			- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
		6110.11	- - Từ lông cừu	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC(40)
		6110.12	- - Từ lông dê Ca-sơ-mia	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC(40)
		6110.19	- - Loại khác	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC(40)
		6110.20	- Từ bông	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC(40)
		6110.30	- Từ sợi nhân tạo	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC(40)
		6110.90	- Từ các vật liệu dệt khác	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC(40)
	61.11		**Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc.**	
		6111.20	- Từ bông	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		6117.10	- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC(40)
		6117.80	- Các đồ phụ trợ khác:	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC(40)
		6117.90	- Các chi tiết	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC(40)
62			**Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc**	
	62.01		**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03.**	
			- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:	
		6201.11	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC(40)
		6201.12	- - Từ bông	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC(40)
		6201.13	- - Từ sợi nhân tạo	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		6204.22	- - Từ bông	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC(40)
		6204.23	- - Từ sợi tổng hợp	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC(40)
		6204.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC(40)
			- Áo jacket và áo khoác thể thao:	
		6204.31	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC(40)
		6204.32	- - Từ bông	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC(40)
		6204.33	- - Từ sợi tổng hợp	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC(40)
		6204.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC(40)
			- Áo váy dài:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	62.08		**Áo may ô và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc**	
			- Váy lót và váy lót trong:	
		6208.11	- - Từ sợi nhân tạo	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC(40)
		6208.19	- - Từ vật liệu dệt khác	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC(40)
			- Váy ngủ và bộ pyjama:	
		6208.21	- - Từ bông	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC(40)
		6208.22	- - Từ sợi nhân tạo	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC(40)
		6208.29	- - Từ vật liệu dệt khác	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		6208.91	- - Từ bông	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC(40)
		6208.92	- - Từ sợi nhân tạo	CC, với điều kiện sản phẩm được

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		6214.90	- Từ vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
	62.15		**Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt.**	
		6215.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC(40)
		6215.20	- Từ sợi nhân tạo:	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC(40)
		6215.90	- Từ vật liệu dệt khác:	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC(40)
	62.16	6216.00	**Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao.**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC(40)
	62.17		**Hàng may mặc phụ trợ đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ, trừ các loại thuộc nhóm 62.12.**	
		6217.10	- Hàng phụ trợ:	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC(40)
		6217.90	- Các chi tiết của quần áo	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC(40)
63			**Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn**	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	63.05		**Bao và túi, loại dùng để đóng, gói hàng.**	
		6305.10	- Từ đay hoặc các nguyên liệu dệt từ sợi libe khác thuộc nhóm 53.03:	CC hoặc RVC(40)
		6305.20	- Từ sợi bông	CC hoặc RVC(40)
			- Từ vật liệu dệt nhân tạo:	
		6305.32	- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:	CC hoặc RVC(40)
		6305.33	- - Loại khác, từ polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:	CC hoặc RVC(40)
		6305.39	- - Loại khác:	CC hoặc RVC(40)
		6305.90	- Từ vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
	63.06		**Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng; tăng; buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng**	
			- Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng:	
		6306.12	- - Từ sợi tổng hợp	CC hoặc RVC(40)
		6306.19	- - Từ vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
			- Tăng:	
		6306.22	- - Từ sợi tổng hợp	CC hoặc RVC(40)
		6306.29	- - Từ vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
		6306.30	- Buồm cho tàu thuyền	CC hoặc RVC(40)
		6306.40	- Đệm hơi:	CC hoặc RVC(40)
		6306.90	- Loại khác	CC hoặc RVC(40)
	63.07		**Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may.**	
		6307.10	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:	CC hoặc RVC(40)
		6307.20	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh	CC hoặc RVC(40)
		6307.90	- Loại khác:	CC hoặc RVC(40)
	63.08	6308.00	**Bộ vải bao gồm vải và chỉ, có hoặc không có phụ kiện dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để**	CC hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		6402.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:	CTH hoặc
		6402.99	- - Loại khác:	CTH hoặc
	64.03		**Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da thuộc.**	
			- Giày, dép thể thao:	
		6403.12	- - Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt	CTH hoặc RVC(40)
		6403.19	- - Loại khác:	CTH hoặc
		6403.20	- Giày dép có đế ngoài bằng da thuộc, và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái	CTH hoặc RVC(40)
		6403.40	- Giày, dép khác, có mũi bằng kim loại để bảo	CTH hoặc
			- Giày, dép khác có đế ngoài bằng da thuộc:	
		6403.51	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	CTH hoặc
		6403.59	- - Loại khác	CTH hoặc
			- Giày, dép khác:	
		6403.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	CTH hoặc
		6403.99	- - Loại khác	CTH hoặc
	64.04		**Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng vật liệu dệt.**	
			- Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic:	
		6404.11	- - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự:	CTH hoặc RVC(40)
		6404.19	- - Loại khác	CTH hoặc
		6404.20	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	CTH hoặc RVC(40)
	64.05		**Giày, dép khác.**	
		6405.10	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	CTH hoặc
		6405.20	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt	CTH hoặc
		6405.90	- Loại khác	CTH hoặc
	64.06		**Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũi giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, gót giày và các sản phẩm tương tự; ghệt, quần ôm sát chân và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng.**	
		6406.10	- Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:	CTH hoặc RVC(40)
		6406.20	- Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		6601.91	- - Có cán kiểu ống lồng	CTH hoặc
		6601.99	- - Loại khác	CTH hoặc
	66.02	6602.00	**Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi da, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự.**	CTH hoặc RVC(40)
	66.03		**Các bộ phận, đồ trang trí và đồ phụ trợ cho các mặt hàng thuộc nhóm 66.01 hoặc 66.02.**	
		6603.20	- Khung ô, kể cả khung có gắn với cán (thân	CTH hoặc
		6603.90	- Loại khác:	CTH hoặc
67			**Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người**	
	67.01	6701.00	**Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 05.05 và các ống, lông cánh, lông đuôi đã chế biến).**	CTH hoặc RVC(40)
	67.02		**Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, lá hoặc quả nhân tạo.**	
		6702.10	- Bằng plastic	CTH hoặc
		6702.90	- Bằng vật liệu khác:	CTH hoặc
	67.03	6703.00	**Tóc người đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm**	CTH hoặc RVC(40)
	67.04		**Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự bằng tóc người, bằng lông động vật hoặc bằng các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.**	
			- Bằng vật liệu dệt tổng hợp:	
		6704.11	- - Bộ tóc giả hoàn chỉnh	CTH hoặc
		6704.19	- - Loại khác	CTH hoặc
		6704.20	- Bằng tóc người	CTH hoặc
		6704.90	- Bằng vật liệu khác	CTH hoặc
PHẦN XIII: SẢN PHẨM BẰNG ĐÁ, THẠCH CAO, XI MĂNG, AMIĂNG, MICA HOẶC CÁC VẬT LIỆU TƯƠNG TỰ; ĐỒ GỐM; THUỶ TINH VÀ CÁC SẢN				
68			**Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự**	
	68.01	6801.00	**Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến).**	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		6804.30	- Đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay	CTH hoặc
	68.05		**Bột mài hoặc hạt mài tự nhiên hay nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, bìa hoặc các vật liệu khác, đã hoặc chưa cắt thành hình hoặc đã khâu hoặc hoàn thiện bằng cách khác.**	
		6805.10	- Trên nền bằng vải dệt	CTH hoặc
		6805.20	- Trên nền bằng giấy hoặc bìa	CTH hoặc
		6805.30	- Trên nền bằng vật liệu khác	CTH hoặc
	68.06		**Sợi xỉ, sợi silicat và các loại sợi khoáng tương tự; khoáng mica (vermiculit) đã tách lớp, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật liệu khoáng hấp thụ âm, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.12 hoặc Chương 69.**	
		6806.10	- Sợi xỉ, sợi silicat và các loại sợi khoáng tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng), ở dạng rời, dạng tấm hoặc dạng cuộn	CTH hoặc RVC(40)
		6806.20	- Khoáng mica (vermiculite) đã tách lớp, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự (kể cả hỗn hợp của	CTH hoặc RVC(40)
		6806.90	- Loại khác	CTH hoặc
	68.07		**Các sản phẩm bằng asphalt hoặc bằng vật liệu tương tự (ví dụ, bitum dầu mỏ hoặc hắc ín, than đá).**	
		6807.10	- Dạng cuộn	CTH hoặc
		6807.90	- Loại khác:	CTH hoặc
	68.08	6808.00	**Panen, tấm, ngói, gạch, khối và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, sợi rơm rạ hoặc bằng phoi bào, mạt gỗ, gỗ dăm hoặc phế liệu khác, bằng gỗ, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất**	CTH hoặc RVC(40)
	68.09		**Các sản phẩm làm bằng thạch cao hoặc bằng các hỗn hợp có thành phần cơ bản là**	
			- Tấm, lá, panen, ngói và các sản phẩm tương tự, chưa được trang trí:	
		6809.11	- - Được phủ mặt hoặc gia cố chỉ bằng giấy	CTH hoặc
		6809.19	- - Loại khác:	CTH hoặc
		6809.90	- Các sản phẩm khác:	CTH hoặc
	68.10		**Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông**	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		6811.81	- - Tấm làn sóng	CTH hoặc
		6811.82	- - Tấm, panen, ngói và các sản phẩm tương tự khác:	CTH hoặc RVC(40)
		6811.89	- - Loại khác:	CTH hoặc
	68.12		**Sợi amiăng đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc thành phần chính là amiăng và magie carbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc làm từ amiăng (ví dụ, chỉ, vải dệt thoi, quần áo, mũ và vật đội đầu khác, giầy dép, các miếng đệm), đã hoặc chưa được gia cố, trừ các loại thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.13.**	
		6812.80	- Bằng crocidolite:	CTH hoặc
			- Loại khác:	
		6812.91	- - Quần áo, phụ kiện quần áo, giầy dép và vật đội đầu:	CTH hoặc RVC(40)
		6812.92	- - Giấy, bìa cứng và nỉ	CTH hoặc
		6812.93	- - Vật liệu ghép nối làm bằng sợi amiăng ép, ở dạng tấm hoặc cuộn	CTH hoặc RVC(40)
		6812.99	- - Loại khác:	CTH hoặc
	68.13		**Vật liệu ma sát và các sản phẩm từ vật liệu ma sát (ví dụ, tấm mỏng, cuộn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót), chưa lắp ráp, để làm phanh, côn hoặc các sản phẩm tương tự, với thành phần chính là amiăng, các chất khoáng khác hoặc xenlulo, đã hoặc chưa kết hợp với vật liệu dệt hoặc các vật liệu khác.**	
		6813.20	- Chứa amiăng:	CTH hoặc
			- Không chứa amiăng:	
		6813.81	- - Lót và đệm phanh	CTH hoặc
		6813.89	- - Loại khác	CTH hoặc
	68.14		**Mica đã gia công và các sản phẩm làm từ mica, kể cả mica đã được liên kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền bằng giấy, bìa hoặc các vật liệu khác.**	
		6814.10	- Tấm, lá và dải bằng mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ	CTH hoặc RVC(40)
		6814.90	- Loại khác	CTH hoặc
	68.15		**Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả sợi carbon, các sản phẩm bằng sợi carbon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hay ghi**	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	69.07		**Các loại tấm lát đường và vật liệu lát, gạch lát tường hoặc lát nền, lòng lò sưởi bằng gốm, sứ không tráng men; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ không tráng men, có hoặc không có lớp nền.**	
		6907.10	- Gạch, đá lát, khối và các sản phẩm tương tự, dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác, diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:	CTH hoặc RVC(40)
		6907.90	- Loại khác:	CTH hoặc
	69.08		**Gạch lát nền, ốp tường và lát nền, lòng lò sưởi bằng gốm, sứ đã tráng men; các khối khảm và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ đã tráng men, có hoặc không có lớp nền.**	
		6908.10	- Gạch, khối và các sản phẩm tương tự dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác, mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7cm:	CTH hoặc RVC(40)
		6908.90	- Loại khác:	CTH hoặc
	69.09		**Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hóa học hoặc kỹ thuật khác; máng, chậu và các vật chứa tương tự dùng trong nông nghiệp bằng gốm, sứ; bình, hủ, liễn và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ dùng trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng**	
			- Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong hóa học hoặc kỹ thuật khác:	
		6909.11	- - Bằng sứ	CTH hoặc
		6909.12	- - Các sản phẩm có độ cứng tương đương từ 9 trở lên trong thang đo độ cứng Mohs	CTH hoặc RVC(40)
		6909.19	- - Loại khác	CTH hoặc
		6909.90	- Loại khác	CTH hoặc
	69.10		**Bồn rửa, chậu giặt, bệ chậu giặt, bồn tắm, chậu vệ sinh dành cho phụ nữ, bệ xí bệt, bình xối nước, bệ đi tiểu nam và các sản phẩm vệ sinh tương tự gắn cố định bằng gốm, sứ.**	
		6910.10	- Bằng sứ	CTH hoặc
		6910.90	- Loại khác	CTH hoặc
	69.11		**Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh khác, bằng sứ.**	
		6911.10	- Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp	CTH hoặc
		6911.90	- Loại khác	CTH hoặc
	69.12	6912.00	**Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ**	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		7003.30	- Dạng hình	CTH hoặc
	70.04		**Kính kéo và kính thổi, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.**	
		7004.20	- Kính, được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:	CTH hoặc RVC(40)
		7004.90	- Loại kính khác:	CTH hoặc
	70.05		**Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.**	
		7005.10	- Kính không có cốt thép, có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:	CTH hoặc RVC(40)
			- Kính không có cốt thép khác:	
		7005.21	- - Phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc chỉ mài bề	CTH hoặc
		7005.29	- - Loại khác:	CTH hoặc
		7005.30	- Kính có cốt thép	CTH hoặc
	70.06	7006.00	**Kính thuộc các nhóm 70.03, 70.04 hoặc 70.05, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung hoặc lắp với các vật liệu khác.**	CTH hoặc RVC(40)
	70.07		**Kính an toàn, làm bằng thuỷ tinh cứng (đã tôi) hoặc thủy tinh nhiều lớp.**	
			- Kính an toàn cứng (đã tôi):	
		7007.11	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:	CTH hoặc RVC(40)
		7007.19	- - Loại khác:	CTH hoặc
			- Kính an toàn nhiều lớp:	
		7007.21	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:	CTH hoặc RVC(40)
		7007.29	- - Loại khác:	CTH hoặc
	70.08	7008.00	**Kính dùng làm tường ngăn nhiều lớp.**	CTH hoặc
	70.09		**Gương thuỷ tinh, có hoặc không có khung, kể cả gương chiếu hậu.**	
		7009.10	- Gương chiếu hậu dùng cho xe	CTH hoặc
			- Loại khác:	
		7009.91	- - Chưa có khung	CTH hoặc
		7009.92	- - Có khung	CTH hoặc
	70.10		**Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, bình thót cổ,**	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		7013.37	- - Loại khác	CTH hoặc
			- Bộ đồ ăn (trừ bộ đồ dùng để uống) hoặc đồ nhà bếp bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:	
		7013.41	- - Bằng pha lê chì	CTH hoặc
		7013.42	- - Bằng thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10-6 độ Kenvin khi ở nhiệt độ từ 0ºC đến 300 ºC	CTH hoặc RVC(40)
		7013.49	- - Loại khác	CTH hoặc
			- Đồ dùng bằng thủy tinh khác:	
		7013.91	- - Bằng pha lê chì	CTH hoặc
		7013.99	- - Loại khác	CTH hoặc
	70.14	7014.00	**Dụng cụ tín hiệu bằng thủy tinh và các bộ phận quang học bằng thủy tinh (trừ những sản phẩm thuộc nhóm 70.15), chưa được gia công về mặt quang học.**	CTH hoặc RVC(40)
	70.15		**Kính đồng hồ treo tường hoặc kính đồng hồ cá nhân và các loại kính tương tự, các loại kính đeo để hiệu chỉnh hoặc không hiệu chỉnh, được uốn cong, làm lồi, lõm hoặc tương tự, chưa được gia công về mặt quang học; hạt thủy tinh rỗng và mảnh của chúng, dùng để sản xuất các loại kính trên.**	
		7015.10	- Các loại kính hiệu chỉnh dùng cho kính đeo	CTH hoặc
		7015.90	- Loại khác:	CTH hoặc
	70.16		**Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, ngói và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc, có hoặc không có cốt thép, thuộc loại được sử dụng trong xây dựng hoặc mục đích xây dựng; khối thủy tinh nhỏ và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc cho các mục đích trang trí tương tự; đèn phủ chì và các loại tương tự; thủy tinh đa phân tử hoặc thuỷ tinh bọt dạng khối, panen, tấm, lớp, vỏ hoặc các dạng tương tự**	
		7016.10	- Thủy tinh dạng khối và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc các mục đích trang trí tương tự	CTH hoặc RVC(40)
		7016.90	- Loại khác	CTH hoặc
	70.17		**Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ.**	
		7017.10	- Bằng thạch anh nấu chảy hoặc dioxit silic	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		7019.19	- - Loại khác:	CTH hoặc
			- Tấm mỏng (voan), mạng, chiếu, đệm, tấm và các sản phẩm không dệt tương tự:	
		7019.31	- - Chiếu	CTH hoặc
		7019.32	- - Tấm mỏng (voan)	CTH hoặc
		7019.39	- - Loại khác:	CTH hoặc
		7019.40	- Vải dệt thoi từ sợi thô	CTH hoặc
			- Vải dệt thoi khác:	
		7019.51	- - Có chiều rộng không quá 30 cm	CTH hoặc
		7019.52	- - Có chiều rộng trên 30 cm, dệt trơn, trọng lượng dưới 250 g/m2, dệt từ sợi filament có độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 136 tex	CTH hoặc RVC(40)
		7019.59	- - Loại khác	CTH hoặc
		7019.90	- Loại khác:	CTH hoặc
	70.20	7020.00	**Các sản phẩm khác bằng thủy tinh.**	CTH hoặc
PHẦN XIV: NGỌC TRAI TỰ NHIÊN HOẶC NUÔI CẤY, ĐÁ QUÝ HOẶC ĐÁ BÁN QUÝ, KIM LOẠI QUÝ, KIM LOẠI ĐƯỢC DÁT PHỦ KIM LOẠI QUÝ, VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG; ĐỒ TRANG SỨC LÀM BẰNG CHẤT LIỆU KHÁC;				
71			**Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại**	
	71.01		**Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận**	
		7101.10	- Ngọc trai tự nhiên	WO
			- Ngọc trai nuôi cấy:	
		7101.21	- - Chưa được gia công	WO
		7101.22	- - Đã gia công	CTSH hoặc RVC(40)
	71.02		**Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát.**	
		7102.10	- Chưa được phân loại	CTSH hoặc RVC(40)
			- Kim cương công nghiệp:	
		7102.21	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	CTSH hoặc RVC(40)
		7102.29	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC(40)
			- Kim cương phi công nghiệp:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		7106.10	- Dạng bột	CTH hoặc
			- Dạng khác:	
		7106.91	- - Chưa gia công	CTH hoặc
		7106.92	- - Dạng bán thành phẩm	CTH hoặc
	71.07	7107.00	**Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm.**	CTH hoặc RVC(40)
	71.08		**Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở**	
			- Không phải dạng tiền tệ:	
		7108.11	- - Dạng bột	CTH hoặc
		7108.12	- - Dạng chưa gia công khác	CTH hoặc
		7108.13	- - Dạng bán thành phẩm khác	CTH hoặc
		7108.20	- Dạng tiền tệ	CTH hoặc
	71.09	7109.00	**Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành**	CTH hoặc RVC(40)
	71.10		**Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.**	
			- Bạch kim:	
		7110.11	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	CTH hoặc
		7110.19	- - Loại khác	CTH hoặc
			- Paladi:	
		7110.21	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	CTH hoặc
		7110.29	- - Loại khác	CTH hoặc
			- Rodi:	
		7110.31	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	CTH hoặc
		7110.39	- - Loại khác	CTH hoặc
			- Iridi, osmi và ruteni:	
		7110.41	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	CTH hoặc
		7110.49	- - Loại khác	CTH hoặc
	71.11	7111.00	**Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm.**	CTH hoặc RVC(40)
	71.12		**Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý.**	
		7112.30	- Tro (xỉ) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		7112.91	- - Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng trừ	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	71.15		**Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.**	
		7115.10	- Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim	CTH hoặc RVC(40)
		7115.90	- Loại khác:	CTSH hoặc RVC(40)
	71.16		**Sản phẩm bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý và đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo).**	
		7116.10	- Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy	CTSH hoặc RVC(40)
		7116.20	- Bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	CTSH hoặc RVC(40)
	71.17		**Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác.**	
			- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý:	
		7117.11	- - Khuy măng sét và khuy rời:	CTSH hoặc RVC(40)
		7117.19	- - Loại khác:	CTH hoặc
		7117.90	- Loại khác:	CTSH hoặc RVC(40)
	71.18		**Tiền kim loại.**	
		7118.10	- Tiền kim loại (trừ tiền vàng), không được coi là tiền tệ chính thức:	CTH hoặc RVC(40)
		7118.90	- Loại khác:	CTH hoặc
PHẦN XV: KIM LOẠI CƠ BẢN VÀ SẢN PHẨM BẰNG KIM LOẠI CƠ BẢN				
72			**Sắt và thép**	
	72.01		**Gang thỏi và, gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác.**	
		7201.10	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho từ 0,5% trở xuống tính theo trọng	CTH hoặc RVC(40)
		7201.20	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho trên 0,5% tính theo trọng lượng	CTH hoặc RVC(40)
		7201.50	- Gang thỏi hợp kim; gang kính	CTH hoặc
	72.02		**Hợp kim fero.**	
			- Fero - mangan:	
		7202.11	- - Có hàm lượng carbon trên 2% tính theo trọng lượng	CTH hoặc RVC(40)
		7202.19	- - Loại khác	CTH hoặc
			- Fero - silic:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	72.03		**Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ tinh khiết tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng**	
		7203.10	- Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt	CTH hoặc RVC(40)
		7203.90	- Loại khác	CTH hoặc
	72.04		**Phế liệu, mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép.**	
		7204.10	- Phế liệu và mảnh vụn của gang	CTH hoặc RVC(40)
			- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:	
		7204.21	- - Bằng thép không gỉ	CTH hoặc RVC(40)
		7204.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		7204.30	- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	CTH hoặc RVC(40)
			- Phế liệu và mảnh vụn khác:	
		7204.41	- - Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mạt cưa, mạt giũa, phoi cắt và bavia, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	CTH hoặc RVC(40)
		7204.49	- - Loại khác	CTH hoặc
		7204.50	- Thỏi đúc phế liệu nấu lại	CTH hoặc
	72.05		**Hạt và bột, của gang thỏi, gang kính, sắt hoặc thép.**	
		7205.10	- Hạt	CTH hoặc
			- Bột:	
		7205.21	- - Của thép hợp kim	CTH hoặc
		7205.29	- - Loại khác	CTH hoặc
	72.06		**Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sản phẩm có chứa sắt thuộc nhóm 72.03).**	
		7206.10	- Dạng thỏi đúc:	CTH hoặc
		7206.90	- Loại khác	CTH hoặc
	72.07		**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm.**	
			- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:	
		7207.11	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		7208.51	- - Chiều dày trên 10 mm	CTH hoặc RVC(40)
		7208.52	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	CTH hoặc RVC(40)
		7208.53	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	CTH hoặc RVC(40)
		7208.54	- - Chiều dày dưới 3 mm	CTH hoặc RVC(40)
		7208.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	72.09		**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng.**	
			- Ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
		7209.15	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	CTH hoặc RVC(40)
		7209.16	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	CTH hoặc RVC(40)
		7209.17	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	CTH hoặc RVC(40)
		7209.18	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:	CTH hoặc RVC(40)
			- Ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
		7209.25	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	CTH hoặc RVC(40)
		7209.26	- - Có chiều dày trên 1mm đến dưới 3mm	CTH hoặc RVC(40)
		7209.27	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	CTH hoặc RVC(40)
		7209.28	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:	CTH hoặc RVC(40)
		7209.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	72.10		**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng.**	
			- Được mạ hoặc tráng thiếc:	
		7210.11	- - Có chiều dày từ 0,5 mm trở lên:	CTH hoặc RVC(40)
		7210.12	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:	CTH hoặc RVC(40)
		7210.20	- Được mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì	CTH hoặc RVC(40)
		7210.30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	CTH hoặc RVC(40)
			- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp	
		7210.41	- - Hình lượn sóng:	CTH hoặc RVC(40)
		7210.49	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		7210.50	- Được mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	CTH hoặc RVC(40)
			- Được mạ hoặc tráng nhôm:	
		7210.61	- - Được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm-kẽm:	CTH hoặc RVC(40)
		7210.69	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		7210.70	- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		7211.23	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:	CTH hoặc RVC(40)
		7211.29	- - Loại khác:	CTH hoặc
		7211.90	- Loại khác:	CTH hoặc
	72.12		**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng.**	
		7212.10	- Được mạ hoặc tráng thiếc:	CTH hoặc
		7212.20	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	CTH hoặc RVC(40)
		7212.30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp	CTH hoặc
		7212.40	- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:	CTH hoặc
		7212.50	- Được mạ hoặc tráng bằng phương pháp	CTH hoặc
		7212.60	- Được dát phủ:	CTH hoặc
	72.13		**Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, dạng cuộn cuốn không đều, được**	
		7213.10	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán	CTH hoặc RVC(40)
		7213.20	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	CTH hoặc
			- Loại khác:	
		7213.91	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm:	CTH hoặc RVC(40)
		7213.99	- - Loại khác:	CTH hoặc
	72.14		**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, mới chỉ qua rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, kể cả công đoạn xoắn sau khi cán.**	
		7214.10	- Đã qua rèn:	CTH hoặc
		7214.20	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn	CTH hoặc RVC(40)
		7214.30	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	CTH hoặc
			- Loại khác:	
		7214.91	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):	CTH hoặc RVC(40)
		7214.99	- - Loại khác:	CTH hoặc
	72.15		**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác.**	
		7215.10	- Bằng thép dễ cắt gọt, mới chỉ được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	CTH hoặc RVC(40)
		7215.50	- Loại khác, mới chỉ được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	CTH hoặc RVC(40)
		7215.90	- Loại khác:	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		7216.91	- - Được tạo hình hoặc hoàn thiện trong quá trình gia công nguội từ các sản phẩm cán phẳng	CTH hoặc RVC(40)
		7216.99	- - Loại khác	CTH hoặc
	72.17		**Dây của sắt hoặc thép không hợp kim.**	
		7217.10	- Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng:	CTH hoặc RVC(40)
		7217.20	- Được mạ hoặc tráng kẽm:	CTH hoặc
		7217.30	- Được mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác:	CTH hoặc
		7217.90	- Loại khác:	CTH hoặc
	72.18		**Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm của thép không gỉ.**	
		7218.10	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	CTH hoặc
			- Loại khác:	
		7218.91	- - Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình	CTH hoặc
		7218.99	- - Loại khác	CTH hoặc
	72.19		**Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.**	
			- Không gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:	
		7219.11	- - Chiều dày trên 10 mm	CTH hoặc
		7219.12	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	CTH hoặc
		7219.13	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	CTH hoặc
		7219.14	- - Chiều dày dưới 3 mm	CTH hoặc
			- Không gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:	
		7219.21	- - Chiều dày trên 10 mm	CTH hoặc
		7219.22	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	CTH hoặc
		7219.23	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75mm	CTH hoặc
		7219.24	- - Chiều dày dưới 3 mm	CTH hoặc
			- Không gia công quá mức cán nguội:	
		7219.31	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	CTSH hoặc
		7219.32	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	CTSH hoặc
		7219.33	- - Chiều dày trên 1mm đến dưới 3 mm	CTSH hoặc RVC(40)
		7219.34	- - Chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	CTSH hoặc RVC(40)
		7219.35	- - Chiều dày dưới 0,5 mm	CTSH hoặc RVC(40)
		7219.90	- Loại khác	CTSH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		7222.30	- Các thanh và que khác:	CTH hoặc
		7222.40	- Các dạng góc, khuôn và hình:	CTH hoặc
	72.23	7223.00	**Dây thép không gỉ.**	CTH hoặc
	72.24		**Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác.**	
		7224.10	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	CTH hoặc
		7224.90	- Loại khác	CTH hoặc
	72.25		**Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.**	
			- Bằng thép silic kỹ thuật điện:	
		7225.11	- - Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định	CTH hoặc
		7225.19	- - Loại khác	CTH hoặc
		7225.30	- Loại khác, không gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:	CTH hoặc RVC(40)
		7225.40	- Loại khác, không gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:	CTH hoặc RVC(40)
		7225.50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán	CTH hoặc
			- Loại khác:	
		7225.91	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	CTH hoặc RVC(40)
		7225.92	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	CTH hoặc RVC(40)
		7225.99	- - Loại khác:	CTH hoặc
	72.26		**Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm.**	
			- Bằng thép silic kỹ thuật điện:	
		7226.11	- - Các hạt tinh thể (cấu trúc tế vi) có định	CTH hoặc
		7226.19	- - Loại khác:	CTH hoặc
		7226.20	- Bằng thép gió:	CTH hoặc
			- Loại khác:	
		7226.91	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng:	CTH hoặc
		7226.92	- - Chưa gia công quá mức cán nguội (ép	CTH hoặc
		7226.99	- - Loại khác:	CTH hoặc
	72.27		**Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều.**	
		7227.10	- Bằng thép gió	CTH hoặc
		7227.20	- Bằng thép mangan - silic	CTH hoặc
		7227.90	- Loại khác	CTH hoặc
	72.28		**Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn và hình,**	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
73			**Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép**	
	73.01		**Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép, đã hoặc chưa khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép từ các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép, ở dạng góc, khuôn và dạng hình đã được hàn.**	
		7301.10	- Cọc cừ	CTH hoặc
		7301.20	- Dạng góc, khuôn và hình	CTH hoặc
	73.02		**Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc xe điện bằng sắt hoặc thép, như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo (cóc đường ray), cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác, tà vẹt (dầm ngang), thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm xiết (kẹp ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate) và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray.**	
		7302.10	- Ray	CTH hoặc
		7302.30	- Lưỡi ghi, ghi chéo (cóc đường ray), cần bẻ ghi và các đoạn nối khác	CTH hoặc RVC(40)
		7302.40	- Thanh nối ray và tấm đệm ray (tà vẹt dọc)	CTH hoặc
		7302.90	- Loại khác:	CTH hoặc
	73.03	7303.00	**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng, bằng gang đúc.**	CTH hoặc RVC(40)
	73.04		**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép.**	
			- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu	
		7304.11	- - Bằng thép không gỉ	CTH hoặc
		7304.19	- - Loại khác	CTH hoặc
			- Ống chống, ống và ống khoan, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:	
		7304.22	- - Ống khoan bằng thép không gỉ	CTH hoặc
		7304.23	- - Ống khoan khác	CTH hoặc
		7304.24	- - Loại khác, bằng thép không gỉ	CTH hoặc
		7304.29	- - Loại khác	CTH hoặc
			- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:	
		7304.31	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):	CTH hoặc
		7304.39	- - Loại khác:	CTH hoặc
			- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:	
		7304.41	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội)	CTH hoặc
		7304.49	- - Loại khác	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	73.06		**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối mở, hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách**	
			- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu	
		7306.11	- - Hàn, bằng thép không gỉ:	CTH hoặc
		7306.19	- - Loại khác:	CTH hoặc
			- Ống chống và ống sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:	
		7306.21	- - Hàn, bằng thép không gỉ	CTH hoặc
		7306.29	- - Loại khác	CTH hoặc
		7306.30	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:	CTH hoặc RVC(40)
		7306.40	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:	CTH hoặc RVC(40)
		7306.50	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn:	
		7306.61	- - Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ	CTH hoặc
		7306.69	- - Loại khác, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn	CTH hoặc RVC(40)
		7306.90	- Loại khác:	CTH hoặc
	73.07		**Phụ kiện ghép nối cho ống và ống dẫn (ví dụ, khớp nối, khuỷu, măng sông), bằng sắt hoặc thép.**	
			- Phụ kiện dạng đúc:	
		7307.11	- - Bằng gang không dẻo:	CTH hoặc
		7307.19	- - Loại khác	CTH hoặc
			- Loại khác, bằng thép không gỉ:	
		7307.21	- - Loại có mép bích để ghép nối:	CTH hoặc
		7307.22	- - Loại ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông có ren để ghép nối:	CTH hoặc RVC(40)
		7307.23	- - Loại hàn giáp mối:	CTH hoặc
		7307.29	- - Loại khác:	CTH hoặc
			- Loại khác:	
		7307.91	- - Loại có mép bích để ghép nối:	CTH hoặc
		7307.92	- - Loại ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông có ren để ghép nối:	CTH hoặc RVC(40)
		7307.93	- - Loại hàn giáp mối:	CTH hoặc
		7307.99	- - Loại khác:	CTH hoặc
	73.08		**Các kết cấu bằng sắt hoặc thép (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa**	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		7310.10	- Có dung tích từ 50 lít trở lên:	CTH hoặc
			- Có dung tích dưới 50 lít:	
		7310.21	- - Lon, hộp được đóng kín bằng cách hàn hoặc gấp nếp (vê mép):	CTH hoặc RVC(40)
		7310.29	- - Loại khác:	CTH hoặc
	73.11	7311.00	**Các loại thùng chứa ga nén hoặc ga lỏng, bằng sắt hoặc thép.**	CTH hoặc RVC(40)
	73.12		**Dây bện tao, thừng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện.**	
		7312.10	- Dây bện tao, thừng và cáp:	CTH hoặc
		7312.90	- Loại khác	CTH hoặc
	73.13	7313.00	**Dây gai bằng sắt hoặc thép; dây đai xoắn hoặc dây đơn dẹt có gai hoặc không có gai, và dây đôi xoắn, dùng làm hàng rào, bằng sắt hoặc thép.**	CTH hoặc RVC(40)
	73.14		**Tấm đan (kể cả đai liền), phên, lưới và rào, làm bằng dây sắt hoặc thép; sản phẩm dạng lưới bằng sắt hoặc thép được tạo hình bằng phương pháp kéo dãn.**	
			- Tấm đan:	
		7314.12	- - Loại đai liền dùng cho máy móc, bằng thép không gỉ	CTH hoặc RVC(40)
		7314.14	- - Tấm đan khác, bằng thép không gỉ	CTH hoặc
		7314.19	- - Loại khác:	CTH hoặc
		7314.20	- Phên, lưới và rào, được hàn ở mắt nối, bằng dây với kích thước mặt cắt tối đa từ 3 mm trở lên và có cỡ mắt lưới từ 100 cm^2 trở lên	CTH hoặc RVC(40)
			- Các loại phên, lưới và rào khác, được hàn ở các mắt nối:	
		7314.31	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	CTH hoặc
		7314.39	- - Loại khác	CTH hoặc
			- Tấm đan, phên, lưới và rào khác:	
		7314.41	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	CTH hoặc
		7314.42	- - Được tráng plastic	CTH hoặc
		7314.49	- - Loại khác	CTH hoặc
		7314.50	- Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo dãn thành lưới	CTH hoặc RVC(40)
	73.15		**Xích và các bộ phận rời của xích, bằng sắt hoặc thép.**	
			- Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề và các bộ phận của nó:	
		7315.11	- - Xích con lăn:	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		7318.15	- - Đinh vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm	CTH hoặc RVC(40)
		7318.16	- - Đai ốc	CTH hoặc
		7318.19	- - Loại khác	CTH hoặc
			- Các sản phẩm không có ren:	
		7318.21	- - Vòng đệm lò xo vênh và vòng đệm hãm	CTH hoặc
		7318.22	- - Vòng đệm khác	CTH hoặc
		7318.23	- - Đinh tán	CTH hoặc
		7318.24	- - Chốt hãm và chốt định vị	CTH hoặc
		7318.29	- - Loại khác	CTH hoặc
	73.19		**Kim khâu, kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim thêu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; kim băng và các loại kim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác.**	
		7319.40	- Kim băng và các loại kim khác	CTH hoặc
		7319.90	- Loại khác:	CTH hoặc
	73.20		**Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép.**	
		7320.10	- Lò xo lá và các lá lò xo:	CTH hoặc
		7320.20	- Lò xo cuộn:	CTH hoặc
		7320.90	- Loại khác:	CTH hoặc
	73.21		**Bếp lò, vỉ lò, lò sấy, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, lò hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự, và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép.**	
			- Dụng cụ nấu và lò hâm nóng dạng tấm:	
		7321.11	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	CTH hoặc RVC(40)
		7321.12	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	CTH hoặc
		7321.19	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	CTH hoặc
			- Dụng cụ khác:	
		7321.81	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	CTH hoặc RVC(40)
		7321.82	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	CTH hoặc
		7321.89	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	CTH hoặc
		7321.90	- Bộ phận:	CTH hoặc
	73.22		**Lò sưởi của hệ thống nhiệt trung tâm không dùng điện và các bộ phận rời của nó, bằng sắt hoặc thép; thiết bị làm nóng không**	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		7323.94	- - Bằng sắt (trừ gang) hoặc thép, đã tráng men	CTH hoặc
		7323.99	- - Loại khác:	CTH hoặc
	73.24		**Thiết bị vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép.**	
		7324.10	- Chậu rửa và bồn rửa, bằng thép không gỉ:	CTH hoặc
			- Bồn tắm:	
		7324.21	- - Bằng gang, đã hoặc chưa được tráng men:	CTH hoặc
		7324.29	- - Loại khác	CTH hoặc
		7324.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận:	CTH hoặc
	73.25		**Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép.**	
		7325.10	- Bằng gang không dẻo:	CTH hoặc
			- Loại khác:	
		7325.91	- - Bi nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền	CTH hoặc RVC(40)
		7325.99	- - Loại khác:	CTH hoặc
	73.26		**Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép.**	
			- Đã được rèn hoặc dập, nhưng chưa được gia công tiếp:	
		7326.11	- - Bi nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền	CTH hoặc RVC(40)
		7326.19	- - Loại khác	CTH hoặc
		7326.20	- Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép:	CTH hoặc
		7326.90	- Loại khác:	CTH hoặc
74			**Đồng và các sản phẩm bằng đồng**	
	74.01	7401.00	**Sten đồng; đồng xi măng hoá (đồng kết**	CTH hoặc
	74.02	7402.00	**Đồng chưa tinh luyện; cực dương đồng dùng cho điện phân tinh luyện.**	CTH hoặc RVC(40)
	74.03		**Đồng tinh luyện và hợp kim đồng chưa gia**	
			- Đồng tinh luyện:	
		7403.11	- - Cực âm và các phần của cực âm	CTH hoặc
		7403.12	- - Thanh để kéo dây	CTH hoặc
		7403.13	- - Que	CTH hoặc
		7403.19	- - Loại khác	CTH hoặc
			- Hợp kim đồng:	
		7403.21	- - Hợp kim trên cơ sơ đồng-kẽm (đồng thau)	CTH hoặc
		7403.22	- - Hợp kim trên cơ sở đồng-thiếc (đồng	CTH hoặc
		7403.29	- - Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05)	CTH hoặc RVC(40)
	74.04	7404.00	**Đồng phế liệu và mảnh vụn.**	CTH hoặc
	74.05	7405.00	**Hợp kim đồng chủ.**	CTH hoặc
	74.06		**Bột và vảy đồng.**	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	74.08		**Dây đồng.**	
			- Bằng đồng tinh luyện:	
		7408.11	- - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm:	CTH, ngoại trừ từ nhóm 74.07 hoặc RVC(40)
		7408.19	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ nhóm 74.07 hoặc RVC(40)
			- Bằng hợp kim đồng:	
		7408.21	- - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	CTH, ngoại trừ từ nhóm 74.07 hoặc RVC(40)
		7408.22	- - Bằng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	CTH, ngoại trừ từ nhóm 74.07 hoặc RVC(40)
		7408.29	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ nhóm 74.07 hoặc RVC(40)
	74.09		**Đồng ở dạng tấm, lá, dải có chiều dày trên 0,15 mm.**	
			- Bằng đồng tinh chế:	
		7409.11	- - Dạng cuộn	CTH hoặc
		7409.19	- - Loại khác	CTH hoặc
			- Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau):	
		7409.21	- - Dạng cuộn	CTH hoặc
		7409.29	- - Loại khác	CTH hoặc
			- Bằng hợp kim đồng-thiếc (đồng thanh):	
		7409.31	- - Dạng cuộn	CTH hoặc
		7409.39	- - Loại khác	CTH hoặc
		7409.40	- Bằng hợp kim đồng-niken (đồng niken) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	CTH hoặc RVC(40)
		7409.90	- Bằng hợp kim đồng khác	CTH hoặc
	74.10		**Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa ép hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), với chiều dày (không kể phần bồi) không quá 0,15 mm.**	
			- Chưa được bồi:	
		7410.11	- - Bằng đồng tinh luyện	CTH hoặc
		7410.12	- - Bằng đồng hợp kim	CTH hoặc
			- Đã được bồi:	
		7410.21	- - Bằng đồng tinh luyện	CTH hoặc
		7410.22	- - Bằng hợp kim đồng khác	CTH hoặc
	74.11		**Các loại ống và ống dẫn bằng đồng.**	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		7415.33	- - Đinh vít; bu lông và đai ốc:	CTH hoặc
		7415.39	- - Loại khác	CTH hoặc
	74.18		**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng.**	
		7418.10	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các	CTH hoặc RVC(40)
		7418.20	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng	CTH hoặc RVC(40)
	74.19		**Các sản phẩm khác bằng đồng.**	
		7419.10	- Xích và các bộ phận rời của xích	CTH hoặc
			- Loại khác:	
		7419.91	- - Đã được đúc, đúc khuôn, rập hoặc rèn nhưng không được gia công thêm	CTH hoặc RVC(40)
		7419.99	- - Loại khác:	CTH hoặc
75			**Niken và các sản phẩm bằng niken**	
	75.01		**Niken sten, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện**	
		7501.10	- Niken sten	CTH hoặc
		7501.20	- Oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	CTH hoặc RVC(40)
	75.02		**Niken chưa gia công.**	
		7502.10	- Niken, không hợp kim	CTH hoặc
		7502.20	- Hợp kim niken	CTH hoặc
	75.03	7503.00	**Niken phế liệu và mảnh vụn.**	CTH hoặc
	75.04	7504.00	**Bột và vảy niken.**	CTH hoặc
	75.05		**Niken ở dạng thanh, que, hình và dây.**	
			- Thanh, que và hình:	
		7505.11	- - Bằng niken, không hợp kim	CTH hoặc
		7505.12	- - Bằng hợp kim niken	CTH hoặc
			- Dây:	
		7505.21	- - Bằng niken, không hợp kim	CTH hoặc
		7505.22	- - Bằng hợp kim niken	CTH hoặc
	75.06		**Niken ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng.**	
		7506.10	- Bằng niken, không hợp kim	CTH hoặc
		7506.20	- Bằng hợp kim niken	CTH hoặc
	75.07		**Các loại ống, ống dẫn và các phụ kiện của ống nối hoặc ống dẫn bằng niken (ví dụ,**	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		7601.20	- Nhôm hợp kim	CTH hoặc
	76.02	7602.00	**Nhôm phế liệu và mảnh vụn.**	CTH hoặc
	76.03		**Bột và vảy nhôm.**	
		7603.10	- Bột không có cấu trúc vảy	CTH hoặc
		7603.20	- Bột có cấu trúc vảy; vảy nhôm	CTH hoặc
	76.04		**Nhôm ở dạng thanh, que và hình.**	
		7604.10	- Bằng nhôm, không hợp kim:	CTH hoặc
			- Bằng nhôm hợp kim:	
		7604.21	- - Dạng hình rỗng:	CTH hoặc
		7604.29	- - Loại khác:	CTH hoặc
	76.05		**Dây nhôm.**	
			- Bằng nhôm, không hợp kim:	
		7605.11	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	CTH, ngoại trừ từ nhóm 76.04 hoặc RVC(40)
		7605.19	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ nhóm 76.04 hoặc RVC(40)
			- Bằng nhôm hợp kim:	
		7605.21	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	CTH, ngoại trừ từ nhóm 76.04 hoặc RVC(40)
		7605.29	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ nhóm 76.04 hoặc RVC(40)
	76.06		**Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, chiều dày trên 0,2 mm.**	
			- Hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	
		7606.11	- - Bằng nhôm, không hợp kim:	CTH hoặc
		7606.12	- - Bằng nhôm hợp kim:	CTH hoặc
			- Loại khác:	
		7606.91	- - Bằng nhôm, không hợp kim	CTH hoặc
		7606.92	- - Bằng nhôm hợp kim	CTH hoặc
	76.07		**Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa ép hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) có chiều dày (trừ phần bồi)**	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	76.10		**Các kết cấu bằng nhôm (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của cấu kiện (ví dụ, cầu và nhịp cầu, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột) bằng nhôm; tấm, thanh, dạng hình, ống và các loại tương tự bằng nhôm, đã được gia công để sử dụng làm kết cấu**	
		7610.10	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	CTH hoặc RVC(40)
		7610.90	- Loại khác:	CTH hoặc
	76.11	7611.00	**Các loại bể chứa nước, két, bình chứa và các loại tương tự, dùng để chứa các loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.**	CTH hoặc RVC(40)
	76.12		**Thùng phuy, thùng hình trống, lon, hộp và các loại đồ chứa tương tự (kể cả các loại thùng chứa hình ống cứng hoặc có thể xếp lại được), để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.**	
		7612.10	- Thùng chứa hình ống có thể xếp lại được	CTH hoặc
		7612.90	- Loại khác:	CTH hoặc
	76.13	7613.00	**Các loại thùng chứa ga nén hoặc ga lỏng bằng nhôm.**	CTH hoặc RVC(40)
	76.14		**Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện.**	
		7614.10	- Có lõi thép:	CTH, ngoại trừ từ nhóm 76.05 hoặc RVC(40)
		7614.90	- Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ nhóm 76.05 hoặc RVC(40)
	76.15		**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng nhôm; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và phụ tùng của nó, bằng nhôm.**	
		7615.10	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		7901.12	- - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo trọng lượng	CTH hoặc RVC(40)
		7901.20	- Kẽm hợp kim	CTH hoặc
	79.02	7902.00	**Kẽm phế liệu và mảnh vụn.**	CTH hoặc
	79.03		**Bột, bụi và vảy kẽm.**	
		7903.10	- Bụi kẽm	CTH hoặc
		7903.90	- Loại khác	CTH hoặc
	79.04	7904.00	**Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây.**	CTH hoặc
	79.05	7905.00	**Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng.**	CTH hoặc
	79.07	7907.00	**Các sản phẩm khác bằng kẽm.**	CTH hoặc
80			**Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc**	
	80.01		**Thiếc chưa gia công.**	
		8001.10	- Thiếc, không hợp kim	CTH hoặc
		8001.20	- Hợp kim thiếc	CTH hoặc
	80.02	8002.00	**Phế liệu và mảnh vụn thiếc.**	CTH hoặc
	80.03	8003.00	**Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây.**	CTH hoặc
	80.07	8007.00	**Các sản phẩm khác bằng thiếc.**	CTH hoặc
81			**Kim loại cơ bản khác; gốm kim loại; các sản phẩm của chúng**	
	81.01		**Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	
		8101.10	- Bột	CTH hoặc
			- Loại khác:	
		8101.94	- - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	CTH hoặc RVC(40)
		8101.96	- - Dây	CTH hoặc
		8101.97	- - Phế liệu và mảnh vụn	CTH hoặc
		8101.99	- - Loại khác:	CTH hoặc
	81.02		**Molypđen và các sản phẩm làm từ molypđen, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	
		8102.10	- Bột	CTH hoặc
			- Loại khác:	
		8102.94	- - Molypđen chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	CTH hoặc RVC(40)
		8102.95	- - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	CTH hoặc RVC(40)
		8102.96	- - Dây	CTH hoặc
		8102.97	- - Phế liệu và mảnh vụn	CTH hoặc
		8102.99	- - Loại khác	CTH hoặc
	81.03		**Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	
		8103.20	- Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8105.30	- Phế liệu và mảnh vụn	CTH hoặc
		8105.90	- Loại khác	CTH hoặc
	81.06	8106.00	**Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	CTH hoặc RVC(40)
	81.07		**Cađimi và các sản phẩm làm từ cađimi, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	
		8107.20	- Cađimi chưa gia công; bột	CTH hoặc
		8107.30	- Phế liệu và mảnh vụn	CTH hoặc
		8107.90	- Loại khác	CTH hoặc
	81.08		**Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	
		8108.20	- Titan chưa gia công; bột	CTH hoặc
		8108.30	- Phế liệu và mảnh vụn	CTH hoặc
		8108.90	- Loại khác	CTH hoặc
	81.09		**Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	
		8109.20	- Zircon chưa gia công; bột	CTH hoặc
		8109.30	- Phế liệu và mảnh vụn	CTH hoặc
		8109.90	- Loại khác	CTH hoặc
	81.10		**Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	
		8110.10	- Antimon chưa gia công; bột	CTH hoặc
		8110.20	- Phế liệu và mảnh vụn	CTH hoặc
		8110.90	- Loại khác	CTH hoặc
	81.11	8111.00	**Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	CTH hoặc RVC(40)
	81.12		**Beryli, crom, germani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), reni, tali, và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và**	
			- Beryli:	
		8112.12	- - Chưa gia công; bột	CTH hoặc
		8112.13	- - Phế liệu và mảnh vụn	CTH hoặc
		8112.19	- - Loại khác	CTH hoặc
			- Crom:	
		8112.21	- - Chưa gia công; bột	CTH hoặc
		8112.22	- - Phế liệu và mảnh vụn	CTH hoặc
		8112.29	- - Loại khác	CTH hoặc
			- Tali:	
		8112.51	- - Chưa gia công; bột	CTH hoặc
		8112.52	- - Phế liệu và mảnh vụn	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8201.10	- Mai và xẻng	CTH hoặc
		8201.30	- Cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và cào đất:	CTH hoặc
		8201.40	- Rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt	CTH hoặc RVC(40)
		8201.50	- Kéo tỉa cây và kéo cắt tỉa tương tự loại sử dụng một tay của người làm vườn và kéo để tỉa loại lớn (kể cả kéo xén lông gia cầm)	CTH hoặc RVC(40)
		8201.60	- Kéo tỉa xén hàng rào, dao cắt xén và các dụng cụ tương tự loại sử dụng hai tay	CTH hoặc RVC(40)
		8201.90	- Dụng cụ cầm tay khác thuộc loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	CTH hoặc RVC(40)
	82.02		**Cưa tay; lưỡi cưa các loại (kể cả các loại lưỡi rạch, lưỡi khía răng cưa hoặc lưỡi cưa không răng).**	
		8202.10	- Cưa tay	CTH hoặc
		8202.20	- Lưỡi cưa vòng:	CTH hoặc
			- Lưỡi cưa đĩa (kể cả các loại lưỡi cưa đã rạch hoặc khía):	
		8202.31	- - Có bộ phận vận hành làm bằng thép:	CTH hoặc
		8202.39	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	CTH hoặc
		8202.40	- Lưỡi cưa xích	CTH hoặc
			- Lưỡi cưa khác:	
		8202.91	- - Lưỡi cưa thẳng, để gia công kim loại	CTH hoặc
		8202.99	- - Loại khác:	CTH hoặc
	82.03		**Giũa, nạo, kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp, lưỡi cắt kim loại, dụng cụ cắt ống, xén bu lông, khoan và các dụng cụ cầm tay tương tự.**	
		8203.10	- Giũa, nạo và các dụng cụ tương tự	CTH hoặc
		8203.20	- Kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp và dụng cụ tương tự	CTH hoặc RVC(40)
		8203.30	- Lưỡi cắt kim loại và dụng cụ tương tự	CTH hoặc
		8203.40	- Dụng cụ cắt ống, xén bu lông, khoan và các dụng cụ cầm tay tương tự	CTH hoặc RVC(40)
	82.04		**Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) loại vặn bằng tay (kể cả cờ lê định lực nhưng trừ thanh vặn tarô); đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn.**	
			- Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc, loại vặn bằng tay:	
		8204.11	- - Không điều chỉnh được	CTH hoặc
		8204.12	- - Điều chỉnh được	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	82.06	8206.00	**Bộ dụng cụ từ hai nhóm trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, đã đóng bộ để bán**	CTH hoặc RVC(40)
	82.07		**Các dụng cụ cầm tay có thể thay đổi được, có hoặc không có trợ lực, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ, để ép, dập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, cán tiện hay bắt, đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc ép đùn kim loại, và các loại dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất**	
			- Dụng cụ để khoan đá hay khoan đất:	
		8207.13	- - Có bộ phận làm việc bằng gốm kim loại	CTH hoặc
		8207.19	- - Loại khác, kể cả bộ phận	CTH hoặc
		8207.20	- Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại	CTH hoặc
		8207.30	- Dụng cụ để ép, dập hoặc đục lỗ	CTH hoặc
		8207.40	- Dụng cụ để tarô hoặc ren	CTH hoặc
		8207.50	- Dụng cụ để khoan, trừ các loại để khoan đá	CTH hoặc
		8207.60	- Dụng cụ để doa hoặc chuốt	CTH hoặc
		8207.70	- Dụng cụ để cán	CTH hoặc
		8207.80	- Dụng cụ để tiện	CTH hoặc
		8207.90	- Các loại dụng cụ khác có thể thay đổi được	CTH hoặc
	82.08		**Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí.**	
		8208.10	- Để gia công kim loại	CTH hoặc
		8208.20	- Để chế biến gỗ	CTH hoặc
		8208.30	- Dùng cho dụng cụ nhà bếp hoặc cho máy dùng trong công nghiệp thực phẩm	CTH hoặc RVC(40)
		8208.40	- Dùng cho máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	CTH hoặc RVC(40)
		8208.90	- Loại khác	CTH hoặc
	82.09	8209.00	**Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các chi tiết tương tự cho dụng cụ, chưa lắp ráp, làm bằng gốm kim loại.**	CTH hoặc RVC(40)
	82.10	8210.00	**Đồ dùng cơ khí cầm tay, nặng 10 kg trở xuống, dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ việc làm đồ ăn hoặc đồ uống.**	CTH hoặc RVC(40)
	82.11		**Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tỉa), trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi của nó.**	
		8211.10	- Bộ sản phẩm tổ hợp	CTH hoặc
			- Loại khác:	
		8211.91	- - Dao ăn có lưỡi cố định	CTH hoặc
		8211.92	- - Dao khác có lưỡi cố định:	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8214.20	- Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay, móng chân (kể cả dũa móng)	CTH hoặc RVC(40)
		8214.90	- Loại khác	CTH hoặc
	82.15		**Thìa, dĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bọt, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gắp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự.**	
		8215.10	- Bộ sản phẩm có ít nhất một thứ đã được mạ kim loại quý	CTH hoặc RVC(40)
		8215.20	- Bộ sản phẩm tổ hợp khác	CTH hoặc
			- Loại khác:	
		8215.91	- - Được mạ kim loại quý	CTH hoặc
		8215.99	- - Loại khác	CTH hoặc
83			**Hàng tạp hoá làm từ kim loại cơ bản**	
	83.01		**Khóa móc và ổ khoá (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; chốt móc và khung có chốt móc, đi cùng ổ khoá, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ bản.**	
		8301.10	- Khóa móc	CTH hoặc
		8301.20	- Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	CTH hoặc
		8301.30	- Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho đồ dùng trong nhà	CTH hoặc
		8301.40	- Khóa loại khác:	CTH hoặc
		8301.50	- Chốt móc và khung có chốt móc, đi cùng với ổ khóa	CTH hoặc RVC(40)
		8301.60	- Bộ phận	CTH hoặc
		8301.70	- Chìa rời	CTH hoặc
	83.02		**Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản dùng cho đồ đạc trong nhà, cho cửa ra vào, cầu thang, cửa sổ, mành che, khung vỏ xe, yên cương, rương, hòm và các loại tương tự; giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự; bánh xe có giá đỡ bằng kim loại cơ bản; cơ cấu đóng cửa tự động bằng kim loại cơ bản.**	
		8302.10	- Bản lề (Hinges)	CTH hoặc
		8302.20	- Bánh xe đẩy loại nhỏ:	CTH hoặc
		8302.30	- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác dùng cho xe có động cơ:	CTH hoặc RVC(40)
			- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8306.30	- Khung ảnh, khung tranh và các loại khung tương tự; gương:	CTH hoặc RVC(40)
	83.07		**Ống dễ uốn bằng kim loại cơ bản, có hoặc không có phụ kiện.**	
		8307.10	- Bằng sắt hoặc thép	CTH hoặc
		8307.90	- Bằng kim loại cơ bản khác	CTH hoặc
	83.08		**Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, cài thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, lỗ xâu dây và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo, giày dép, tăng bạt, túi xách tay, hàng du lịch hoặc các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe, bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim, bằng kim loại cơ bản.**	
		8308.10	- Khóa có chốt, mắt cài khóa, lỗ xâu dây	CTH hoặc
		8308.20	- Đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe	CTH hoặc
		8308.90	- Loại khác, kể cả bộ phận:	CTH hoặc
	83.09		**Nút chai lọ, nút bịt và nắp đậy (kể cả nút, nắp hình vương miện, nút xoáy và nút một chiều), bao thiếc bịt nút chai, nút thùng có ren, tấm đậy lỗ thoát của thùng, dụng cụ niêm phong và bộ phận đóng gói khác, bằng kim loại cơ bản**	
		8309.10	- Nút hình vương miện	CTH hoặc
		8309.90	- Loại khác:	CTH hoặc
	83.10	8310.00	**Biển chỉ dẫn, ghi tên, ghi địa chỉ và các loại biển báo tương tự, chữ số, chữ và các loại biểu tượng khác, bằng kim loại cơ bản, trừ các loại thuộc nhóm 94.05.**	CTH hoặc RVC(40)
	83.11		**Dây, que, ống, tấm, cực điện và các sản phẩm tương tự, bằng kim loại cơ bản hoặc cacbua kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất dễ chẩy, loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc cacbua kim loại; dây và thanh, được kết tụ bằng bột kim loại cơ bản, sử dụng trong phun kim loại**	
		8311.10	- Điện cực bằng kim loại cơ bản, đã được phủ chất trợ dung , để hàn hồ quang điện	CTH hoặc RVC(40)
		8311.20	- Dây hàn bằng kim loại cơ bản, có lõi là chất trợ dung, dùng để hàn hồ quang điện:	CTH hoặc RVC(40)
		8311.30	- Dạng que hàn được phủ, bọc và dây hàn có lõi, bằng kim loại cơ bản, dùng để hàn chảy,	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8402.90	- Bộ phận:	CTH hoặc
	84.03		**Nồi đun nước sưởi trung tâm, trừ các loại thuộc nhóm 84.02.**	
		8403.10	- Nồi hơi	CTH hoặc
		8403.90	- Bộ phận:	CTH hoặc
	84.04		**Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03 (ví dụ, bộ tiết kiệm nhiên liệu, thiết bị quá nhiệt, máy cạo rửa nồi hơi, thiết bị thu hồi chất khí); thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác.**	
		8404.10	- Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03:	CTH hoặc RVC(40)
		8404.20	- Thiết bị ngưng tụ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	CTH hoặc RVC(40)
		8404.90	- Bộ phận:	CTH hoặc
	84.05		**Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo qui trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc.**	
		8405.10	- Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo qui trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc	CTH hoặc RVC(40)
		8405.90	- Bộ phận	CTH hoặc
	84.06		**Tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác.**	
		8406.10	- Tua bin dùng cho đẩy thủy	CTH hoặc
			- Tua bin loại khác:	
		8406.81	- - Công suất trên 40 MW	CTH hoặc
		8406.82	- - Công suất không quá 40 MW	CTH hoặc
		8406.90	- Bộ phận	CTH hoặc
	84.07		**Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay tròn, đốt cháy bằng tia lửa điện.**	
		8407.10	- Động cơ máy bay	CTH hoặc
			- Động cơ đẩy thủy:	
		8407.21	- - Động cơ gắn ngoài:	CTH hoặc
		8407.29	- - Loại khác:	CTH hoặc
			- Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng để tạo động lực cho các loại xe	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8411.11	- - Có lực đẩy không quá 25 kN	CTH hoặc
		8411.12	- - Có lực đẩy trên 25 kN	CTH hoặc
			- Tua bin cánh quạt:	
		8411.21	- - Công suất không quá 1.100 kW	CTH hoặc
		8411.22	- - Công suất trên 1.100 kW	CTH hoặc
			- Các loại tua bin khí khác:	
		8411.81	- - Công suất không quá 5.000 kW	CTH hoặc
		8411.82	- - Công suất trên 5.000 kW	CTH hoặc
			- Bộ phận:	
		8411.91	- - Của tua bin phản lực hoặc tua bin cánh quạt	CTH hoặc
		8411.99	- - Loại khác	CTH hoặc
	84.12		**Động cơ và mô tơ khác.**	
		8412.10	- Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực	CTH hoặc
			- Động cơ và mô tơ thủy lực:	
		8412.21	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	CTH hoặc
		8412.29	- - Loại khác	CTH hoặc
			- Động cơ và mô tơ dùng khí nén:	
		8412.31	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	CTH hoặc
		8412.39	- - Loại khác	CTH hoặc
		8412.80	- Loại khác	CTH hoặc
		8412.90	- Bộ phận:	CTH hoặc
	84.13		**Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo lường; máy đẩy chất lỏng.**	
			- Bơm có lắp hoặc thiết kế để lắp thiết bị đo	
		8413.11	- - Bơm phân phối nhiên liệu hoặc dầu bôi trơn, loại dùng cho trạm đổ xăng hoặc trạm sửa chữa bảo dưỡng ô tô, xe máy	CTSH hoặc RVC(40)
		8413.19	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC(40)
		8413.20	- Bơm tay, trừ loại thuộc phân nhóm 8413.11 hoặc 8413.19:	CTSH hoặc RVC(40)
		8413.30	- Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc chất làm mát dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston:	CTSH hoặc RVC(40)
		8413.40	- Bơm bê tông	CTSH hoặc RVC(40)
		8413.50	- Bơm hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác:	CTSH hoặc RVC(40)
		8413.60	- Bơm hoạt động kiểu piston quay khác:	CTSH hoặc RVC(40)
		8413.70	- Bơm ly tâm khác:	CTSH hoặc RVC(40)
			- Bơm khác; máy đẩy chất lỏng:	
		8413.81	- - Bơm:	CTSH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8414.80	- Loại khác:	CTSH hoặc RVC(40)
		8414.90	- Bộ phận:	CTH hoặc
	84.15		**Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt.**	
		8415.10	- Loại lắp vào cửa sổ hoặc lắp vào tường, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt):	CTSH hoặc RVC(40)
		8415.20	- Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ:	CTSH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		8415.81	- - Kèm theo các bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có	CTSH hoặc RVC(40)
		8415.82	- - Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh:	CTSH hoặc RVC(40)
		8415.83	- - Không gắn kèm bộ phận làm lạnh:	CTSH hoặc RVC(40)
		8415.90	- Bộ phận:	CTH hoặc
	84.16		**Đầu đốt dùng cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng, nhiên liệu rắn dạng bụi, tán thành bột hoặc bằng chất khí; máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự.**	
		8416.10	- Đầu đốt cho lò luyện, nung sử dụng nhiên	CTH hoặc
		8416.20	- Đầu đốt cho lò luyện, nung khác, kể cả lò luyện, nung dùng nhiên liệu kết hợp	CTH hoặc RVC(40)
		8416.30	- Máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự	CTH hoặc RVC(40)
		8416.90	- Bộ phận	CTH hoặc
	84.17		**Lò luyện, nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu, không dùng điện.**	
		8417.10	- Lò luyện, nung và lò dùng để nung, nấu chảy chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại	CTSH hoặc RVC(40)
		8417.20	- Lò nướng bánh, kể cả lò nướng bánh quy	CTSH hoặc RVC(40)
		8417.80	- Loại khác	CTSH hoặc RVC(40)
		8417.90	- Bộ phận	CTH hoặc
	84.18		**Máy làm lạnh, máy làm đông lạnh và thiết**	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8419.60	- Máy hóa lỏng không khí hay các loại chất khí khác:	CTSH hoặc RVC(40)
			- Máy và thiết bị khác:	
		8419.81	- - Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm:	CTSH hoặc RVC(40)
		8419.89	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC(40)
		8419.90	- Bộ phận:	CTH hoặc
	84.20		**Các loại máy cán là hay máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại, thủy tinh, và các loại trục cán của chúng.**	
		8420.10	- Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác:	CTSH hoặc RVC(40)
			- Bộ phận:	
		8420.91	- - Trục cán:	CTH hoặc
		8420.99	- - Loại khác:	CTH hoặc
	84.21		**Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí.**	
			- Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:	
		8421.11	- - Máy tách kem	CTSH hoặc RVC(40)
		8421.12	- - Máy làm khô quần áo	CTSH hoặc RVC(40)
		8421.19	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC(40)
			- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng:	
		8421.21	- - Để lọc hoặc tinh chế nước:	CTSH hoặc RVC(40)
		8421.22	- - Để lọc hoặc tinh chế đồ uống trừ nước:	CTSH hoặc RVC(40)
		8421.23	- - Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong:	CTSH hoặc RVC(40)
		8421.29	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC(40)
			- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí:	
		8421.31	- - Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong:	CTSH hoặc RVC(40)
		8421.39	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC(40)
			- Bộ phận:	
		8421.91	- - Của máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly	CTH hoặc
		8421.99	- - Loại khác:	CTH hoặc
	84.22		**Máy rửa chai đồ, máy làm khô hoặc**	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8423.82	- - Có khả năng cân tối đa trên 30 kg nhưng không quá 5.000 kg:	CTSH hoặc RVC(40)
		8423.89	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC(40)
		8423.90	- Quả cân của các loại cân; các bộ phận của	CTH hoặc
	84.24		**Thiết bị cơ khí (được điều khiển bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải, hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp; súng phun và các loại tương tự; máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự**	
		8424.10	- Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp:	CTSH hoặc RVC(40)
		8424.20	- Súng phun và các thiết bị tương tự:	CTSH hoặc RVC(40)
		8424.30	- Máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự	CTSH hoặc RVC(40)
			- Thiết bị khác:	
		8424.81	- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:	CTSH hoặc RVC(40)
		8424.89	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC(40)
		8424.90	- Bộ phận:	CTH hoặc
	84.25		**Hệ ròng rọc và hệ tời, trừ tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp); tời ngang và tời dọc; kích các loại.**	
			- Hệ ròng rọc và hệ tời, trừ tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp) hoặc hệ tời dùng để nâng xe:	
		8425.11	- - Loại chạy bằng động cơ điện	CTH hoặc
		8425.19	- - Loại khác	CTH hoặc
			- Tời ngang; tời dọc:	
		8425.31	- - Loại chạy bằng động cơ điện	CTH hoặc
		8425.39	- - Loại khác	CTH hoặc
			- Kích; tời nâng xe:	
		8425.41	- - Hệ thống kích tầng dùng trong ga ra ô tô	CTH hoặc
		8425.42	- - Loại kích và tời khác, dùng thủy lực:	CTH hoặc
		8425.49	- - Loại khác:	CTH hoặc
	84.26		**Cần cẩu của tầu thủy; cần trục, kể cả cần trục cáp; khung thang nâng di động, xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cẩu.**	
			- Cần trục trượt trên giàn trượt (cần trục cổng	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8427.90	- Các loại xe khác	CTH hoặc
	84.28		**Máy nâng hạ, giữ, xếp hoặc dỡ hàng khác (ví dụ, thang máy nâng hạ theo chiều thẳng đứng, cầu thang máy, băng tải chuyển hàng, thùng cáp treo).**	
		8428.10	- Thang máy nâng hạ theo chiều đứng và tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp):	CTH hoặc RVC(40)
		8428.20	- Máy nâng và băng tải dùng khí nén:	CTH hoặc
			- Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục khác, để vận tải hàng hóa hoặc vật liệu:	
		8428.31	- - Thiết kế chuyên sử dụng dưới lòng đất	CTH hoặc
		8428.32	- - Loại khác, dạng gàu:	CTH hoặc
		8428.33	- - Loại khác, dạng băng tải:	CTH hoặc
		8428.39	- - Loại khác:	CTH hoặc
		8428.40	- Cầu thang máy và băng tải tự động dùng cho người đi bộ	CTH hoặc RVC(40)
		8428.60	- Thùng cáp treo, ghế treo, cơ cấu kéo người trượt tuyết lên cao dùng trong môn trượt tuyết; cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi	CTH hoặc RVC(40)
		8428.90	- Máy khác:	CTH hoặc
	84.29		**Máy ủi đất lưỡi thẳng, máy ủi đất lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc, máy đào đất, máy chuyển đất bằng gàu tự xúc, máy đầm và xe lu lăn đường, loại tự**	
			- Máy ủi đất lưỡi thẳng và máy ủi đất lưỡi	
		8429.11	- - Loại bánh xích	CTH hoặc
		8429.19	- - Loại khác	CTH hoặc
		8429.20	- Máy san đất	CTH hoặc
		8429.30	- Máy cạp	CTH hoặc
		8429.40	- Máy đầm và xe lu lăn đường:	CTH hoặc
			- Máy xúc, máy đào đất và máy chuyển đất bằng gàu tự xúc:	
		8429.51	- - Máy chuyển đất bằng gàu tự xúc lắp phía	CTH hoặc
		8429.52	- - Máy có cơ cấu phần trên quay được 360°	CTH hoặc RVC(40)
		8429.59	- - Loại khác	CTH hoặc
	84.30		**Các máy ủi xúc dọn, cào, san, cạp, đào, đầm, nén, xúc hoặc khoan khác dùng trong công việc về đất, khoáng hoặc quặng; máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới tuyết và dọn tuyết.**	
		8430.10	- Máy đóng cọc và nhổ cọc	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8431.10	- Của máy thuộc nhóm 84.25:	CTH hoặc
		8431.20	- Của máy móc thuộc nhóm 84.27	CTH hoặc
			- Của máy móc thuộc nhóm 84.28:	
		8431.31	- - Của thang máy nâng hạ theo chiều đứng, tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp) hoặc cầu thang máy:	CTH hoặc RVC(40)
		8431.39	- - Loại khác:	CTH hoặc
			- Của máy thuộc nhóm 84.26, 84.29 hoặc 84.30:	
		8431.41	- - Gầu xúc, xẻng xúc, gầu ngoạm và gầu kẹp:	CTH hoặc RVC(40)
		8431.42	- - Lưỡi của máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng	CTH hoặc RVC(40)
		8431.43	- - Bộ phận của máy khoan hoặc máy đào sâu thuộc phân nhóm 8430.41 hoặc 8430.49	CTH hoặc RVC(40)
		8431.49	- - Loại khác:	CTH hoặc
	84.32		**Máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cỏ hoặc sân chơi thể thao.**	
		8432.10	- Máy cày	CTSH hoặc RVC(40)
			- Máy bừa, máy cào, máy xới, máy làm cỏ và máy cuốc:	
		8432.21	- - Bừa đĩa	CTSH hoặc RVC(40)
		8432.29	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC(40)
		8432.30	- Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy	CTSH hoặc RVC(40)
		8432.40	- Máy vãi phân và máy rắc phân	CTSH hoặc RVC(40)
		8432.80	- Máy khác:	CTSH hoặc RVC(40)
		8432.90	- Bộ phận:	CTH hoặc
	84.33		**Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy làm sạch, phân loại hoặc lựa chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 84.37.**	
			- Máy cắt cỏ dùng cho các bãi cỏ, công viên hay sân chơi thể thao:	
		8433.11	- - Chạy bằng động cơ, với chi tiết cắt quay trên mặt phẳng ngang	CTSH hoặc RVC(40)
		8433.19	- - Loại khác:	CTSH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			- Máy chăm sóc gia cầm, máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	
		8436.21	- - Máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	CTSH hoặc RVC(40)
		8436.29	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC(40)
		8436.80	- Máy khác:	CTSH hoặc RVC(40)
			- Bộ phận:	
		8436.91	- - Của máy chăm sóc gia cầm hoặc máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	CTH hoặc RVC(40)
		8436.99	- - Loại khác:	CTH hoặc
	84.37		**Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt ngũ cốc hay các loại đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát, chế biến ngũ cốc hoặc đậu dạng khô, trừ các loại máy nông nghiệp.**	
		8437.10	- Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt ngũ cốc hay các loại đậu đã được làm khô:	CTSH hoặc RVC(40)
		8437.80	- Máy khác:	CTSH hoặc RVC(40)
		8437.90	- Bộ phận:	CTH hoặc
	84.38		**Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hay đồ uống, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hay chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo từ thực vật.**	
		8438.10	- Máy làm bánh mỳ và máy để sản xuất mỳ macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự:	CTSH hoặc RVC(40)
		8438.20	- Máy sản xuất mứt kẹo, ca cao hay sô cô la:	CTSH hoặc RVC(40)
		8438.30	- Máy sản xuất đường:	CTSH hoặc RVC(40)
		8438.40	- Máy sản xuất bia	CTSH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	84.42		**Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy công cụ thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm bản in, bát chữ, trục lăn và các bộ phận in ấn khác; mẫu kí tự in, bản in, bát chữ, trục lăn và các bộ phận in khác; khối, tấm, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, đã được làm nổi hạt hoặc đã được đánh bóng)**	
		8442.30	- Máy, thiết bị và dụng cụ:	CTH hoặc
		8442.40	- Bộ phận của các máy, thiết bị hoặc dụng cụ kể trên:	CTH hoặc RVC(40)
		8442.50	- Khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác; khuôn in, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)	CTH hoặc RVC(40)
	84.43		**Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng.**	
			- Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác thuộc nhóm 84.42:	
		8443.11	- - Máy in offset, in cuộn	CTH hoặc
		8443.12	- - Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy một chiều không quá 22 cm và chiều kia	CTH hoặc RVC(40)
		8443.13	- - Máy in offset khác	CTH hoặc
		8443.14	- - Máy in nổi, in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm	CTH hoặc RVC(40)
		8443.15	- - Máy in nổi, trừ loại in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm	CTH hoặc RVC(40)
		8443.16	- - Máy in nổi bằng khuôn mềm	CTH hoặc
		8443.17	- - Máy in ảnh trên bản kẽm	CTH hoặc
		8443.19	- - Loại khác	CTH hoặc
			- Máy in khác, máy copy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau:	
		8443.31	- - Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:	CTSH hoặc RVC(40)
		8443.32	- - Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:	CTSH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8446.21	- - Máy dệt khung cửi có động cơ	CTH hoặc
		8446.29	- - Loại khác	CTH hoặc
		8446.30	- Cho vải dệt có khổ rộng từ 30 cm trở lên, loại dệt không thoi	CTH hoặc RVC(40)
	84.47		**Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi cuốn, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và chần sợi nổi vòng.**	
			- Máy dệt kim tròn:	
		8447.11	- - Có đường kính trục cuốn không quá 165	CTH hoặc
		8447.12	- - Có đường kính trục cuốn trên 165 mm:	CTH hoặc
		8447.20	- Máy dệt kim phẳng; máy khâu đính:	CTH hoặc
		8447.90	- Loại khác:	CTH hoặc
	84.48		**Máy phụ trợ dùng với các máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, đầu tay kéo, đầu Jacquard, cơ cấu tự dừng, cơ cấu thay thoi); các bộ phận và phụ kiện phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm này hoặc của nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, cọc sợi và gàng, kim chải, lược chải kỹ, phễu đùn sợi, thoi, go và khung go, kim dệt).**	
			- Máy phụ trợ dùng cho các loại máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47:	
		8448.11	- - Đầu tay kéo và đầu Jacquard; máy thu nhỏ bìa, máy sao bìa, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bìa được sử dụng cho mục đích trên:	CTH hoặc RVC(40)
		8448.19	- - Loại khác:	CTH hoặc
		8448.20	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.44 hoặc các máy phụ trợ của chúng	CTH hoặc RVC(40)
			- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.45 hoặc các máy phụ trợ của chúng:	
		8448.31	- - Kim chải	CTH hoặc
		8448.32	- - Của máy chuẩn bị xơ sợi dệt, trừ kim chải	CTH hoặc
		8448.33	- - Cọc sợi, gàng, nồi và khuyên	CTH hoặc
		8448.39	- - Loại khác	CTH hoặc
			- Bộ phận và phụ kiện của máy dệt (khung cửi) hoặc máy phụ trợ của chúng:	
		8448.42	- - Lược dệt, go và khung go	CTH hoặc
		8448.49	- - Loại khác:	CTH hoặc
			- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.47 hoặc máy phụ trợ của chúng:	
		8448.51	- - Platin tạo vòng (sinker), kim dệt và các chi tiết tạo vòng khác	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8452.29	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC(40)
		8452.30	- Kim máy khâu	CTSH hoặc RVC(40)
		8452.90	- Bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng; bộ phận khác của máy khâu:	CTH hoặc RVC(40)
	84.53		**Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống, da thuộc hoặc máy để sản xuất hay sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy may.**	
		8453.10	- Máy dùng để sơ chế, thuộc hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc:	CTH hoặc RVC(40)
		8453.20	- Máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép:	CTH hoặc
		8453.80	- Máy khác:	CTH hoặc
		8453.90	- Bộ phận	CTH hoặc
	84.54		**Lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thỏi và máy đúc, dùng trong luyện kim hay đúc kim loại.**	
		8454.10	- Lò thổi	CTSH hoặc RVC(40)
		8454.20	- Khuôn đúc thỏi và nồi rót	CTSH hoặc RVC(40)
		8454.30	- Máy đúc	CTSH hoặc RVC(40)
		8454.90	- Bộ phận	CTH hoặc
	84.55		**Máy cán kim loại và trục cán của nó.**	
		8455.10	- Máy cán ống	CTH hoặc
			- Máy cán khác:	
		8455.21	- - Máy cán nóng hay máy cán nóng và nguội kết hợp	CTH hoặc RVC(40)
		8455.22	- - Máy cán nguội	CTH hoặc
		8455.30	- Trục cán dùng cho máy cán	CTH hoặc
		8455.90	- Bộ phận khác	CTH hoặc
	84.56		**Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng các quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, phóng điện, điện hóa, chùm tia điện tử, chùm tia i-on hoặc quá trình xử lý plasma hồ quang; máy cắt bằng tia nước.**	
		8456.10	- Hoạt động bằng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm tia phô-tông	CTH hoặc RVC(40)
		8456.20	- Hoạt động bằng phương pháp siêu âm	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			- Máy phay, kiểu công xôn:	
		8459.51	- - Điều khiển số	CTH hoặc
		8459.59	- - Loại khác:	CTH hoặc
			- Máy phay khác:	
		8459.61	- - Điều khiển số	CTH hoặc
		8459.69	- - Loại khác:	CTH hoặc
		8459.70	- Máy ren hoặc máy ta rô khác:	CTH hoặc
	84.60		**Máy công cụ dùng để mài bavia, mài sắc, mài nhẵn, mài khôn, mài rà, đánh bóng hoặc bằng cách khác để gia công hoàn thiện kim loại hoặc gốm kim loại bằng các loại đá mài, vật liệu mài hoặc các chất đánh bóng, trừ các loại máy cắt răng, mài răng hoặc gia công hoàn thiện bánh răng thuộc nhóm 84.61.**	
			- Máy mài phẳng, trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm:	
		8460.11	- - Điều khiển số	CTH hoặc
		8460.19	- - Loại khác:	CTH hoặc
			- Máy mài khác, trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm:	
		8460.21	- - Điều khiển số	CTH hoặc
		8460.29	- - Loại khác:	CTH hoặc
			- Máy mài sắc (mài dụng cụ làm việc hay lưỡi cắt):	
		8460.31	- - Điều khiển số:	CTH hoặc
		8460.39	- - Loại khác:	CTH hoặc
		8460.40	- Máy mài khôn hoặc máy mài rà:	CTH hoặc
		8460.90	- Loại khác:	CTH hoặc
	84.61		**Máy bào, máy bào ngang, máy xọc, máy chuốt, máy cắt bánh răng, mài hoặc máy gia công răng lần cuối, máy cưa, máy cắt đứt và các loại máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại hoặc gốm kim loại, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác.**	
		8461.20	- Máy bào ngang hoặc máy xọc:	CTH hoặc
		8461.30	- Máy chuốt:	CTH hoặc
		8461.40	- Máy cắt bánh răng, mài hoặc gia công răng lần cuối:	CTH hoặc RVC(40)
		8461.50	- Máy cưa hoặc máy cắt đứt:	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8463.30	- Máy gia công dây:	CTH hoặc
		8463.90	- Loại khác:	CTH hoặc
	84.64		**Máy công cụ để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự hoặc máy dùng để gia công nguội thủy tinh.**	
		8464.10	- Máy cưa:	CTH hoặc
		8464.20	- Máy mài nhẵn hay mài bóng:	CTH hoặc
		8464.90	- Loại khác:	CTH hoặc
	84.65		**Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hay các vật liệu cứng tương tự.**	
		8465.10	- Máy có thể thực hiện các nguyên công gia công cơ khác nhau mà không cần thay dụng cụ giữa các nguyên công	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		8465.91	- - Máy cưa:	CTH hoặc
		8465.92	- - Máy bào, máy phay hay máy tạo khuôn (bằng phương pháp cắt):	CTH hoặc RVC(40)
		8465.93	- - Máy mài nhẵn, máy phun cát hoặc máy mài bóng:	CTH hoặc RVC(40)
		8465.94	- - Máy uốn hoặc máy lắp ráp:	CTH hoặc
		8465.95	- - Máy khoan hoặc đục mộng:	CTH hoặc
		8465.96	- - Máy xẻ, lạng hay máy bóc tách:	CTH hoặc
		8465.99	- - Loại khác:	CTH hoặc
	84.66		**Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hay chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65, kể cả gá kẹp sản phẩm hay giá kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở, đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho các máy công cụ; giá kẹp dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ để làm việc bằng tay.**	
		8466.10	- Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở:	CTH hoặc
		8466.20	- Bộ phận kẹp sản phẩm:	CTH hoặc
		8466.30	- Đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho máy công cụ:	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		8466.91	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.64	CTH hoặc
		8466.92	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.65:	CTH hoặc
		8466.93	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.56 đến	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8468.80	- Máy và thiết bị khác	CTH hoặc
		8468.90	- Bộ phận:	CTH hoặc
	84.69	8469.00	**Máy chữ trừ các loại máy in thuộc nhóm 84.43; máy xử lý văn bản.**	CTH hoặc RVC(40)
	84.70		**Máy tính và các máy ghi, sao và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán; máy kế toán; máy đóng dấu miễn cước bưu phí, máy bán vé và các loại máy tương tự, có gắn bộ phận tính toán; máy tính tiền.**	
		8470.10	- Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, sao và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán	CTH hoặc RVC(40)
			- Máy tính điện tử khác:	
		8470.21	- - Có gắn bộ phận in	CTH hoặc
		8470.29	- - Loại khác	CTH hoặc
		8470.30	- Máy tính khác	CTH hoặc
		8470.50	- Máy tính tiền	CTH hoặc
		8470.90	- Loại khác:	CTH hoặc
	84.71		**Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hay đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.**	
		8471.30	- Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:	CTSH hoặc RVC(40)
			- Máy xử lý dữ liệu tự động khác:	
		8471.41	- - Chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau:	CTSH hoặc RVC(40)
		8471.49	- - Loại khác, ở dạng hệ thống:	CTSH hoặc RVC(40)
		8471.50	- Bộ xử lý trừ loại của phân nhóm 8471.41 hoặc 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng vỏ của một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất:	CTSH hoặc RVC(40)
		8471.60	- Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ:	CTSH hoặc RVC(40)
		8471.70	- Bộ lưu trữ:	CTSH hoặc RVC(40)
		8471.80	- Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự động:	CTSH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			- Máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh:	
		8475.21	- - Máy sản xuất sợi quang học và phôi tạo hình trước của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		8475.29	- - Loại khác	CTH hoặc
		8475.90	- Bộ phận:	CTH hoặc
	84.76		**Máy bán hàng tự động (ví dụ, máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền.**	
			- Máy bán đồ uống tự động:	
		8476.21	- - Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh	CTH hoặc
		8476.29	- - Loại khác	CTH hoặc
			- Máy khác:	
		8476.81	- - Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh	CTH hoặc
		8476.89	- - Loại khác	CTH hoặc
		8476.90	- Bộ phận	CTH hoặc
	84.77		**Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hay dùng trong việc sản xuất các sản phẩm từ những vật liệu trên, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.**	
		8477.10	- Máy đúc phun:	CTH hoặc
		8477.20	- Máy đùn:	CTH hoặc
		8477.30	- Máy đúc thổi	CTH hoặc
		8477.40	- Máy đúc chân không và các loại máy đúc nhiệt khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Máy đúc hay tạo hình khác:	
		8477.51	- - Để đúc hay tái chế lốp hơi hay để đúc hay tạo hình loại săm khác	CTH hoặc RVC(40)
		8477.59	- - Loại khác:	CTH hoặc
		8477.80	- Máy khác:	CTH hoặc
		8477.90	- Bộ phận:	CTH hoặc
	84.78		**Máy chế biến hay đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong**	
		8478.10	- Máy:	CTH hoặc
		8478.90	- Bộ phận:	CTH hoặc
	84.79		**Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác thuộc Chương này.**	
		8479.10	- Máy dùng cho các công trình công cộng, xây dựng hoặc các mục đích tương tự:	CTSH hoặc RVC(40)
		8479.20	- Máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu	CTSH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8480.30	- Mẫu làm khuôn:	CTH hoặc
			- Mẫu khuôn dùng để đúc kim loại hoặc các bua kim loại:	
		8480.41	- - Loại phun hoặc nén	CTH hoặc
		8480.49	- - Loại khác	CTH hoặc
		8480.50	- Khuôn đúc thủy tinh	CTH hoặc
		8480.60	- Khuôn đúc khoáng vật	CTH hoặc
			- Khuôn đúc cao su hoặc plastic:	
		8480.71	- - Loại phun hoặc nén:	CTH hoặc
		8480.79	- - Loại khác:	CTH hoặc
	84.81		**Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt.**	
		8481.10	- Van giảm áp:	CTH hoặc
		8481.20	- Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hay khí nén:	CTH hoặc RVC(40)
		8481.30	- Van kiểm tra (van một chiều):	CTH hoặc
		8481.40	- Van an toàn hay van xả:	CTH hoặc
		8481.80	- Thiết bị khác:	CTH hoặc
		8481.90	- Bộ phận:	CTH hoặc
	84.82		**Ổ bi hoặc ổ đũa.**	
		8482.10	- Ổ bi	CTSH hoặc RVC(40)
		8482.20	- Ổ đũa côn, kể cả cụm linh kiện vành côn và đũa côn	CTSH hoặc RVC(40)
		8482.30	- Ổ đũa lòng cầu	CTSH hoặc RVC(40)
		8482.40	- Ổ đũa kim	CTSH hoặc RVC(40)
		8482.50	- Các loại ổ đũa hình trụ khác	CTSH hoặc RVC(40)
		8482.80	- Loại khác, kể cả ổ kết hợp bi cầu/bi đũa	CTSH hoặc RVC(40)
			- Bộ phận:	
		8482.91	- - Bi, kim và đũa	CTH hoặc
		8482.99	- - Loại khác	CTH hoặc
	84.83		**Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; gối đỡ trục dùng ổ lăn và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến**	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8484.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	84.86		**Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình phẳng; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 9 (C) của Chương này; bộ phận và linh kiện.**	
		8486.10	- Máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng:	CTSH hoặc RVC(40)
		8486.20	- Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:	CTSH hoặc RVC(40)
		8486.30	- Máy và thiết bị dùng để sản xuất tấm màn hình dẹt:	CTSH hoặc RVC(40)
		8486.40	- Máy và thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) Chương này:	CTSH hoặc RVC(40)
		8486.90	- Bộ phận và linh kiện:	CTH hoặc RVC(40)
	84.87		**Phụ tùng máy móc, không bao gồm đầu nối điện, màng ngăn, cuộn, công tắc điện hoặc các phụ tùng điện khác, không được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này.**	
		8487.10	- Chân vịt của tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt	CTH hoặc RVC(40)
		8487.90	- Loại khác	CTH hoặc
85			**Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy**	
	85.01		**Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện).**	
		8501.10	- Động cơ có công suất không quá 37,5 W:	CTH hoặc
		8501.20	- Động cơ một chiều/xoay chiều đa năng có công suất trên 37,5 W:	CTH hoặc RVC(40)
			- Động cơ một chiều khác; máy phát điện một	
		8501.31	- - Công suất không quá 750 W:	CTH hoặc
		8501.32	- - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW	CTH hoặc
		8501.33	- - Công suất trên 75 kW nhưng không quá	CTH hoặc
		8501.34	- - Công suất trên 375 kW	CTH hoặc
		8501.40	- Động cơ xoay chiều khác, một pha:	CTH hoặc
			- Động cơ xoay chiều khác, đa pha:	
		8501.51	- - Công suất không quá 750 W:	CTH hoặc
		8501.52	- - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75	CTH hoặc
		8501.53	- - Công suất trên 75 kW	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8504.21	- - Có công suất danh định không quá 650 kVA:	CTSH hoặc RVC(40)
		8504.22	- - Có công suất danh định trên 650 kVA nhưng không quá 10.000 kVA:	CTSH hoặc RVC(40)
		8504.23	- - Có công suất danh định trên 10.000 kVA:	CTSH hoặc RVC(40)
			- Máy biến điện khác:	
		8504.31	- - Có công suất danh định không quá 1 kVA:	CTSH hoặc RVC(40)
		8504.32	- - Công suất danh định trên 1 kVA nhưng không quá 16 kVA:	CTSH hoặc RVC(40)
		8504.33	- - Có công suất danh định trên 16 kVA nhưng không quá 500 kVA:	CTSH hoặc RVC(40)
		8504.34	- - Có công suất danh định trên 500 kVA:	CTSH hoặc RVC(40)
		8504.40	- Máy biến đổi tĩnh điện:	CTSH hoặc RVC(40)
		8504.50	- Cuộn cảm khác:	CTSH hoặc RVC(40)
		8504.90	- Bộ phận:	CTH hoặc
	85.05		**Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa; bàn cặp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ khác, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; các khớp nối, khớp ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; đầu nâng hoạt động bằng điện từ.**	
			- Nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa:	
		8505.11	- - Bằng kim loại	CTH hoặc
		8505.19	- - Loại khác	CTH hoặc
		8505.20	- Các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ	CTH hoặc RVC(40)
		8505.90	- Loại khác, kể cả bộ phận	CTH hoặc
	85.06		**Pin và bộ pin.**	
		8506.10	- Bằng dioxit mangan:	CTSH hoặc RVC(40)
		8506.30	- Bằng oxit thủy ngân	CTSH hoặc RVC(40)
		8506.40	- Bằng oxit bạc	CTSH hoặc RVC(40)
		8506.50	- Bằng liti	CTSH hoặc RVC(40)
		8506.60	- Bằng kẽm-khí:	CTSH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8510.30	- Dụng cụ cắt tóc	CTH hoặc
		8510.90	- Bộ phận	CTH hoặc
	85.11		**Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc bằng sức nén (ví dụ, magneto, dynamo magneto, bobin đánh lửa, bugi và nến đánh lửa (glow plugs), động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, máy phát điện một chiều, máy phát điện xoay chiều) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên**	
		8511.10	- Bugi:	CTSH hoặc RVC(40)
		8511.20	- Magneto đánh lửa; dynamo mangneto; bánh đà từ tính:	CTSH hoặc RVC(40)
		8511.30	- Bộ phân phối điện; cuộn đánh lửa:	CTSH hoặc RVC(40)
		8511.40	- Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện:	CTSH hoặc RVC(40)
		8511.50	- Máy phát điện khác:	CTSH hoặc RVC(40)
		8511.80	- Thiết bị khác:	CTSH hoặc RVC(40)
		8511.90	- Bộ phận:	CTH hoặc
	85.12		**Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), cái gạt nước, gạt sương và gạt tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ.**	
		8512.10	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu quan sát bằng mắt dùng cho xe đạp	CTH hoặc RVC(40)
		8512.20	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan khác:	CTH hoặc RVC(40)
		8512.30	- Thiết bị tín hiệu âm thanh khác:	CTH hoặc
		8512.40	- Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và	CTH hoặc
		8512.90	- Bộ phận:	CTH hoặc
	85.13		**Đèn điện xách tay, được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ, pin khô, ắc qui, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 85.12.**	
		8513.10	- Đèn:	CTH hoặc
		8513.90	- Bộ phận:	CTH hoặc
	85.14		**Lò luyện, nung và lò sấy điện dùng trong công nghiệp, hoặc trong phòng thí nghiệm**	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8515.90	- Bộ phận:	CTH hoặc
	85.16		**Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian dùng điện và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45**	
		8516.10	- Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng và đun nước nóng kiểu nhúng:	CTSH hoặc RVC(40)
			- Dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất:	
		8516.21	- - Máy sưởi giữ nhiệt	CTSH hoặc RVC(40)
		8516.29	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC(40)
			- Dụng cụ làm tóc hoặc máy sấy làm khô tay nhiệt điện:	
		8516.31	- - Máy sấy khô tóc	CTSH hoặc RVC(40)
		8516.32	- - Dụng cụ làm tóc khác	CTSH hoặc RVC(40)
		8516.33	- - Máy sấy làm khô tay	CTSH hoặc RVC(40)
		8516.40	- Bàn là điện:	CTSH hoặc RVC(40)
		8516.50	- Lò vi sóng	CTSH hoặc RVC(40)
		8516.60	- Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, thiết bị kiểu vỉ nướng và lò nướng:	CTSH hoặc RVC(40)
			- Dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác:	
		8516.71	- - Dụng cụ pha chè hoặc cà phê	CTSH hoặc RVC(40)
		8516.72	- - Lò nướng bánh (toasters)	CTSH hoặc RVC(40)
		8516.79	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC(40)
		8516.80	- Điện trở đốt nóng bằng điện:	CTSH hoặc RVC(40)
		8516.90	- Bộ phận:	CTH hoặc
	85.17		**Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện**	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8519.30	- Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa)	CTH hoặc RVC(40)
		8519.50	- Máy trả lời điện thoại	CTH hoặc
			- Thiết bị khác:	
		8519.81	- - Thiết bị truyền thông sử dụng công nghệ từ tính, quang học hoặc bán dẫn:	CTH hoặc RVC(40)
		8519.89	- - Loại khác:	CTH hoặc
	85.21		**Máy ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video.**	
		8521.10	- Loại dùng băng từ:	CTH hoặc
		8521.90	- Loại khác:	CTH hoặc
	85.22		**Bộ phận và đồ phụ trợ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc**	
		8522.10	- Cụm đầu đọc-ghi	CTH hoặc
		8522.90	- Loại khác:	CTH hoặc
	85.23		**Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn (các thiết bị bán dẫn không mất dữ liệu khi không có nguồn điện cung cấp), "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu giữ thông tin khác để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất ghi đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37.**	
			- Phương tiện lưu trữ thông tin bằng từ:	
		8523.21	- - Thẻ có dải từ:	CTH hoặc
		8523.29	- - Loại khác:	CTH hoặc
			- Phương tiện lưu trữ thông tin quang học:	
		8523.41	- - Loại chưa ghi:	CTH hoặc
		8523.49	- - Loại khác:	CTH hoặc
			- Phương tiện lưu trữ thông tin bán dẫn:	
		8523.51	- - Các thiết bị lưu trữ bán dẫn không xoá:	CTH hoặc
		8523.52	- - "Thẻ thông minh"	CTH hoặc
		8523.59	- - Loại khác:	CTH hoặc
		8523.80	- Loại khác:	CTH hoặc
	85.25		**Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh nền.**	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8527.91	- - Kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh:	CTH hoặc
		8527.92	- - Không kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh nhưng gắn với đồng hồ:	CTH hoặc RVC(40)
		8527.99	- - Loại khác:	CTH hoặc
	85.28		**Màn hình và máy chiếu, không gắn với máy thu dùng trong truyền hình; máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh.**	
			- Màn hình sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt:	
		8528.41	- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:	CTH hoặc RVC(40)
		8528.49	- - Loại khác:	CTH hoặc
			- Màn hình khác:	
		8528.51	- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:	CTH hoặc RVC(40)
		8528.59	- - Loại khác:	CTH hoặc
			- Máy chiếu:	
		8528.61	- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:	CTH hoặc RVC(40)
		8528.69	- - Loại khác:	CTH hoặc
			- Máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh:	
		8528.71	- - Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh:	CTH hoặc RVC(40)
		8528.72	- - Loại khác, màu:	CTH hoặc
		8528.73	- - Loại khác, đơn sắc	CTH hoặc
	85.29		**Bộ phận chuyên dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28.**	
		8529.10	- Ăng ten và bộ phản xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm:	CTH hoặc RVC(40)
		8529.90	- Loại khác:	CTH hoặc
	85.30		**Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường xe điện, đường bộ, đường sông, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay (trừ loại thuộc nhóm 86.08).**	
		8530.10	- Thiết bị dùng cho đường sắt hay đường xe	CTH hoặc
		8530.80	- Thiết bị khác	CTH hoặc
		8530.90	- Bộ phận	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			- Điện trở biến đổi kiểu dây quấn, kể cả biến trở và chiết áp:	
		8533.31	- - Có giới hạn công suất cho phép không quá 20 W	CTH hoặc RVC(40)
		8533.39	- - Loại khác	CTH hoặc
		8533.40	- Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp	CTH hoặc
		8533.90	- Bộ phận	CTH hoặc
	85.34	8534.00	**Mạch in.**	CTH hoặc
	85.35		**Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, công tắc, cầu chì, bộ chống sét, bộ khống chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm, hộp đấu nối) dùng cho điện áp trên 1.000 V.**	
		8535.10	- Cầu chì	CTH hoặc
			- Bộ ngắt mạch tự động:	
		8535.21	- - Có điện áp dưới 72,5 kV:	CTH hoặc
		8535.29	- - Loại khác	CTH hoặc
		8535.30	- Cầu dao cách ly và thiết bị đóng - ngắt điện:	CTH hoặc
		8535.40	- Bộ chống sét, bộ khống chế điện áp và bộ triệt quá điện áp xung	CTH hoặc RVC(40)
		8535.90	- Loại khác:	CTH hoặc
	85.36		**Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi hoặc cáp quang.**	
		8536.10	- Cầu chì:	CTSH hoặc RVC(40)
		8536.20	- Bộ ngắt mạch tự động:	CTH hoặc
		8536.30	- Thiết bị bảo vệ mạch điện khác:	CTH hoặc
			- Rơ-le:	
		8536.41	- - Dùng cho điện áp không quá 60 V:	CTH hoặc
		8536.49	- - Loại khác:	CTH hoặc
		8536.50	- Cầu dao khác:	CTH hoặc
			- Đui đèn, phích cắm và ổ cắm:	
		8536.61	- - Đui đèn:	CTH hoặc
		8536.69	- - Loại khác:	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8539.31	- - Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng:	CTSH hoặc RVC(40)
		8539.32	- - Bóng đèn hơi thuỷ ngân hoặc natri; bóng đèn ha-lo-gien kim loại	CTSH hoặc RVC(40)
		8539.39	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC(40)
			- Bóng đèn tia cực tím hoặc bóng đèn tia hồng ngoại; đèn hồ quang:	
		8539.41	- - Đèn hồ quang	CTSH hoặc RVC(40)
		8539.49	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC(40)
		8539.90	- Bộ phận:	CTH hoặc
	85.40		**Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca tốt lạnh hoặc ca tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thuỷ ngân, ống điện tử dùng tia âm cực, ống điện tử camera truyền hình).**	
			- Ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực:	
		8540.11	- - Loại màu	CTSH hoặc RVC(40)
		8540.12	- - Loại đơn sắc	CTSH hoặc RVC(40)
		8540.20	- Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	CTSH hoặc RVC(40)
		8540.40	- Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, đơn sắc; ống hiển thị/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4 mm:	CTSH hoặc RVC(40)
		8540.60	- Ống tia âm cực khác	CTSH hoặc RVC(40)
			- Ống đèn có bước sóng cực ngắn hay ống đèn vi sóng (ví dụ, magnetrons, klytrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotron), trừ ống đèn điều khiển lưới:	
		8540.71	- - Magnetrons	CTSH hoặc RVC(40)
		8540.79	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC(40)
			- Đèn điện tử và ống điện tử khác:	
		8540.81	- - Đèn điện tử và ống điện tử của máy thu hay	CTSH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8544.19	- - Loại khác	CTH hoặc
		8544.20	- Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục	CTH hoặc
		8544.30	- Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe có động cơ, máy bay hoặc tàu thuyền:	CTH hoặc RVC(40)
			- Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V:	
		8544.42	- - Đã lắp với đầu nối điện:	CTH hoặc
		8544.49	- - Loại khác:	CTH hoặc
		8544.60	- Các dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp trên 1000 V:	CTH hoặc RVC(40)
		8544.70	- Cáp sợi quang:	CTH hoặc
	85.45		**Điện cực than, chổi than, carbon cho chế tạo bóng đèn, carbon cho chế tạo pin, ắc qui và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác, có hoặc không có thành phần kim loại, dùng cho kỹ thuật điện.**	
			- Điện cực:	
		8545.11	- - Dùng cho lò nung, luyện	CTH hoặc
		8545.19	- - Loại khác	CTH hoặc
		8545.20	- Chổi than	CTH hoặc
		8545.90	- Loại khác	CTH hoặc
	85.46		**Cách điện làm bằng vật liệu bất kỳ.**	
		8546.10	- Bằng thuỷ tinh	CTH hoặc
		8546.20	- Bằng gốm:	CTH hoặc
		8546.90	- Loại khác	CTH hoặc
	85.47		**Phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hay thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng vật liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại (ví dụ, phần ống có ren) đã làm sẵn khi đúc chủ yếu để lắp, trừ cách điện thuộc nhóm 85.46; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại cơ bản được lót lớp vật liệu cách điện.**	
		8547.10	- Phụ kiện cách điện bằng gốm sứ	CTH hoặc
		8547.20	- Phụ kiện cách điện bằng plastic	CTH hoặc
		8547.90	- Loại khác:	CTH hoặc
	85.48		**Phế liệu và phế thải của các loại pin, ắc qui; các loại pin và ắc qui điện đã sử dụng hết; các bộ phận điện của máy móc hay thiết bị, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong**	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8603.90	- Loại khác	CTH hoặc
	86.04	8604.00	**Xe bảo dưỡng hay phục vụ dùng trong đường sắt hay đường xe điện, loại tự hành hoặc không (ví dụ, toa xưởng, xe gắn cần cẩu, toa làm đầm tầu, đầu máy dùng để kéo, toa thử nghiệm và xe kiểm tra đường ray).**	CTH hoặc RVC(40)
	86.05	8605.00	**Toa xe lửa hay xe điện chở khách, không tự hành; toa hành lý, toa bưu điện và toa xe lửa hay xe điện chuyên dùng cho mục đích đặc biệt khác, không tự hành (trừ các loại thuộc nhóm 86.04).**	CTH hoặc RVC(40)
	86.06		**Toa xe lửa hoặc xe điện chở hàng và toa goòng, không tự hành.**	
		8606.10	- Toa xi téc và các loại toa tương tự	CTH hoặc
		8606.30	- Toa chở hàng và toa goòng tự dỡ tải, trừ loại thuộc phân nhóm 8606.10	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		8606.91	- - Loại có nắp đậy và đóng kín	CTH hoặc
		8606.92	- - Loại mở, với các mặt bên không thể tháo rời có chiều cao trên 60cm	CTH hoặc RVC(40)
		8606.99	- - Loại khác	CTH hoặc
	86.07		**Các bộ phận của đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc của thiết bị di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện.**	
			- Giá chuyển hướng, trục bitxen, trục và bánh xe và các phụ tùng của chúng:	
		8607.11	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen của đầu	CTH hoặc
		8607.12	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen khác	CTH hoặc
		8607.19	- - Loại khác, kể cả các phụ tùng	CTH hoặc
			- Phanh và các phụ tùng phanh:	
		8607.21	- - Phanh hơi và phụ tùng phanh hơi	CTH hoặc
		8607.29	- - Loại khác	CTH hoặc
		8607.30	- Móc toa và các dụng cụ ghép nối toa khác, bộ đệm giảm chấn, và phụ tùng của chúng	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		8607.91	- - Của đầu máy	CTH hoặc
		8607.99	- - Loại khác	CTH hoặc
	86.08	8608.00	**Bộ phận cố định và các khớp nối của đường ray xe lửa hoặc xe điện; thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng cơ (kể cả cơ điện) dùng cho đường xe lửa, đường xe điện, đường bộ, đường sông, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay; các bộ phận của các**	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8703.31	- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:	RVC(45)
		8703.32	- - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:	RVC(45)
		8703.33	- - Loại dung tích xi lanh trên 2.500 cc:	RVC(45)
			- Loại khác:	
		8703.90	- - Xe hoạt động bằng điện:	RVC(45)
	87.04		**Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa.**	
		8704.10	- Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ:	RVC(45)
			- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):	
		8704.21	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:	RVC(45)
		8704.22	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn:	RVC(45)
		8704.23	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn:	RVC(45)
			- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	
		8704.31	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:	RVC(45)
		8704.32	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn:	RVC(45)
		8704.90	- Loại khác:	RVC(45)
	87.05		**Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hay hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe cứu hỏa, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chiếu chụp X-quang).**	
		8705.10	- Xe cần cẩu	CTH hoặc
		8705.20	- Xe cần trục khoan	CTH hoặc
		8705.30	- Xe cứu hỏa	CTH hoặc
		8705.40	- Xe trộn bê tông	CTH hoặc
		8705.90	- Loại khác:	CTH hoặc
	87.06	8706.00	**Khung gầm đã lắp động cơ, dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.**	CTH hoặc RVC(40)
	87.07		**Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.**	
		8707.10	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:	CTH hoặc
		8707.90	- Loại khác:	CTH hoặc
	87.08		**Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.**	
		8708.10	- Thanh chắn chống va đập (ba đờ xốc) và phụ tùng của nó:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8708.95	- - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó:	CTH hoặc RVC(40)
		8708.99	- - Loại khác:	CTH hoặc
	87.09		**Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ, thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi gần; máy kéo loại dùng trong sân ga xe lửa; bộ phận của các loại xe kể trên.**	
			- Xe:	
		8709.11	- - Loại chạy điện	CTH hoặc
		8709.19	- - Loại khác	CTH hoặc
		8709.90	- Bộ phận	CTH hoặc
	87.10	8710.00	**Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này.**	CTH hoặc RVC(40)
	87.11		**Mô tô (kể cả moped) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; mô tô thùng.**	
		8711.10	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh không quá 50 cc:	CTH hoặc RVC(40)
		8711.20	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:	CTH hoặc RVC(40)
		8711.30	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 500 cc:	CTH hoặc RVC(40)
		8711.40	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 500 cc nhưng không quá 800 cc:	CTH hoặc RVC(40)
		8711.50	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 800 cc:	CTH hoặc RVC(40)
		8711.90	- Loại khác:	CTH hoặc
	87.12	8712.00	**Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ.**	CTH hoặc RVC(40)
	87.13		**Các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp động cơ hoặc cơ cấu đẩy cơ khí khác**	
		8713.10	- Loại không có cơ cấu đẩy cơ khí	CTH hoặc
		8713.90	- Loại khác	CTH hoặc
	87.14		**Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13.**	
		8714.10	- Của mô tô (kể cả xe đạp máy):	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	88.02		**Phương tiện bay khác (ví dụ, trực thăng, máy bay); tầu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tầu bay trong quĩ đạo và phương tiện đẩy để**	
			- Trực thăng:	
		8802.11	- - Trọng lượng không tải không quá 2.000 kg	CTH hoặc
		8802.12	- - Trọng lượng không tải trên 2.000 kg	CTH hoặc
		8802.20	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải không quá 2.000 kg:	CTH hoặc RVC(40)
		8802.30	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 2.000 kg nhưng không	CTH hoặc RVC(40)
		8802.40	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 15.000kg:	CTH hoặc RVC(40)
		8802.60	- Tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tầu bay trong quĩ đạo và phương tiện đẩy để phóng tầu vũ trụ	CTH hoặc RVC(40)
	88.03		**Các bộ phận của các mặt hàng thuộc nhóm 88.01 hoặc 88.02.**	
		8803.10	- Cánh quạt và rôto và các bộ phận của chúng	CTH hoặc
		8803.20	- Càng, bánh và các bộ phận của chúng	CTH hoặc
		8803.30	- Các bộ phận khác của máy bay hoặc trực	CTH hoặc
		8803.90	- Loại khác:	CTH hoặc
	88.04	8804.00	**Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ kiện của chúng.**	CTH hoặc RVC(40)
	88.05		**Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay; dàn hãm tốc độ dùng cho tầu sân bay hoặc thiết bị tương tự; thiết bị huấn luyện bay mặt đất; các bộ phận của các thiết bị trên.**	
		8805.10	- Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay và các bộ phận của chúng; dàn hãm tốc độ dùng cho tầu sân bay hoặc thiết bị tương tự và các bộ phận của chúng	CTH hoặc RVC(40)
			- Thiết bị huấn luyện bay mặt đất và các bộ phận của chúng:	
		8805.21	- - Thiết bị mô phỏng tập trận trên không và các bộ phận của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		8805.29	- - Loại khác:	CTH hoặc
89			**Tàu thuỷ, thuyền và các kết cấu nổi**	
	89.01		**Tàu thủy chở khách, du thuyền, phà, tàu thuỷ chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa.**	
		8901.10	- Tàu thủy chở khách, du thuyền và các tàu	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8907.90	- Loại khác:	CTH hoặc
	89.08	8908.00	**Tàu thuyền và kết cấu nổi khác để phá dỡ.**	CTH hoặc
PHẦN XVIII: DỤNG CỤ, THIẾT BỊ VÀ MÁY QUANG HỌC, NHIẾP ẢNH, ĐIỆN ẢNH, ĐO LƯỜNG, KIỂM TRA ĐỘ CHÍNH XÁC, Y TẾ HOẶC PHẪU THUẬT; ĐỒNG HỒ CÁ NHÂN VÀ ĐỒNG HỒ THỜI GIAN KHÁC; NHẠC CỤ; CÁC BỘ				
90			**Dụng cụ, thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện**	
	90.01		**Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc nhóm 85.44; vật liệu phân cực dạng tấm, lá; thấu kính (kể cả thấu kính áp tròng), lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp trừ loại bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học.**	
		9001.10	- Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang:	CTH hoặc
		9001.20	- Vật liệu phân cực dạng tấm và lá	CTH hoặc
		9001.30	- Thấu kính áp tròng	CTH hoặc
		9001.40	- Thấu kính thuỷ tinh làm kính đeo mắt	CTH hoặc
		9001.50	- Thấu kính bằng vật liệu khác làm kính đeo	CTH hoặc
		9001.90	- Loại khác:	CTH hoặc
	90.02		**Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc để lắp vào các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thuỷ tinh chưa được gia công quang học.**	
			- Vật kính:	
		9002.11	- - Dùng cho máy ảnh, máy chiếu hoặc máy phóng to hoặc thu nhỏ ảnh:	CTH hoặc RVC(40)
		9002.19	- - Loại khác	CTH hoặc
		9002.20	- Kính lọc ánh sáng:	CTH hoặc
		9002.90	- Loại khác:	CTH hoặc
	90.03		**Khung và gọng cho kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự, và các bộ phận của**	
			- Khung và gọng:	
		9003.11	- - Bằng plastic	CTH hoặc
		9003.19	- - Bằng vật liệu khác	CTH hoặc
		9003.90	- Bộ phận	CTH hoặc
	90.04		**Kính đeo, kính bảo hộ và các loại tương tự, kính thuốc, kính bảo vệ mắt hoặc loại khác.**	
		9004.10	- Kính râm	CTH hoặc
		9004.90	- Loại khác:	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		9006.59	- - Loại khác:	CTH hoặc
			- Thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh:	
		9006.61	- - Đèn phóng điện ("điện tử")	CTH hoặc
		9006.69	- - Loại khác	CTH hoặc
			- Các bộ phận và phụ kiện:	
		9006.91	- - Sử dụng cho máy ảnh:	CTH hoặc
		9006.99	- - Loại khác:	CTH hoặc
	90.07		**Máy quay phim và máy chiếu phim, có hoặc không kèm thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh.**	
		9007.10	- Máy quay phim	CTH hoặc
		9007.20	- Máy chiếu phim:	CTH hoặc
			- Bộ phận và phụ kiện:	
		9007.91	- - Dùng cho máy quay phim	CTH hoặc
		9007.92	- - Dùng cho máy chiếu phim	CTH hoặc
	90.08		**Máy chiếu hình ảnh, trừ máy chiếu phim; máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim).**	
		9008.50	- Máy chiếu hình ảnh, máy phóng và thu nhỏ	CTH hoặc
		9008.90	- Bộ phận và phụ kiện:	CTH hoặc
	90.10		**Máy và thiết bị dùng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi nào khác thuộc Chương này; máy xem âm bản; màn ảnh của máy chiếu.**	
		9010.10	- Máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng tự động phim hoặc giấy ảnh (kể cả điện ảnh) dạng cuộn hoặc dùng cho việc phơi sáng tự động các phim đã tráng lên các cuộn giấy ảnh	CTH hoặc RVC(40)
		9010.50	- Máy và thiết bị khác sử dụng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh); máy xem âm bản:	CTH hoặc RVC(40)
		9010.60	- Màn ảnh của máy chiếu:	CTH hoặc
		9010.90	- Bộ phận và phụ kiện:	CTH hoặc
	90.11		**Kính hiển vi quang học phức hợp, kể cả loại để xem vi ảnh, vi phim quay hay vi chiếu.**	
		9011.10	- Kính hiển vi soi nổi	CTH hoặc
		9011.20	- Kính hiển vi khác để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu	CTH hoặc RVC(40)
		9011.80	- Các loại kính hiển vi khác	CTH hoặc
		9011.90	- Bộ phận và phụ kiện	CTH hoặc
	90.12		**Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ.**	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		9015.30	- Dụng cụ đo cân bằng (levels)	CTH hoặc
		9015.40	- Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh	CTH hoặc
		9015.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:	CTH hoặc
		9015.90	- Bộ phận và phụ kiện	CTH hoặc
	90.16	9016.00	**Cân với độ nhậy 5cg (50mg) hoặc chính xác hơn, có hoặc không có quả cân.**	CTH hoặc RVC(40)
	90.17		**Dụng cụ vẽ, vạch mức dấu hay dụng cụ tính toán toán học (ví dụ, máy vẽ phác, máy vẽ truyền, thước đo góc, bộ đồ vẽ, thước logarit, bàn tính dùng đĩa); dụng cụ đo chiều dài, dùng tay (ví dụ, thước thanh và thước dây, thước micromet, thước cặp), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này.**	
		9017.10	- Bảng và máy vẽ phác, tự động hoặc không tự động:	CTH hoặc RVC(40)
		9017.20	- Dụng cụ vẽ, vạch mức hay dụng cụ tính toán toán học khác:	CTH hoặc RVC(40)
		9017.30	- Thước micromet, thước cặp và dụng cụ đo có thể điều chỉnh được	CTH hoặc RVC(40)
		9017.80	- Các dụng cụ khác	CTH hoặc
		9017.90	- Bộ phận và phụ kiện:	CTH hoặc
	90.18		**Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực.**	
			- Thiết bị điện chẩn đoán (kể cả thiết bị kiểm tra thăm dò chức năng hoặc kiểm tra thông số sinh lý):	
		9018.11	- - Thiết bị điện tim	CTH hoặc
		9018.12	- - Thiết bị siêu âm	CTH hoặc
		9018.13	- - Thiết bị hiện ảnh cộng hưởng từ	CTH hoặc
		9018.14	- - Thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy	CTH hoặc
		9018.19	- - Loại khác	CTH hoặc
		9018.20	- Thiết bị tia cực tím hay tia hồng ngoại	CTH hoặc
			- Bơm tiêm, kim tiêm, ống thông, ống dẫn lưu và loại tương tự:	
		9018.31	- - Bơm tiêm, có hoặc không có kim tiêm:	CTH hoặc
		9018.32	- - Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết	CTH hoặc
		9018.39	- - Loại khác:	CTH hoặc
			- Các thiết bị và dụng cụ khác, dùng trong nha	
		9018.41	- - Khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		9021.90	- Loại khác	CTH hoặc
	90.22		**Thiết bị sử dụng tia X hoặc tia phóng xạ alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó, ống phát tia X và thiết bị tạo tia X khác, thiết bị tạo tia cường độ cao, bảng và bàn điều khiển, màn hình, bàn, ghế và các loại tương tự, dùng để khám hoặc điều trị.**	
			- Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X:	
		9022.12	- - Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy	CTH hoặc
		9022.13	- - Loại khác, sử dụng trong nha khoa	CTH hoặc
		9022.14	- - Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y	CTH hoặc RVC(40)
		9022.19	- - Cho các mục đích khác:	CTH hoặc
			- Thiết bị sử dụng tia alpha, beta hay gama, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc điều trị bằng các loại tia đó:	
		9022.21	- - Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y	CTH hoặc RVC(40)
		9022.29	- - Dùng cho các mục đích khác	CTH hoặc
		9022.30	- Ống phát tia X	CTH hoặc
		9022.90	- Loại khác, kể cả bộ phận và phụ kiện:	CTH hoặc
	90.23	9023.00	**Các dụng cụ, máy và mô hình, được thiết kế cho mục đích trưng bày (ví dụ, dùng trong giáo dục hoặc triển lãm), không sử dụng được cho các mục đích khác.**	CTH hoặc RVC(40)
	90.24		**Máy và thiết bị thử độ cứng, độ bền, độ nén, độ đàn hồi hoặc các tính chất cơ học khác của vật liệu (ví dụ, kim loại, gỗ, hàng dệt,**	
		9024.10	- Máy và thiết bị thử kim loại:	CTH hoặc
		9024.80	- Máy và thiết bị khác:	CTH hoặc
		9024.90	- Bộ phận và phụ kiện:	CTH hoặc
	90.25		**Tỷ trọng kế và các dụng cụ đo dạng nổi tương tự, nhiệt kế, hoả kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và tổ hợp của chúng.**	
			- Nhiệt kế và hỏa kế, không kết hợp với các dụng cụ khác:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		9027.80	- Dụng cụ và thiết bị khác:	CTH hoặc
		9027.90	- Thiết bị vi phẫu; các bộ phận và phụ kiện:	CTH hoặc
	90.28		**Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm tra kích cỡ sử dụng cho các thiết bị trên.**	
		9028.10	- Thiết bị đo đơn vị khí:	CTH hoặc
		9028.20	- Thiết bị đo chất lỏng:	CTH hoặc
		9028.30	- Công tơ điện:	CTH hoặc
		9028.90	- Bộ phận và phụ kiện:	CTH hoặc
	90.29		**Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.14 hoặc 90.15; máy hoạt nghiệm**	
		9029.10	- Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự:	CTH hoặc RVC(40)
		9029.20	- Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm:	CTH hoặc RVC(40)
		9029.90	- Bộ phận và phụ kiện:	CTH hoặc
	90.30		**Máy hiện sóng, máy phân tích phổ và các dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.28; các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, tia vũ trụ hoặc các bức xạ ion khác.**	
		9030.10	- Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion	CTH hoặc RVC(40)
		9030.20	- Máy hiện sóng và máy ghi dao động	CTH hoặc
			- Dụng cụ và thiết bị khác, để đo hoặc kiểm tra điện thế, dòng điện, điện trở hoặc công suất:	
		9030.31	- - Máy đo đa năng không bao gồm thiết bị ghi	CTH hoặc
		9030.32	- - Máy đo đa năng bao gồm thiết bị ghi	CTH hoặc
		9030.33	- - Loại khác, không bao gồm thiết bị ghi:	CTH hoặc
		9030.39	- - Loại khác, có gắn thiết bị ghi	CTH hoặc
		9030.40	- Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm)	CTH hoặc RVC(40)
			- Dụng cụ và thiết bị khác:	
		9030.82	- - Để đo hoặc kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		9032.89	- - Loại khác:	CTH hoặc
		9032.90	- Bộ phận và phụ kiện:	CTH hoặc
	90.33	9033.00	**Bộ phận và phụ kiện (chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nhóm khác thuộc Chương này) dùng cho máy, thiết bị, dụng cụ hoặc đồ dùng thuộc Chương 90.**	CTH hoặc RVC(40)
91			**Đồng hồ thời gian và các bộ phận của chúng**	
	91.01		**Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hay kim loại dát phủ kim loại quý.**	
			- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	
		9101.11	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	CTH hoặc
		9101.19	- - Loại khác	CTH hoặc
			- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	
		9101.21	- - Có bộ phận lên giây tự động	CTH hoặc
		9101.29	- - Loại khác	CTH hoặc
			- Loại khác:	
		9101.91	- - Hoạt động bằng điện	CTH hoặc
		9101.99	- - Loại khác	CTH hoặc
	91.02		**Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 91.01.**	
			- Đồng hồ đeo tay, hoạt động điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	
		9102.11	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	CTH hoặc
		9102.12	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	CTH hoặc
		9102.19	- - Loại khác	CTH hoặc
			- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	
		9102.21	- - Có bộ phận lên giây tự động	CTH hoặc
		9102.29	- - Loại khác	CTH hoặc
			- Loại khác:	
		9102.91	- - Hoạt động bằng điện:	CTH hoặc
		9102.99	- - Loại khác	CTH hoặc
	91.03		**Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thuộc nhóm 91.04.**	
		9103.10	- Hoạt động bằng điện	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	91.08		**Máy đồng hồ cá nhân, hoàn chỉnh và đã lắp**	
			- Hoạt động bằng điện:	
		9108.11	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học hoặc kèm theo thiết bị để gắn mặt hiển thị cơ học	CTH hoặc RVC(40)
		9108.12	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	CTH hoặc
		9108.19	- - Loại khác	CTH hoặc
		9108.20	- Có bộ phận lên giây tự động	CTH hoặc
		9108.90	- Loại khác	CTH hoặc
	91.09		**Máy đồng hồ thời gian, hoàn chỉnh và đã lắp ráp.**	
		9109.10	- Hoạt động bằng điện	CTH hoặc
		9109.90	- Loại khác	CTH hoặc
	91.10		**Máy đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân đồng bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy); máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, đã lắp ráp; máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, chưa lắp ráp.**	
			- Của đồng hồ cá nhân:	
		9110.11	- - Máy đồng hồ đồng bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy)	CTH hoặc RVC(40)
		9110.12	- - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, đã lắp ráp	CTH hoặc
		9110.19	- - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, chưa lắp ráp	CTH hoặc
		9110.90	- Loại khác	CTH hoặc
	91.11		**Vỏ đồng hồ cá nhân và các bộ phận của nó.**	
		9111.10	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	CTH hoặc RVC(40)
		9111.20	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc	CTH hoặc RVC(40)
		9111.80	- Vỏ đồng hồ loại khác	CTH hoặc
		9111.90	- Bộ phận	CTH hoặc
	91.12		**Vỏ đồng hồ thời gian và các loại tương tự dùng cho các mặt hàng khác của Chương này, và các bộ phận của chúng.**	
		9112.20	- Vỏ	CTH hoặc
		9112.90	- Bộ phận	CTH hoặc
	91.13		**Dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân, và các bộ phận của chúng.**	
		9113.10	- Bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	CTH hoặc RVC(40)
		9113.20	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ vàng	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		9205.90	- Loại khác:	CTH hoặc
	92.06	9206.00	**Nhạc cụ thuộc bộ gõ (ví dụ, trống, mộc cầm, chũm chọe, castanet, chuông gõ).**	CTH hoặc RVC(40)
	92.07		**Nhạc cụ, mà âm thanh được tạo ra, hoặc phải khuếch đại, bằng điện (ví dụ, đàn organ, ghi ta, accordion).**	
		9207.10	- Nhạc cụ có phím bấm, trừ accordion	CTH hoặc
		9207.90	- Loại khác	CTH hoặc
	92.08		**Đàn hộp, đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố, nhạc cụ cơ khí tạo tiếng chim hót, đàn kéo và các nhạc cụ khác không được xếp ở bất kỳ nhóm nào khác của Chương này; dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi các loại; còi, tù và và dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh.**	
		9208.10	- Đàn hộp	CTH hoặc
		9208.90	- Loại khác:	CTH hoặc
	92.09		**Các bộ phận (ví dụ, bộ phận cơ cho đàn hộp) và các phụ kiện (ví dụ, thẻ (card), đĩa và trục quay dùng cho nhạc cụ cơ học) của nhạc cụ; máy nhịp, thanh mẫu, tiêu và sáo**	
		9209.30	- Dây nhạc cụ	CTH hoặc
			- Loại khác:	
		9209.91	- - Bộ phận và phụ kiện của đàn piano:	CTH hoặc
		9209.92	- - Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.02	CTH hoặc RVC(40)
		9209.94	- - Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.07	CTH hoặc RVC(40)
		9209.99	- - Loại khác	CTH hoặc
PHẦN XIX: VŨ KHÍ VÀ ĐẠN; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG				
93			**Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ kiện của chúng**	
	93.01		**Vũ khí quân sự, trừ súng lục ổ quay, súng lục và các loại vũ khí thuộc nhóm 93.07.**	
		9301.10	- Vũ khí pháo binh (ví dụ, súng, súng cối và súng moóc trê)	CTH hoặc RVC(40)
		9301.20	- Bệ phóng tên lửa; súng phun lửa; súng phóng lựu đạn; ống phóng ngư lôi và các loại súng phóng tương tự	CTH hoặc RVC(40)
		9301.90	- Loại khác	CTH hoặc
	93.02	9302.00	**Súng lục ổ quay và súng lục, trừ các loại thuộc nhóm 93.03 hoặc 93.04.**	CTH hoặc RVC(40)
	93.03		**Súng phát bắn cầm tay khác và các loại**	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
94			**Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép**	
	94.01		**Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng.**	
		9401.10	- Ghế dùng cho máy bay	CTH hoặc
		9401.20	- Ghế dùng cho xe có động cơ:	CTH hoặc
		9401.30	- Ghế quay có điều chỉnh độ cao	CTH hoặc
		9401.40	- Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại	CTH hoặc RVC(40)
			- Ghế bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:	
		9401.51	- - Bằng tre hoặc bằng song, mây	CTH hoặc
		9401.59	- - Loại khác	CTH hoặc
			- Ghế khác, có khung bằng gỗ:	
		9401.61	- - Đã nhồi đệm	CTH hoặc
		9401.69	- - Loại khác	CTH hoặc
			- Ghế khác, có khung bằng kim loại:	
		9401.71	- - Đã nhồi đệm	CTH hoặc
		9401.79	- - Loại khác	CTH hoặc
		9401.80	- Ghế khác	CTH hoặc
		9401.90	- Bộ phận:	CTH hoặc
	94.02		**Đồ nội thất trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ, bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên.**	
		9402.10	- Ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng:	CTH hoặc RVC(40)
		9402.90	- Loại khác:	CTH hoặc
	94.03		**Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng.**	
		9403.10	- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng	CTSH hoặc RVC(40)
		9403.20	- Đồ nội thất bằng kim loại khác:	CTSH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	94.05		**Đèn và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, và bộ phận của chúng chưa được chi**	
		9405.10	- Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn:	CTH hoặc RVC(40)
		9405.20	- Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng	CTH hoặc
		9405.30	- Bộ đèn dùng cho cây nô-en	CTH hoặc
		9405.40	- Đèn và bộ đèn điện khác:	CTH hoặc
		9405.50	- Đèn và bộ đèn không hoạt động bằng điện:	CTH hoặc
		9405.60	- Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự:	CTH hoặc RVC(40)
			- Bộ phận:	
		9405.91	- - Bằng thủy tinh:	CTH hoặc
		9405.92	- - Bằng plastic:	CTH hoặc
		9405.99	- - Loại khác:	CTH hoặc
	94.06	9406.00	**Nhà lắp ghép.**	CTH hoặc
95			**Đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ thể thao; các bộ phận và phụ kiện của chúng**	
	95.03	9503.00	**Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê; búp bê; đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự, có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đố trí.**	CTH hoặc RVC(40)
	95.04		**Các máy và bộ điều khiển trò chơi video, dụng cụ dùng cho giải trí, cho các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả bàn sử dụng trong trò chơi bắn bi (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc và các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động.**	
		9504.20	- Các mặt hàng và phụ kiện dùng cho trò chơi bi-a:	CTSH hoặc RVC(40)
		9504.30	- Máy trò chơi khác, hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng hoặc các loại tương tự, trừ các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động:	CTSH hoặc RVC(40)
		9504.40	- Bộ bài	CTSH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		9506.40	- Dụng cụ và thiết bị cho môn bóng bàn:	CTH hoặc
			- Vợt tennis, vợt cầu lông hoặc các vợt tương tự khác, đã hoặc chưa căng lưới:	
		9506.51	- - Vợt tennis, đã hoặc chưa căng lưới	CTH hoặc RVC(40)
		9506.59	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Bóng, trừ bóng chơi gôn và bóng chơi bóng	
		9506.61	- - Bóng tennis	CTH hoặc RVC(40)
		9506.62	- - Bóng có thể bơm hơi	CTH hoặc
		9506.69	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		9506.70	- Lưỡi giầy trượt băng và lưỡi trượt có bánh xe, kể cả giày trượt có gắn lưỡi trượt	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		9506.91	- - Các mặt hàng và thiết bị cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục hoặc điền kinh	CTH hoặc RVC(40)
		9506.99	- - Loại khác	CTH hoặc
	95.07		**Cần câu, lưỡi câu và các loại dây câu khác; vợt lưới bắt cá, vợt lưới bắt bướm và các loại lưới tương tự; chim giả làm mồi (trừ các loại thuộc nhóm 92.08 hoặc 97.05) và các dụng cụ cần thiết dùng cho săn hoặc**	
		9507.10	- Cần câu	CTH hoặc RVC(40)
		9507.20	- Lưỡi câu, có hoặc không có dây cước	CTH hoặc RVC(40)
		9507.30	- Bộ cuộn dây câu	CTH hoặc RVC(40)
		9507.90	- Loại khác	CTH hoặc
	95.08		**Vòng ngựa gỗ, đu, phòng tập bắn và các trò chơi tại khu giải trí khác; rạp xiếc lưu động và bầy thú xiếc lưu động; nhà hát lưu động.**	
		9508.10	- Rạp xiếc lưu động và bầy thú xiếc lưu động	CTH hoặc RVC(40)
		9508.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
96			**Các mặt hàng khác**	
	96.01		**Ngà, xương, đồi mồi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác đã gia công, và các**	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	96.02	9602.00	**Vật liệu khảm có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này; các vật liệu đúc hay chạm khắc bằng sáp, bằng stearin, bằng gôm tự nhiên hay nhựa tự nhiên hoặc bằng bột nhão làm mô hình, và sản phẩm được đúc hay chạm khắc khác, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác; gelatin đã chế biến nhưng chưa đóng cứng (trừ gelatin thuộc nhóm 35.03) và các sản phẩm làm bằng gelatin chưa đóng cứng**	CTH hoặc RVC(40)
	96.03		**Chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ con lăn bằng cao su).**	
		9603.10	- Chổi và bàn chải, gồm các cành nhỏ hoặc các chất liệu từ thực vật khác buộc lại với nhau, có hoặc không có cán:	CTH hoặc RVC(40)
			- Bàn chải đánh răng, chổi xoa bọt cạo râu, bàn chải chải tóc, chổi sơn móng tay, chải mi mắt và bàn chải vệ sinh khác dùng cho người, kể cả bàn chải tương tự là bộ phận của các thiết bị gia dụng:	
		9603.21	- - Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng mạ	CTH hoặc RVC(40)
		9603.29	- - Loại khác	CTH hoặc
		9603.30	- Bút lông vẽ, bút lông để viết và bút lông tương tự dùng cho việc trang điểm	CTH hoặc RVC(40)
		9603.40	- Chổi quét sơn, chổi quét keo, chổi quét vecni hoặc các loại chổi tương tự (trừ các loại bút lông thuộc phân nhóm 9603.30); miếng thấm và con lăn để quét sơn hoặc vẽ	CTH hoặc RVC(40)
		9603.50	- Các loại bàn chải khác là các bộ phận của máy móc, thiết bị gia dụng hoặc xe	CTH hoặc RVC(40)
		9603.90	- Loại khác:	CTH hoặc
	96.04	9604.00	**Giần và sàng tay.**	CTH hoặc
	96.05	9605.00	**Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giầy dép hoặc**	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	96.08		**Bút bi; bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quản bút mực, quản bút chì và các loại quản bút tương tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 96.09.**	
		9608.10	- Bút bi:	CTSH hoặc RVC(40)
		9608.20	- Bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu	CTSH hoặc RVC(40)
		9608.30	- Bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác:	CTSH hoặc RVC(40)
		9608.40	- Bút chì bấm hoặc bút chì đẩy	CTSH hoặc RVC(40)
		9608.50	- Bộ vật phẩm có từ hai mặt hàng trở lên thuộc các phân nhóm trên	CTH hoặc RVC(40)
		9608.60	- Ruột thay thế của bút bi, gồm cả bi và ống	CTH hoặc
			- Loại khác:	
		9608.91	- - Ngòi bút và bi ngòi:	CTH hoặc
		9608.99	- - Loại khác:	CTH hoặc
	96.09		**Bút chì (trừ các loại bút chì thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may.**	
		9609.10	- Bút chì và bút chì màu, có lõi chì trong vỏ cứng:	CTSH hoặc RVC(40)
		9609.20	- Ruột chì, đen hoặc màu	CTH hoặc
		9609.90	- Loại khác:	CTH hoặc
	96.10	9610.00	**Bảng đá đen và bảng, có bề mặt dùng để viết hoặc vẽ, có hoặc không có khung.**	CTH hoặc RVC(40)
	96.11	9611.00	**Con dấu ngày, con dấu niêm phong hay con dấu đánh số, và loại tương tự (kể cả dụng cụ để in hay dập nổi nhãn hiệu), được thiết kế để sử dụng thủ công; con dấu đóng để sử dụng thủ công và các bộ in bằng tay kèm theo các con dấu đó.**	CTH hoặc RVC(40)
	96.12		**Ruy băng máy chữ hoặc tương tự, đã phủ mực hay làm sẵn bằng cách khác để in ấn, đã hoặc chưa cuộn vào lõi hoặc nằm trong vỏ; tấm mực dấu, đã hoặc chưa tẩm mực, có hoặc không có hộp.**	
		9612.10	- Ruy băng:	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	96.18	9618.00	**Ma-nơ-canh dùng trong ngành may và các mô hình cơ thể khác; mô hình tự động và các vật trưng bày cử động được khác dùng cho cửa hàng may mặc.**	CTH hoặc RVC(40)
	96.19	9619.00	**Băng (miếng) và nút bông vệ sinh, khăn và tã lót cho trẻ sơ sinh và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu.**	CTH hoặc RVC(40)
PHẦN XXI: CÁC TÁC PHẨM NGHỆ THUẬT, ĐỒ SƯU TẦM VÀ ĐỒ CỔ				
97			**Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ**	
	97.01		**Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu, được vẽ hoàn toàn bằng tay, trừ các loại**	

Phụ lục III
HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN ĐIỀU 6 PHỤ LỤC I

(ban hành kèm theo Thông tư số 40/2015/TT-BCT ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Hàn Quốc)

Điều 1. Quy tắc xuất xứ quy định cho hàng hóa đặc biệt nêu tại Điều 6 Phụ lục I

1. "Hàng hóa đặc biệt" nêu tại Điều 6 Phụ lục I được liệt kê tại Điều 5 Phụ lục này và bất kỳ sửa đổi nào sau đó, được tái nhập khẩu dưới dạng sản phẩm không trải qua bất kỳ công đoạn gia công, chế biến đơn giản nào bên trong lãnh thổ của nước thành viên tái nhập khẩu để xuất khẩu theo quy định tại Điều 8 Phụ lục I được coi là có xuất xứ từ lãnh thổ của nước thành viên tái nhập khẩu đó, với điều kiện tổng trị giá nguyên liệu đầu vào không có xuất xứ [1] không vượt quá 40 (bốn mươi) % trị giá FOB của thành phẩm được coi là có xuất xứ.

2. Trừ khi có quy định khác tại Phụ lục này, các quy tắc liên quan trong Thông tư này được áp dụng với những sửa đổi phù hợp đối với việc cấp xuất xứ cho hàng hóa đặc biệt nêu tại Điều 6 Phụ lục I.

Điều 2. Thủ tục cấp C/O cụ thể đối với hàng hóa đặc biệt nêu tại Điều 6 Phụ lục I

1. C/O cho hàng hóa đặc biệt nêu tại Điều 6 Phụ lục I do Tổ chức cấp C/O[2] của nước thành viên xuất khẩu cấp theo quy định tại Phụ lục IV.

2. Tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu ghi rõ trên C/O rằng hàng hóa đặc biệt đó áp dụng Điều 6 Phụ lục I.

3. Trừ khi có quy định khác tại Phụ lục này, các quy tắc liên quan trong Phụ lục IV được áp dụng với những sửa đổi phù hợp đối với hàng hóa đặc biệt nêu tại Điều 6 Phụ lục I.

4. Hàn Quốc hỗ trợ cơ quan hải quan của Việt Nam tiến hành kiểm tra hàng hóa đặc biệt nêu tại Điều 6 Phụ lục I theo quy định tại các điều liên quan trong Phụ lục IV.

---

[1] "Tổng trị giá nguyên liệu đầu vào không có xuất xứ" là trị giá của bất kỳ nguyên liệu đầu vào không có xuất xứ nào được thêm vào bên trong cũng như trị giá của bất kỳ nguyên liệu nào được thêm vào và tất cả các chi phí khác được cộng gộp bên ngoài Hàn Quốc và Việt Nam, bao gồm cả chi phí vận chuyển.

[2] Đối với Phụ lục này, Tổ chức cấp C/O của Hàn Quốc là cơ quan hải quan Hàn Quốc.

Điều 3. Cơ chế tự vệ đặc biệt

1. Khi một nước thành viên xác định kim ngạch nhập khẩu một mặt hàng đặc biệt nêu tại Điều 6 Phụ lục I vào lãnh thổ của nước thành viên đó đang tăng lên, theo đó có thể gây ra hoặc đe dọa gây tổn thất nghiêm trọng đối với ngành công nghiệp trong nước, thì nước thành viên đó được tự ngừng áp dụng Điều 6 Phụ lục I đối với hàng hóa đó trong một khoảng thời gian cần thiết nhằm ngăn chặn, đối phó với tổn thất đó hoặc với nguy cơ gây tổn thất đối với ngành công nghiệp trong nước của nước thành viên đó.

2. Một nước thành viên muốn ngừng áp dụng Điều 6 Phụ lục I theo quy định tại khoản 1 Điều này phải thông báo cho nước thành viên kia 2 tháng trước khi bắt đầu giai đoạn ngừng thực hiện, đồng thời cho nước thành viên kia cơ hội để trao đổi về việc ngừng thực hiện này.

3. Thời hạn được đề cập đến tại khoản 1 Điều này có thể được gia hạn với điều kiện nước thành viên đó đang có hành động ngừng thực hiện và xác định việc ngừng thực hiện là cần thiết và nên tiếp tục nhằm ngăn chặn hoặc đối phó với tổn thất.

4. Trong trường hợp khẩn cấp nếu việc trì hoãn có thể gây ra tổn thất khó có thể khắc phục, việc ngừng áp dụng Điều 6 Phụ lục I theo quy định tại khoản 1 Điều này có thể được thực hiện tạm thời mà không cần thông báo trước 2 tháng cho nước thành viên kia, với điều kiện thông báo đó được thực hiện trước khi việc ngừng áp dụng Điều 6 Phụ lục I có hiệu lực.

5. Khi một nước thành viên đã ra quyết định ngừng thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này và đáp ứng các quy định nêu tại khoản 2 Điều này, nước thành viên đó có thể đơn phương và vô điều kiện ngừng áp dụng Điều 6 Phụ lục I, bao gồm các nội dung sau:

a) Không có nghĩa vụ phải chứng minh rằng có tổn thất nghiêm trọng;

b) Không có nghĩa vụ phải tham vấn trước;

c) Không có bất kỳ hạn chế nào đối với thời hạn hoặc tần suất đối với việc ngừng áp dụng; và

d) Không có nghĩa vụ phải bồi thường.

Điều 4. Rà soát hàng năm

1. Việt Nam và Hàn Quốc rà soát việc thực hiện và áp dụng Điều 6 Phụ lục I tại Ủy ban Hỗn hợp. Để thực hiện quy định này:

a) Nước thành viên xuất khẩu cung cấp cho Ủy ban Hỗn hợp một bản tường trình ngắn gọn về việc áp dụng Điều 6 Phụ lục I, bao gồm một bảng

thống kê số liệu xuất khẩu của từng mặt hàng được liệt kê tại Điều 5 Phụ lục này cho nước thành viên nhập khẩu trong suốt thời hạn 1 năm trước đó; và

b) Nước thành viên nhập khẩu cung cấp theo yêu cầu của Ủy ban Hỗn hợp các thông tin liên quan đến việc từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan (nếu có) bao gồm số lượng C/O không được chấp nhận và lý do từ chối cho hưởng ưu đãi.

2. Ủy ban Hỗn hợp có thể đề nghị nước thành viên xuất khẩu cung cấp thêm thông tin nếu thấy cần thiết để rà soát việc thực thi và áp dụng Điều 6 Phụ lục I.

3. Sau khi xem xét kết quả rà soát theo quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban Hỗn hợp có thể đưa ra đề xuất nếu xét thấy cần thiết.

Điều 5. Danh mục hàng hóa đặc biệt

STT	Mã HS 6 số (2012)	Mô tả hàng hóa (mã HS 6 số)
1	121221	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người
2	321310	- Bộ màu vẽ
3	340700	Bột nhão dùng để làm khuôn mẫu, tạo hình, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hay như "các hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung).
4	350610	- Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg
5	391740	- Các phụ kiện
6	392310	- - Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự
7	392329	- - Từ plastic khác:
8	392350	- Nút, nắp, mũ van và các nút đậy khác
9	392690	- Loại khác:
10	401699	- - Loại khác:

STT	Mã HS 6 số (2012)	Mô tả hàng hóa (mã HS 6 số)
11	420229	- - Loại khác
12	481940	- Bao và túi xách loại khác, kể cả hình nón cụt (cones)
13	520839	- - Vải dệt khác
14	550932	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp
15	560811	- - Lưới đánh cá thành phẩm
16	580421	- - - Từ xơ nhân tạo
17	581092	- - Từ xơ nhân tạo
18	610230	- Từ sợi nhân tạo
19	610290	- Từ các vật liệu dệt khác
20	610711	- - Từ bông
21	610791	- - Từ bông
22	610821	- - Từ bông
23	610822	- - Từ sợi nhân tạo
24	610891	- - Từ bông
25	610910	- Từ bông
26	610990	- Từ các vật liệu dệt khác
27	611011	- - Từ lông cừu
28	611120	- Từ bông
29	611130	- Từ sợi tổng hợp
30	611522	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 dexitex trở lên
31	611529	- - Từ các vật liệu dệt khác:
32	611594	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
33	611595	- - Từ bông
34	611596	- - Từ sợi tổng hợp
35	611599	- - Từ các vật liệu dệt khác
36	620113	- - Từ sợi nhân tạo
37	620119	- - Từ các vật liệu dệt khác
38	620193	- - Từ sợi nhân tạo
39	620211	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
40	620213	- - Từ sợi nhân tạo
41	620293	- - Từ sợi nhân tạo
42	620312	- - Từ sợi tổng hợp
43	620319	- - Từ các vật liệu dệt khác

STT	Mã HS 6 số (2012)	Mô tả hàng hóa (mã HS 6 số)
44	620331	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
45	620333	- - Từ sợi tổng hợp
46	620341	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
47	620342	- - Từ bông
48	620343	- - Từ sợi tổng hợp
49	620433	- - Từ sợi tổng hợp
50	620443	- - Từ sợi tổng hợp
51	620453	- - Từ sợi tổng hợp
52	620462	- - Từ bông
53	620463	- - Từ sợi tổng hợp
54	620520	- Từ bông
55	620530	- Từ sợi nhân tạo
56	620640	- Từ sợi nhân tạo
57	620690	- Từ các vật liệu dệt khác
58	620711	- - Từ bông
59	620719	- - Từ vật liệu dệt khác
60	620799	- - Từ vật liệu dệt khác
61	620892	- - Từ sợi nhân tạo
62	621143	- - Từ sợi nhân tạo
63	621600	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao
64	630231	- - Từ sợi bông
65	630493	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp
66	630532	- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt
67	630533	- - Loại khác, từ polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự
68	630612	- - Từ sợi tổng hợp
69	630790	- Loại khác
70	650700	Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưỡi trai và quai dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác.
71	691200	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh bằng gốm, trừ loại bằng sứ.
72	691490	- Loại khác
73	732393	- - Bằng thép không gỉ

STT	Mã HS 6 số (2012)	Mô tả hàng hóa (mã HS 6 số)
74	761699	- - Loại khác:
75	841330	- Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc chất làm mát dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston:
76	842123	- - Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong
77	848490	- Loại khác
78	850110	- Động cơ có công suất không quá 37,5 W
79	850300	Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02
80	851240	- Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết
81	851290	- Bộ phận
82	851610	- Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng và đun nước nóng kiểu nhúng
83	851660	- Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, thiết bị kiểu vỉ nướng và lò nướng
84	851690	- Bộ phận
85	851770	- Bộ phận
86	852990	- Loại khác
87	853669	- - Loại khác
88	853670	- Đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang
89	853890	- Loại khác
90	853990	- Bộ phận
91	854430	- Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe có động cơ, máy bay hoặc tàu thuyền
92	854442	- - Đã lắp với đầu nối điện:
93	870892	- - Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của nó
94	870894	- - Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của nó:
95	870899	- - Loại khác:
96	940510	- Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn
97	940592	- - Bằng plastic:
98	940599	- - Loại khác:
99	960820	- Bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu

STT	Mã HS 6 số (2012)	Mô tả hàng hóa (mã HS 6 số)
100	960910	- Bút chì và bút chì màu, có lõi chì trong vỏ cứng

Phụ lục IV
QUY TRÌNH CẤP VÀ KIỂM TRA XUẤT XỨ

(ban hành kèm theo Thông tư số 40/2015/TT-BCT ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Hàn Quốc)

Điều 1. C/O

1. Hàng hóa có xuất xứ tại một nước thành viên khi nhập khẩu vào nước thành viên còn lại được hưởng ưu đãi thuế quan theo quy định tại Hiệp định VKFTA nếu có C/O theo mẫu quy định tại Phụ lục V áp dụng cho hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam và theo mẫu quy định tại Phụ lục VI áp dụng cho hàng hóa xuất khẩu từ Hàn Quốc.

2. Không xét đến khoản 1 Điều này, hàng hóa có xuất xứ trong phạm vi Thông tư này trong trường hợp quy định tại Điều 4 Phụ lục này vẫn được hưởng ưu đãi thuế quan mà không cần nộp C/O như đã nêu tại khoản 1 Điều này.

3. C/O do Tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu cấp dựa trên đơn đề nghị của nhà sản xuất hoặc người xuất khẩu hoặc người được ủy quyền. C/O phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Được làm trên khổ giấy in A4, phù hợp với mẫu quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp không thể khai hết nhiều mặt hàng trên cùng một tờ C/O, các nước thành viên có thể sử dụng Tờ khai bổ sung C/O phù hợp với mẫu quy định tại Phụ lục VII;

b) Bao gồm 1 (một) bản gốc và 2 (hai) bản sao. Bản gốc (the original) do nhà sản xuất hoặc người xuất khẩu gửi cho người nhập khẩu để nộp cho cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu. Bản sao thứ hai (the duplicate) do Tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu lưu. Bản sao thứ ba (the triplicate) do nhà sản xuất hoặc người xuất khẩu lưu;

c) Được khai bằng tiếng Anh và có thể khai một hoặc nhiều hơn một sản phẩm trong một lô hàng;

d) Được in, ký và đóng dấu bằng tay hoặc in, ký và đóng dấu dưới hình thức điện tử;

đ) Bao gồm thông tin về mô tả hàng hóa, số lượng và trọng lượng của hàng hóa phù hợp với lô hàng được xuất khẩu; và

e) Mang số tham chiếu riêng của Tổ chức cấp C/O.

4. C/O có thể được cấp trước hoặc vào thời điểm hàng lên tàu, hoặc trong thời hạn 3 ngày làm việc[1] kể từ ngày hàng lên tàu. Trường hợp ngoại lệ khi C/O không được cấp trước hoặc vào thời điểm hàng lên tàu, hoặc trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày hàng lên tàu do vô ý sai sót hoặc có lý do xác đáng, C/O có thể được cấp sau nhưng không quá 1 năm kể từ ngày hàng lên tàu và phải mang dòng chữ "ISSUED RETROACTIVELY".

5. Nhà sản xuất hoặc người xuất khẩu hàng hóa hoặc người đại diện có giấy ủy quyền hợp pháp của nhà sản xuất hoặc người xuất khẩu nộp đơn đề nghị cấp C/O tại bất kỳ thời điểm nào cần chuẩn bị để nộp tất cả các chứng từ cần thiết chứng minh xuất xứ hàng hóa theo yêu cầu của Tổ chức cấp C/O nước thành viên xuất khẩu, phù hợp với quy định của pháp luật trong nước và các quy định khác của Thông tư này.

6. Trong trường hợp C/O bị mất cắp, thất lạc hoặc hư hỏng, nhà sản xuất hoặc người xuất khẩu có thể nộp đơn gửi Tổ chức cấp C/O đề nghị cấp bản sao chứng thực của C/O gốc trên cơ sở chứng từ xuất khẩu được lưu tại Tổ chức cấp C/O và bản sao này phải mang dòng chữ "CERTIFIED TRUE COPY" tại ô số 12 của C/O. Bản sao này mang ngày cấp của bản gốc. Bản sao chứng thực được cấp trong thời gian không quá 1 năm kể từ ngày cấp C/O gốc.

7. Không được phép tẩy xóa hoặc viết đè lên trên C/O. Mọi sửa đổi được thực hiện bằng cách:

a) Gạch bỏ chỗ có lỗi và bổ sung các thông tin cần thiết. Tất cả những sửa đổi này phải được chấp thuận bởi người có thẩm quyền ký C/O và được Tổ chức cấp C/O xác nhận. Các phần còn trống được gạch chéo để tránh điền thêm; hoặc

b) Cấp một C/O mới để thay thế C/O bị cấp lỗi. Tổ chức cấp C/O ghi rõ ngày cấp của C/O bị cấp lỗi trước đó lên C/O mới.

Điều 2. Tổ chức cấp C/O

1. Mỗi nước thành viên duy trì việc đăng ký, cập nhật danh sách tên và mẫu con dấu của Tổ chức cấp C/O của nước thành viên đó.

2. Mỗi nước thành viên thông báo cho nước thành viên còn lại tên và mẫu con dấu của Tổ chức cấp C/O của mình.

3. Bất kỳ thay đổi nào trong danh sách đăng ký tên và mẫu con dấu của Tổ chức cấp C/O phải được thông báo cho nước thành viên còn lại và sự thay đổi đó có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày thông báo hoặc muộn hơn sau 15 ngày như ngày đã ghi trong thông báo.

[1] "3 ngày làm việc" bao gồm cả ngày hàng lên tàu.

4. Tổ chức cấp C/O của mỗi nước thành viên đảm bảo rằng:

a) Mô tả hàng hóa, số lượng và trọng lượng của hàng hóa đã khai phù hợp với hàng hóa xuất khẩu; và

b) Mỗi C/O có một số tham chiếu riêng theo thứ tự do Tổ chức cấp C/O cấp.

Điều 3. Đề nghị cho hưởng ưu đãi thuế quan

1. Người nhập khẩu có thể đề nghị cho hưởng ưu đãi thuế quan nếu có C/O.

2. Người nhập khẩu đề nghị cho hưởng ưu đãi đối với hàng hóa nhập khẩu vào lãnh thổ của một nước thành viên có thể được yêu cầu:

a) Khai báo trong chứng từ nhập khẩu rằng hàng hóa nhập khẩu là hàng hóa có xuất xứ;

b) Có C/O theo quy định tại Điều 1 Phụ lục này tại thời điểm khai báo đã nêu tại điểm a, khoản 2 Điều này; và

c) Cung cấp theo yêu cầu của cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu C/O, các chứng từ chứng minh như hóa đơn, vận tải đơn chở suốt được cấp tại lãnh thổ nước thành viên xuất khẩu và các tài liệu khác theo luật và quy định trong nước của nước thành viên nhập khẩu.

3. C/O có giá trị trong vòng 1 năm kể từ ngày cấp.

4. Trường hợp hàng hóa có xuất xứ khi nhập khẩu vào lãnh thổ một nước thành viên nhưng người nhập khẩu không được hưởng thuế quan ưu đãi tại thời điểm nhập khẩu, người nhập khẩu trong vòng 1 năm sau ngày hàng nhập khẩu có thể đề nghị cho hưởng thuế quan ưu đãi và xin hoàn bất kỳ khoản thuế dư nào phải trả khi hàng hóa chưa được hưởng ưu đãi nếu xuất trình với nước thành viên nhập khẩu:

a) C/O; và

b) Bất kỳ chứng từ chứng minh nào khác theo yêu cầu của nước thành viên nhập khẩu.

Điều 4. Miễn nộp C/O

Không yêu cầu nộp C/O nếu hàng hóa nhập khẩu có trị giá không quá 600 (sáu trăm) đô la Mỹ tính theo trị giá FOB hoặc một mức cao hơn nữa theo quy định của nước thành viên nhập khẩu, với điều kiện hàng hóa nhập khẩu đó không phải là một phần của một chuỗi các lô hàng nhập khẩu

được sắp đặt nhằm trốn tránh việc tuân thủ theo pháp luật và quy định trong nước về quản lý đề nghị cho hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định VKFTA của nước thành viên đó.

Điều 5. Yêu cầu lưu trữ hồ sơ

1. Để phục vụ quy trình xác minh xuất xứ, nhà sản xuất hoặc người xuất khẩu đề nghị cấp C/O lưu trữ chứng từ xin cấp C/O trong thời hạn ít nhất là 5 năm kể từ ngày cấp C/O theo pháp luật và quy định của nước thành viên xuất khẩu.

2. Người nhập khẩu lưu giữ các chứng từ nhập khẩu phù hợp với pháp luật và quy định của nước thành viên nhập khẩu.

3. Đơn đề nghị cấp C/O và tất cả các chứng từ liên quan được Tổ chức cấp C/O lưu giữ trong thời hạn ít nhất là 5 năm kể từ ngày cấp.

4. Thông tin liên quan đến giá trị hiệu lực của C/O được người có thẩm quyền ký C/O, với xác nhận của các cơ quan có thẩm quyền của Chính phủ, cung cấp theo yêu cầu của nước thành viên nhập khẩu.

5. Bất kỳ thông tin nào được trao đổi giữa các nước thành viên phải được bảo mật và chỉ được dùng cho mục đích xác nhận C/O.

Điều 6. Xử lý các khác biệt nhỏ và lỗi nhỏ

1. Trường hợp không có nghi ngờ về xuất xứ của hàng hoá, việc phát hiện những khác biệt nhỏ giữa C/O và các chứng từ nộp cho cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu để làm thủ tục nhập khẩu không vì thế làm mất hiệu lực của C/O nếu những khác biệt này vẫn phù hợp với hàng hóa nhập khẩu trên thực tế.

2. Khi phát hiện ra những lỗi nhỏ trên C/O mà không làm ảnh hưởng đến xuất xứ của hàng hóa, cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu phải thông báo cho người nhập khẩu những lỗi nhỏ đó khiến C/O không được chấp nhận.

3. Người nhập khẩu nộp C/O đã được sửa lỗi phù hợp hoặc C/O mới thay thế C/O bị cấp lỗi theo quy định tại khoản 7, Điều 1 Phụ lục này trong vòng 30 ngày tiếp sau ngày nhận được thư thông báo của cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu.

4. Nếu người nhập khẩu không nộp C/O đã được sửa lỗi hoặc C/O mới trong thời gian quy định tại khoản 3 Điều này, cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên nhập khẩu có thể tiến hành xác minh theo quy định tại Điều 8 Phụ lục này.

5. Trong trường hợp một C/O có nhiều mặt hàng, vướng mắc đối với một mặt hàng không làm ảnh hưởng hoặc gây trì hoãn việc áp dụng thuế suất ưu đãi và thông quan hàng hóa đối với các mặt hàng còn lại trên C/O.

Điều 7. Hóa đơn do nước không phải nước thành viên phát hành

Nước thành viên nhập khẩu không được từ chối C/O chỉ vì lý do hóa đơn được phát hành tại lãnh thổ của một nước không phải là nước thành viên Hiệp định VKFTA.

Điều 8. Xác minh xuất xứ

1. Nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu Tổ chức cấp C/O[2] của nước thành viên xuất khẩu kiểm tra hồi tố một cách ngẫu nhiên hoặc khi có lý do nghi ngờ tính chính xác của các chứng từ hoặc tính xác thực của các thông tin liên quan đến xuất xứ thực sự của sản phẩm thuộc diện nghi ngờ hay các bộ phận nhất định của sản phẩm đó. Quy trình kiểm tra, xác minh xuất xứ như sau:

a) Yêu cầu kiểm tra hồi tố của nước thành viên nhập khẩu được gửi kèm với C/O liên quan, đồng thời nêu rõ lý do và bất kỳ thông tin bổ sung nào dẫn đến việc nghi ngờ tính xác thực của C/O, trừ trường hợp yêu cầu kiểm tra ngẫu nhiên.

b) Khi nhận được yêu cầu xác minh xuất xứ của cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu, Tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu phản hồi ngay việc nhận được yêu cầu đó qua thư điện tử hoặc dưới hình thức điện thư (fax).

c) Khi nhận được yêu cầu kiểm tra hồi tố, Tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu phản hồi ngay việc đã nhận được yêu cầu và cung cấp kết quả xác minh trong vòng 6 tháng kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không nhận được trả lời, nước thành viên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa đang bị kiểm tra hồi tố;

d) Cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể trì hoãn việc cho hưởng ưu đãi thuế quan trong khi chờ đợi kết quả xác minh. Tuy nhiên, cơ quan hải quan có thể cho phép người nhập khẩu được thông quan hàng hóa cùng với việc áp dụng các biện pháp hành chính cần thiết

[2] Tổ chức cấp C/O của Hàn Quốc thực hiện việc xác minh xuất xứ theo quy định tại Điều 8 là cơ quan hải quan Hàn Quốc theo pháp luật và quy định hải quan của nước này.

với điều kiện hàng hóa đó không thuộc diện cấm hoặc hạn chế nhập khẩu và không có nghi ngờ về gian lận; và

đ) Tổ chức cấp C/O nước thành viên xuất khẩu gửi ngay kết quả xác minh cho nước thành viên nhập khẩu để làm cơ sở quyết định lô hàng thuộc diện nghi ngờ có đáp ứng tiêu chí xuất xứ hay không. Toàn bộ quá trình kiểm tra hồi tố, bao gồm cả quá trình nước thành viên nhập khẩu thông báo cho Tổ chức cấp C/O nước thành viên xuất khẩu về kết quả quyết định xuất xứ của lô hàng được hoàn thành trong vòng 10 tháng. Trong quá trình tiến hành kiểm tra hồi tố, điểm d, khoản 1 Điều này được áp dụng.

2. Cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu người nhập khẩu cung cấp thông tin và tài liệu liên quan đến xuất xứ hàng hóa nhập khẩu theo pháp luật và quy định của nước thành viên nhập khẩu trước khi yêu cầu tiến hành kiểm tra hồi tố theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Nếu nước thành viên nhập khẩu không đồng ý với kết quả kiểm tra hồi tố, trong trường hợp đặc biệt, có thể yêu cầu xác minh trực tiếp tại nước thành viên xuất khẩu.

4. Trước khi tiến hành xác minh trực tiếp tại nước thành viên xuất khẩu theo quy định tại khoản 3 Điều này:

a) Nước thành viên nhập khẩu đồng thời gửi văn bản thông báo về mục đích tiến hành xác minh tại nước thành viên xuất khẩu tới:

- Nhà sản xuất hoặc người xuất khẩu có kho hàng, nhà xưởng nơi việc kiểm tra trực tiếp diễn ra;

- Tổ chức cấp C/O nước thành viên xuất khẩu nơi việc kiểm tra trực tiếp diễn ra;

- Cơ quan hải quan nước thành viên xuất khẩu nơi việc kiểm tra trực tiếp diễn ra; và

- Người nhập khẩu hàng hóa đang chịu sự kiểm tra trực tiếp.

b) Văn bản thông báo nêu tại điểm a, khoản 4 Điều này phải có đầy đủ các nội dung, trong đó, ngoài các nội dung khác phải có các nội dung sau:

- Tên cơ quan hải quan có thẩm quyền ra văn bản thông báo;

- Tên nhà sản xuất hoặc người xuất khẩu có kho hàng, nhà xưởng nơi việc kiểm tra trực tiếp diễn ra;

- Ngày dự kiến đi kiểm tra trực tiếp;

- Phạm vi đề nghị kiểm tra trực tiếp, bao gồm dẫn chiếu mặt hàng chịu sự kiểm tra;

- Tên và chức danh cán bộ đi kiểm tra trực tiếp.

c) Nước thành viên nhập khẩu nhận được sự chấp thuận bằng văn bản của nhà sản xuất hoặc người xuất khẩu về các kho hàng, nhà xưởng nơi việc kiểm tra trực tiếp diễn ra;

d) Trường hợp không nhận được văn bản chấp thuận của nhà sản xuất hoặc người xuất khẩu trong vòng 30 ngày kể từ khi nhận được thông báo theo quy định tại điểm a, khoản 4 Điều này, nước thành viên thông báo có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa được đề cập đến trong C/O thuộc diện phải kiểm tra trực tiếp; và

đ) Khi nhận được thông báo, Tổ chức cấp C/O có thể đề nghị trì hoãn việc kiểm tra trực tiếp và thông báo cho nước thành viên nhập khẩu trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản thông báo của nước thành viên nhập khẩu. Dù có trì hoãn, việc kiểm tra trực tiếp cũng được thực hiện trong vòng 60 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của nước thành viên nhập khẩu, hoặc thời hạn này có thể kéo dài lâu hơn tùy theo thỏa thuận của các nước thành viên.

5. Nước thành viên tiến hành kiểm tra trực tiếp cung cấp cho nhà sản xuất hoặc người xuất khẩu có hàng hóa chịu sự kiểm tra và Tổ chức cấp C/O có liên quan quyết định bằng văn bản về việc hàng hóa thuộc diện nghi ngờ có đáp ứng tiêu chí xuất xứ hay không.

6. Việc trì hoãn cho hưởng ưu đãi thuế quan bị hủy bỏ khi quyết định bằng văn bản theo quy định tại khoản 5 Điều này xác định rằng hàng hóa thuộc diện nghi ngờ đáp ứng tiêu chí xuất xứ.

7. Nhà sản xuất hoặc người xuất khẩu có thể kiến nghị bằng văn bản hoặc cung cấp thêm thông tin để chứng minh hàng hóa của mình đủ điều kiện được hưởng ưu đãi thuế quan trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được quyết định bằng văn bản. Nếu hàng hóa đó vẫn không chứng minh được là có xuất xứ, quyết định bằng văn bản cuối cùng được thông báo cho Tổ chức cấp C/O liên quan trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị hay thông tin bổ sung của nhà sản xuất hoặc người xuất khẩu.

8. Toàn bộ quá trình xác minh, bao gồm việc đi kiểm tra trực tiếp và kết quả xác định bằng văn bản về việc hàng hóa thuộc diện nghi ngờ có đáp ứng tiêu chí xuất xứ hay không theo quy định tại khoản 5 Điều này được thực hiện và thông báo cho Tổ chức cấp C/O liên quan trong thời hạn tối đa là 6 tháng kể từ ngày thứ nhất của lần đi kiểm tra trực tiếp đầu tiên. Trong quá trình tiến hành xác minh, điểm d, khoản 1 Điều này được áp dụng.

Điều 9. Từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan

Trừ khi có quy định khác tại Thông tư này, nước thành viên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan hoặc truy thu khoản tiền thuế phải nộp theo pháp luật và quy định trong nước nếu hàng hóa không đáp ứng các quy định của Hiệp định VKFTA.

Điều 10. Chứng từ áp dụng cho quy định vận chuyển trực tiếp

Để thực hiện Điều 9 Phụ lục I, khi hàng hóa được vận chuyển qua lãnh thổ của một hoặc nhiều nước trung gian không phải là nước thành viên xuất khẩu và nước thành viên nhập khẩu, các chứng từ sau được nộp cho cơ quan có thẩm quyền liên quan của nước thành viên nhập khẩu:

a) Vận tải đơn chở suốt phát hành tại lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu;

b) C/O;

c) Bản sao hóa đơn thương mại của lô hàng; và

d) Các chứng từ liên quan khác làm bằng chứng chứng minh việc đáp ứng yêu cầu của quy định vận chuyển trực tiếp tại Điều 9 Phụ lục I.

Điều 11. Quy định chuyển tiếp đối với hàng hóa đang vận chuyển hoặc lưu kho

Hàng hóa có xuất xứ đang trong quá trình vận chuyển, lưu kho tạm thời trong kho ngoại quan hoặc khu phi thuế quan đặt tại mỗi nước thành viên vào ngày Hiệp định VKFTA có hiệu lực sẽ được hưởng ưu đãi thuế quan, với điều kiện nộp cho cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu trong vòng 12 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hiệp định bản C/O được cấp hồi tố kèm theo các chứng từ chứng minh hàng hóa được vận chuyển trực tiếp theo quy định tại Điều 9 Phụ lục I và Điều 10 Phụ lục này.

Phụ lục V
MẪU C/O VK DO VIỆT NAM CẤP
(ban hành kèm theo Thông tư số 40/2015/TT-BCT ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Hàn Quốc)

Original (Duplicate/Triplicate)

1. Goods consigned from (Exporter's business name, address, country)	Reference No. **VIET NAM-KOREA FREE TRADE AGREEMENT** **PREFERENTIAL TARIFF** **CERTIFICATE OF ORIGIN** (Combined Declaration and Certificate) **FORM VK** Issued in _____ (Country) See Notes Overleaf
2. Goods consigned to (Consignee's name, address, country)	
3. Means of transport and route (as far as known) Departure date Vessel's name/Aircraft etc. Port of Discharge	4. For Official Use ☐ Preferential Tariff Treatment Given Under Viet Nam-Korea Free Trade Agreement ☐ Preferential Tariff Treatment Not Given (Please state reason/s) ..... Signature of Authorized Signatory of the Importing Country

5. Item number	6. Marks and numbers on packages	7. Number and type of packages, description of goods (including quantity where appropriate and HS code of the good in the importing country)	8. Origin criterion (see Overleaf Notes)	9. Gross weight or other quantity and value (FOB only when RVC criterion is used)	10. Number and date of invoices

11. Declaration by the exporter The undersigned hereby declares that the above details and statement are correct, that all the goods were produced in ..... (Country) and that they comply with the origin requirements specified for these goods in the Viet Nam-Korea Free Trade Agreement for the goods exported to ..... (Importing Country) ..... Place and date, signature of authorized signatory	12. Certification It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct. ..... Place and date, signature and stamp of certifying authority
13.Remarks	

OVERLEAF NOTES

1. The Parties which accept this Form for the purposes of preferential tariff treatment under the Viet Nam-Korea Free Trade Agreement (VKFTA):

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
THE REPUBLIC OF KOREA

2. CONDITIONS: To enjoy preferential tariff under the VKFTA, goods sent to any Party listed above shall:

(i) fall within a description of goods eligible for concessions in the country of destination;

(ii) comply with the transportation conditions in accordance with Article 3.8 (Direct Transport) of the VKFTA; and

(iii) comply with the origin criteria in Chapter 3 (Rules of Origin and Origin Procedures) of the VKFTA.

3. ORIGIN CRITERIA: For goods that meet the origin criteria, the exporter or producer must indicate in box 8 of this Form, the origin criteria met, in the manner shown in the following table:

Circumstances of production or manufacture in the exporting party named in box 11 of this Form	Insert in box 8
(a) Goods wholly obtained or produced in the territory of the exporting Party	"WO"
(b) Goods satisfying the Product Specific Rules	
- Change in Tariff Classification	- "CTC"
- Regional Value Content	- "RVC" that needs to be met for the good to qualify as originating; e.g. "RVC 45%"
- Regional Value Content + Change in Tariff Classification	- The combination rule that needs to be met for good to qualify as originating; e.g. "CTH + RVC 40%"
- Specific Processes	"Specific Processes"
(c) Goods produced entirely in the territory of the exporting Party exclusively from originating materials	"PE"
(d) Goods satisfying Article 3.5	"Article 3.5"

4. EACH ARTICLE MUST QUALIFY: It should be noted that all the goods in a consignment must qualify separately in their own right. This is of particular relevance when similar articles of different sizes or spare parts are sent.

5. DESCRIPTION OF GOODS: The description of goods must be sufficiently detailed to enable the goods to be identified by the customs officers examining them. Any trade mark shall also be specified.

6. FREE-ON-BOARD (FOB) VALUE: The FOB value in box 9 shall be reflected only when the Regional Value Content criterion is applied in determining the origin of goods.

7. HARMONIZED SYSTEM CODE: The Harmonized System code shall be that of the importing Party.

8. EXPORTER: The term "exporter" in box 11 may include the manufacturer or the producer.

9. FOR OFFICIAL USE: The customs authority of the importing Party must indicate (Ö) in the relevant boxes in box 4 whether or not preferential tariff treatment is accorded.

10. REMARKS IN BOX 13:

(i) In cases where invoices are issued by a non-party, "Non-Party Invoicing" should be recorded and such information as name and country of the company issuing the invoice shall be indicated;

(ii) Other remarks should be recorded as necessary.

Phụ lục VI
MẪU C/O KV DO HÀN QUỐC CẤP

(ban hành kèm theo Thông tư số 40/2015/TT-BCT ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Hàn Quốc)

Original (Duplicate/Triplicate)

1. Goods consigned from (Exporter's business name, address, country)	Reference No. **KOREA-VIET NAM FREE TRADE AGREEMENT** **PREFERENTIAL TARIFF** **CERTIFICATE OF ORIGIN** (Combined Declaration and Certificate) **FORM KV** Issued in_____(Country) See Notes Overleaf
2. Goods consigned to (Consignee's name, address, country)	
3. Means of transport and route (as far as known) Departure date Vessel's name/Aircraft etc. Port of Discharge	4. For Official Use ☐ Preferential Tariff Treatment Given Under Korea-Viet Nam Free Trade Agreement ☐ Preferential Tariff Treatment Not Given (Please state reason/s) ..... Signature of Authorized Signatory of the Importing Country

5. Item number	6. Marks and numbers on packages	7. Number and type of packages, description of goods (including quantity where appropriate and HS code of the good in the importing country)	8. Origin criterion (see Overleaf Notes)	9. Gross weight or other quantity and value (FOB only when RVC criterion is used)	10. Number and date of invoices

11. Declaration by the exporter The undersigned hereby declares that the above details and statement are correct, that all the goods were produced in ..... (Country) and that they comply with the origin requirements specified for these goods in the Korea-Viet Nam Free Trade Agreement for the goods exported to ..... (Importing Country) ..... Place and date, signature of authorized signatory	12. Certification It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct. ..... Place and date, signature and stamp of certifying authority
13.Remarks	

OVERLEAF NOTES

1. The Parties which accept this Form for the purposes of preferential tariff treatment under the Korea-Viet Nam Free Trade Agreement (KVFTA):

THE REPUBLIC OF KOREA
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

2. CONDITIONS: To enjoy preferential tariff under the KVFTA, goods sent to any Party listed above shall:

(i) fall within a description of goods eligible for concessions in the country of destination;

(ii) comply with the transportation conditions in accordance with Article 3.8(Direct Transport) of the KVFTA; and

(iii) comply with the origin criteria in Chapter 3(Rules of Origin and Origin Procedures) of the KVFTA.

3. ORIGIN CRITERIA: For goods that meet the origin criteria, the exporter or producer must indicate in box 8 of this Form, the origin criteria met, in the manner shown in the following table:

Circumstances of production or manufacture in the exporting Party named in box 11 of this Form	Insert in box 8
(a) Goods wholly obtained or produced in the territory of the exporting Party	"WO"
(b) Goods satisfying the Product Specific Rules	
- Change in Tariff Classification	- "CTC"
- Regional Value Content	- "RVC" that needs to be met for the good to qualify as originating; e.g. "RVC 45%"
- Regional Value Content + Change in Tariff Classification	- The combination rule that needs to be met for good to qualify as originating; e.g. "CTH + RVC 40%"
- Specific Processes	"Specific Processes"
(c) Goods produced entirely in the territory of the exporting Party exclusively from originating materials	"PE"
(d) Goods satisfying Article 3.5	"Article 3.5"

4. EACH ARTICLE MUST QUALIFY: It should be noted that all the goods in a consignment must qualify separately in their own right. This is of particular relevance when similar articles of different sizes or spare parts are sent.

5. DESCRIPTION OF GOODS: The description of goods must be sufficiently detailed to enable the goods to be identified by the customs officers examining them. Any trade mark shall also be specified.

6. FREE-ON-BOARD (FOB) VALUE: The FOB value in box 9 shall be reflected only when the Regional Value Content criterion is applied in determining the origin of goods.

7. HARMONIZED SYSTEM CODE: The Harmonized System code shall be that of the importing Party.

8. EXPORTER: The term "exporter" in box 11 may include the manufacturer or the producer.

9. FOR OFFICIAL USE: The customs authority of the importing Party must indicate (✓) in the relevant boxes in box 4 whether or not preferential tariff treatment is accorded.

10. REMARKS IN BOX 13:

(i) In cases where invoices are issued by a non-party, "Non-Party Invoicing" should be recorded and such information as name and country of the company issuing the invoice shall be indicated;

(ii) Other remarks should be recorded as necessary.

Phụ lục VII
MẪU TỜ KHAI BỔ SUNG C/O

(ban hành kèm theo Thông tư số 40/2015/TT-BCT ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Hàn Quốc)

Original (Duplicate/Triplicate)

(Additional Page)

Reference No.

5. Item number	6. Marks and numbers on packages	7. Number and type of packages, description of goods (including quantity where appropriate and HS code of the good in the importing country)	8. Origin criterion (see Overleaf Notes)	9. Gross weight or other quantity and value (FOB only when RVC criterion is used)	10. Number and date of invoices

11. Declaration by the exporter	12. Certification
The undersigned hereby declares that the above details and statement are correct, that all the goods were produced in ..... (Country) and that they comply with the origin requirements specified for these goods in the Viet Nam-Korea Free Trade Agreement for the goods exported to ..... (Importing Country) ..... Place and date, signature of authorized signatory	It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct. ..... Place and date, signature and stamp of certifying authority

13. Remarks

Phụ lục VIII

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI C/O

(ban hành kèm theo Thông tư số 40/2015/TT-BCT ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Hàn Quốc)

C/O phải được khai bằng tiếng Anh và in bằng máy in hoặc bằng các loại máy đánh chữ khác (trừ trường hợp hướng dẫn tại khoản 15, Điều 1 Phụ lục này). Nội dung kê khai phải phù hợp với các chứng từ quy định tại Thông tư này với hướng dẫn cụ thể như sau:

Điều 1. Kê khai trên C/O

1. Ô số 1 (hàng hóa được gửi từ): ghi tên giao dịch của người xuất khẩu, địa chỉ, tên quốc gia xuất khẩu.

2. Ô số 2 (hàng hóa được gửi đến): ghi tên người nhận hàng, địa chỉ, tên quốc gia nhập khẩu.

3. Ô trên cùng bên phải (số tham chiếu C/O): Số tham chiếu của C/O do Việt Nam cấp gồm 13 ký tự, chia làm 5 nhóm, với cách ghi cụ thể như sau:

a) Nhóm 1: tên nước thành viên xuất khẩu là Việt Nam, gồm 02 ký tự là "VN";

b) Nhóm 2: tên nước thành viên nhập khẩu là Hàn Quốc, gồm 02 ký tự là "KR"

c) Nhóm 3: năm cấp C/O, gồm 02 ký tự.

Ví dụ: cấp năm 2015 sẽ ghi là "15";

d) Nhóm 4: tên Tổ chức cấp C/O, gồm 02 ký tự. Danh sách các Tổ chức cấp C/O được quy định cụ thể tại Phụ lục IX. Danh sách này được Bộ Công Thương cập nhật thường xuyên khi có sự thay đổi về các Tổ chức cấp C/O;

đ) Nhóm 5: số thứ tự của C/O, gồm 05 ký tự;

e) Giữa nhóm 1 và nhóm 2 có gạch ngang "-". Giữa nhóm 3, nhóm 4 và nhóm 5 có dấu gạch chéo "/".

Ví dụ: Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực thành phố Hà Nội cấp C/O mẫu VK mang số thứ 9 cho một lô hàng xuất khẩu sang Hàn Quốc trong năm 2015 thì cách ghi số tham chiếu của C/O này sẽ là: VN-KR 15/01/00009.

g) Tại phần được cấp tại, ghi "VIET NAM".

4. Ô số 3 (ngày khởi hành, tên phương tiện vận tải và cảng dỡ hàng): ghi ngày khởi hành, tên phương tiện vận tải (nếu gửi bằng máy bay thì đánh "By air", nếu gửi bằng đường biển thì đánh tên tàu) và tên cảng dỡ hàng.

5. Ô số 4 (dành cho cơ quan có thẩm quyền): cơ quan hải quan tại cảng hoặc địa điểm nhập khẩu đánh dấu (√) vào ô thích hợp khi cơ quan này xét cho hưởng ưu đãi thuế quan đặc biệt theo Hiệp định VKFTA.

6. Ô số 5 (số thứ tự các mặt hàng): ghi số thứ tự cho từng mặt hàng riêng biệt. Nhiều mặt hàng có thể ghi trên cùng một C/O.

7. Ô số 6 (ký hiệu và số hiệu của kiện hàng): ghi ký hiệu và số hiệu trên bao bì của kiện hàng.

8. Ô số 7 (số lượng kiện hàng, loại kiện hàng, mô tả hàng hóa, mã HS hàng hóa): ghi số lượng kiện hàng, loại kiện hàng, tên hàng hoá, mã HS hàng hóa của nước nhập khẩu. Mã HS phải được ghi ít nhất 6 số đầu tiên.

9. Ô số 8 (tiêu chí xuất xứ): ghi tiêu chí xuất xứ của hàng hóa theo hướng dẫn dưới đây:

Hàng hóa được sản xuất tại nước thành viên xuất khẩu ghi ở ô số 11 của C/O:	**Điền vào ô số 8**
a) Hàng hóa có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu theo quy định tại Điều 3, Phụ lục I	"WO"
b) Hàng hóa đáp ứng Quy tắc cụ thể mặt hàng theo quy định tại Điều 5, Phụ lục I: - Chuyển đổi mã số hàng hóa - Hàm lượng giá trị khu vực - Hàm lượng giá trị khu vực + Chuyển đổi mã số hàng hóa - Công đoạn gia công chế biến cụ thể	 - "CTC" - Ghi hàm lượng giá trị khu vực mà hàng hóa có xuất xứ cần đạt (ví dụ: "RVC 45%") - Ghi tiêu chí kết hợp mà hàng hóa có xuất xứ cần đạt (ví dụ: "CTH + RVC 40%") - "Specific Processes"
c) Hàng hóa được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu chỉ từ những nguyên liệu có xuất xứ Việt Nam hoặc Hàn Quốc theo quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 2 Phụ lục I	"PE"
d) Hàng hóa đáp ứng Điều 6 Phụ lục I	Ghi "Article 3.5"

10. Ô số 9 (trọng lượng cả bì của hàng hoá hoặc số lượng khác và trị giá lô hàng): ghi trọng lượng cả bì hoặc số lượng khác và trị giá FOB của lô hàng chỉ khi hàng hóa áp dụng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực (RVC).

11. Ô số 10 (số và ngày của hoá đơn thương mại): ghi số và ngày của hóa đơn thương mại.

12. Ô số 11 (xác thực của người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất):

a) Dòng thứ nhất ghi chữ "VIET NAM".

b) Dòng thứ hai ghi đầy đủ tên tiếng Anh của nước thành viên nhập khẩu bằng chữ in hoa (ví dụ: "KOREA").

c) Dòng thứ ba ghi địa điểm, ngày tháng năm đề nghị cấp C/O, tên và chữ ký của người đề nghị cấp C/O, con dấu và tên công ty của người đề nghị cấp C/O.

13. Ô số 12 (chứng thực của Tổ chức cấp C/O): ghi ngày tháng năm cấp C/O, chữ ký và tên đầy đủ của cán bộ cấp C/O, con dấu của Tổ chức cấp C/O.

14. Ô số 13 (chú thích):

a) Ghi "Non-Party Invoicing" trong trường hợp hóa đơn thương mại được phát hành tại lãnh thổ của một nước không phải là nước thành viên. Các thông tin như tên và nước của công ty phát hành hóa đơn nước thứ ba phải ghi vào ô số 13.

b) Ghi các chú thích khác khi cần thiết.

15. Hướng dẫn khác: Trong trường hợp có nhiều mặt hàng khai trên cùng một C/O, nếu mặt hàng nào không được hưởng ưu đãi thuế quan, cơ quan hải quan đánh dấu vào ô "Preferential Tariff Treatment Not Given (Please state reason/s)" thuộc ô số 4 và mặt hàng đó cần được khoanh tròn hoặc đánh dấu thích hợp tại ô số 5.

Điều 2. Kê khai trên Tờ khai bổ sung C/O

Trường hợp sử dụng Tờ khai bổ sung C/O như mẫu quy định tại Phụ lục VII để khai nhiều mặt hàng vượt quá trên một C/O, đề nghị khai các thông tin sau:

1. Ghi số tham chiếu trên Tờ khai bổ sung C/O giống như số tham chiếu của C/O.

2. Khai các ô từ ô số 5 đến ô số 13 tương tự hướng dẫn quy định tại khoản 6 đến khoản 14, Điều 1 Phụ lục này. Thông tin tại các ô số 11, 12 phải được thể hiện giống như trên C/O.

3. Ghi số trang nếu sử dụng từ 2 (hai) tờ khai bổ sung C/O trở lên.

Ví dụ: page 1 of 3, page 2 of 3, page 3 of 3.

Phụ lục IX

DANH MỤC CÁC TỔ CHỨC CẤP C/O

(ban hành kèm theo Thông tư số 40/2015/TT-BCT ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Hàn Quốc)

STT	Tên đơn vị	Mã số
1	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hà Nội	01
2	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực TP. Hồ Chí Minh	02
3	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Đà Nẵng	03
4	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Đồng Nai	04
5	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hải Phòng	05
6	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Bình Dương	06
7	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Vũng Tàu	07
8	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Lạng Sơn	08
9	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Quảng Ninh	09
10	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Lào Cai	71
11	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thái Bình	72
12	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thanh Hoá	73
13	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Nghệ An	74
14	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Tiền Giang	75
15	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Cần Thơ	76
16	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hải Dương	77
17	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Bình Trị Thiên	78
18	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Khánh Hoà	80
19	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hà Tĩnh	85
20	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Ninh Bình	86
21	Ban quản lý các Khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội	31